

DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG

Ngày 06/12/2023

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
Chẩn đoán hình ảnh								
1. Chụp CT								
CH475		Chụp ặt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[ó thuốc ận quang]	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH494		Chụp ặt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)[không ó thuốc ận quang]	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH438		Chụp ặt lớp vi tính ột sống ổ ó tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH476		Chụp ặt lớp vi tính ột sống ổ không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH499		Chụp ặt lớp vi tính ột sống ngư ộ tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH491		Chụp ặt lớp vi tính ột sống ngư không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH502		Chụp ặt lớp vi tính ột sống thắt lưng ó tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH515		Chụp ặt lớp vi tính ột sống thắt lưng không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH466		Chụp ặt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[ó thuốc ận quang]	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH434		Chụp ặt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không thuốc ận quang]	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH456		Chụp ặt lớp vi tính khớp thường quy ó tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH433		Chụp ặt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH512		Chụp ặt lớp vi tính lồng ngư ộ tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH449		Chụp ặt lớp vi tính lồng ngư không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH511		Chụp ặt lớp vi tính tăng trên ổ bụng ó khảo sát mạch ậ tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)[ó thuốc ận quang]	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH471		Chụp ặt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: hụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[ó thuốc ận quang]	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH477		Chụp ặt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: hụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)[không thuốc ận quang]	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH468		Chụp ặt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: hụp ặt lớp vi tính tử ụng-buồng trứng, tiền liệt tuyến, ậ khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)[ó thuốc ận quang]	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH437		Chụp ặt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: hụp ặt lớp vi tính tử ụng-buồng trứng, tiền liệt tuyến, ậ khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)[không ó thuốc ận quang]	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH469		Chụp ặt lớp vi tính xương ị ó tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH486		Chụp ặt lớp vi tính xương ị không tiêm thuốc ận quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH447		Chụp CLVT hàm-mặt ó tiêm thuốc ận quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	
CH510		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc ận quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
CH513		Chụp CLVT sọ não ó tiêm thuốc ận quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	643,000	632,000	632,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH439		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc ản quang (từ 1-32 dây)	lần	X	532,000	522,000	522,000	
2. Nội soi								
NO339		Nội soi ản thiệp - làm Clo test hẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	X	302,000	294,000	294,000	
NO295		Nội soi ản thiệp - tiêm ậm máu	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO231		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	322,000	305,000	305,000	
NO353		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	322,000	305,000	305,000	
NO386		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	322,000	305,000	1,619,000	
NO405		Nội soi đại tràng sigma	lần	X	322,000	300,000	1,619,000	
NO301		Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	X	322,000	305,000	305,000	
NO387		Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	X	322,000	305,000	1,619,000	
NO300		Nội soi đại tràng sigma ổ ộ sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	408,000	
NO400		Nội soi đại tràng sigma ổ ộ sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	2,492,000	
NO315		Nội soi đại trự .tràng toàn bộ ống mềm ộ sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	408,000	
NO316		Nội soi đại trự .tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	X	322,000	305,000	305,000	
NO221		Nội soi đại, trự .tràng ộ thể sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	408,000	
NO355		Nội soi đại, trự .tràng ộ thể sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	408,000	
NO408		Nội soi đại, trự .tràng ộ thể sinh thiết	lần	X	430,000	401,000	2,492,000	
NO409		Nội soi đại, trự .tràng ộ thể sinh thiết	lần	X	430,000	401,000	2,492,000	
NO258		Nội soi đại, trự .tràng ộ thể sinh thiết	lần	X	430,000	408,000	408,000	
NO200		Nội soi hậu môn ống ứng	lần	X	148,000	137,000	137,000	
NO303		Nội soi thực .quản - dạ dày - tá tràng ộ sinh thiết	lần	X	455,000	433,000	433,000	
NO410		Nội soi thực .quản - dạ dày - tá tràng ộ sinh thiết	lần	X	455,000	426,000	2,492,000	
NO411		Nội soi thực .quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	X	255,000	240,000	1,619,000	
NO302		Nội soi thực .quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO256		Nội soi thực .quản ống ứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	234,000	223,000	223,000	
NO176		Nội soi thực .quản ống mềm hẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO412		Nội soi thực .quản ống mềm hẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	255,000	240,000	2,492,000	
NO193		Nội soi thực .quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	329,000	318,000	318,000	
NO194		Nội soi thực .quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	742,000	723,000	723,000	
NO255		Nội soi thực .quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	742,000	723,000	723,000	
NO254		Nội soi thực .quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	329,000	318,000	318,000	
NO266		Nội soi thực .quản, dạ dày, tá tràng	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO232		Nội soi thực .quản, dạ dày, tá tràng ộ thể kết hợp sinh thiết	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO233		Nội soi thực .quản, dạ dày, tá tràng ộ thể kết hợp sinh thiết	lần	X	455,000	433,000	433,000	
NO267		Nội soi thực .quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	lần	X	455,000	433,000	433,000	
NO318		Nội soi trự .tràng ống mềm	lần	X	198,000	189,000	189,000	
NO298		Nội soi trự .tràng ống mềm ộ sinh thiết	lần	X	302,000	291,000	291,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO299		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	lần	X	198,000	189,000	189,000	
NO390		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	lần	X	198,000	189,000	854,000	
SO35		Soi ổ tử ung	lần	X	63,900	61,500	61,500	
NO403		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng			1,619,000	1,619,000	1,619,000	
3. Nội soi Tai - Mũi - Họng								
NO183		Nội soi hạ họng ống ứng hần đoán gây tê	lần	X	301,000	290,000	290,000	
NO181		Nội soi hạ họng ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO179		Nội soi hạ họng ống ứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO182		Nội soi hạ họng ống mềm hần đoán gây tê	lần	X	301,000	290,000	290,000	
NO180		Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO178		Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO338		Nội soi mũi	lần	X	40,000	40,000	40,000	
NO344		Nội soi Mũi xoang	lần	X	108,000	40,000	40,000	
NO337		Nội soi tai	lần	X	40,000	40,000	40,000	
NO342		Nội soi tai mũi họng	lần	X	108,000	104,000	104,000	
NO345		Nội soi tai mũi họng [Tai hoặc mũi hoặc họng]	lần	X	40,000	40,000	40,000	
4. Siêu âm								
CH413		Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH920		Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	259,000	243,000	2,492,000	
CH404		Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH921		Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	159,000	150,000	2,492,000	
CH408		Chọc hút hạch (hoặ u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH922		Chọc hút hạch (hoặ u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	159,000	150,000	2,492,000	
CH405		Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	184,000	177,000	177,000	
CH923		Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	184,000	175,000	2,492,000	
CH349		Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	442,000	431,000	431,000	
CH412		Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	568,000	558,000	558,000	
CH924		Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	568,000	554,000	2,492,000	
CH925		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	150,000	2,492,000	
CH411		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH409		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	158,000	151,000	151,000	
CH926		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	158,000	149,000	2,492,000	
CH407		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	158,000	151,000	151,000	
CH406		Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	228,000	221,000	221,000	
CH927		Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	228,000	219,000	2,492,000	
CH403		Chọc ổ dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	760,000	722,000	722,000	
DA222		Dẫn lưu ổ ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	620,000	590,000	2,492,000	
DA182		Dẫn lưu ổ ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	620,000	597,000	597,000	
DA183		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	620,000	597,000	597,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA223		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	620,000	590,000	2,492,000	
DO95		Đo động suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	X	62,900	59,100	59,100	
DO142		Đo động suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	X	62,900	59,100	1,619,000	
DO107		Đo động suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	lần	X	62,900	59,100	59,100	
DO82		Doppler động mạch ạch, Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
KY52		Kỹ thuật đánh giá huyết động ổ ứ không xâm nhập bằng USCOM	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI142		Siêu âm bán phần trước	lần	X	220,000	208,000	208,000	
SI168		Siêu âm ổ khối u phổi ngoại vi	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI173		Siêu âm ổ tuyến nước bọt	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI177		Siêu âm ổ ứ tại giường bệnh	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI159		Siêu âm ổ phần mềm vùng ổ mắt	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI174		Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch ổ ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI158		Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch ổ ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI136		Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	lần	X	598,000	587,000	587,000	
SI120		Siêu âm Doppler ổ khối u trong ổ bụng	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI109		Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI106		Siêu âm Doppler động mạch tử ụng	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI105		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch ại dưới	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI119		Siêu âm Doppler gan lách	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI122		Siêu âm Doppler hố mắt	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI145		Siêu âm Doppler mạch ổ ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI157		Siêu âm Doppler mạch máu	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI104		Siêu âm Doppler mạch máu ổ ứ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI134		Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch ữa hoặc mạch máu ổ bụng	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI135		Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI110		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạch treo tràng trên, thân tạng...)	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI137		Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	lần	X	598,000	587,000	587,000	
SI117		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử ụng)	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI156		Siêu âm Doppler tim	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI98		Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI97		Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI108		Siêu âm Doppler tĩnh mạch hậu, hố dưới	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI118		Siêu âm Doppler tử ụng phần phụ	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI115		Siêu âm Doppler tử ụng, buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI116		Siêu âm Doppler tử ụng, buồng trứng qua đường bụng	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI114		Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI121		Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng ổ	lần	X	84,800	82,300	82,300	
SI100		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI195		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SI123		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI133		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI153		Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI152		Siêu âm Doppler xuyên sọ áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI169		Siêu âm dương vật	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI189		Siêu âm hạch vùng ổ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI185		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI188		Siêu âm hố mắt	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI186		Siêu âm màng ngoài tim áp ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI163		Siêu âm màng phổi	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI162		Siêu âm màng phổi	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI180		Siêu âm màng phổi áp ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI172		Siêu âm màng phổi áp ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI143		Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	X	63,200	59,500	59,500	
SI164		Siêu âm nhãn ầu	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI170		Siêu âm ổ bụng	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI193		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI182		Siêu âm ổ bụng tại giường áp ứ	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI166		Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI184		Siêu âm phần mềm (da, tổ hứ dưới da, ợ....)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI176		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI179		Siêu âm qua thóp	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI183		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nướ ối)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI175		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng ươi	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI178		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI160		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI171		Siêu âm thành ngự (ợ, phần mềm thành ngự)	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI111		Siêu âm tiền liệt tuyến qua trụ tràng	lần	X	186,000	181,000	181,000	
SI155		Siêu âm tim 4D	lần	X	468,000	457,000	457,000	
SI128		Siêu âm tim áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI113		Siêu âm tim áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI127		Siêu âm tim áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI154		Siêu âm tim áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI194		Siêu âm tim áp ứ tại giường	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI148		Siêu âm tim Doppler	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI147		Siêu âm tim thai qua thành bụng	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI99		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngự .	lần	X	233,000	222,000	222,000	
SI192		Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI107		Siêu âm tử ụng buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	186,000	181,000	181,000	
SI167		Siêu âm tử ụng buồng trứng qua đường bụng	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI181		Siêu âm tử ụng phần phụ	lần	X	49,300	43,900	43,900	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SI161		Siêu âm tuyến giáp	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI191		Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	X	49,300	43,900	43,900	
SI199		Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	995,000	2,492,000	
SI141		Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	1,002,000	1,002,000	
SI126		Sinh thiết hạch (hoặ .u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	828,000	828,000	
SI200		Sinh thiết hạch (hoặ .u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	822,000	2,492,000	
SI201		Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	995,000	2,492,000	
SI139		Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	1,002,000	1,002,000	
SI125		Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	828,000	828,000	
SI202		Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	822,000	2,492,000	
SI138		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	1,002,000	1,002,000	
SI203		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,025,000	995,000	2,492,000	
SI144		Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	158,000	151,000	151,000	
SI204		Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	158,000	149,000	2,492,000	
SI205		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	822,000	2,492,000	
SI140		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	847,000	828,000	828,000	
5. X-Quang kỹ thuật số								
CH427		Chụp bàng quang hẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	lần	X	221,000	206,000	206,000	
CH396		Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	X	217,000	214,000	214,000	
CH397		Chụp OCT bán phần sau nhãn ậu	lần	X	217,000	214,000	214,000	
CH398		Chụp OCT bán phần trước nhãn ậu	lần	X	217,000	214,000	214,000	
CH332		Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	X	221,000	206,000	206,000	
CH390		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	554,000	539,000	539,000	
CH389		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	624,000	609,000	609,000	
CH482		Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH320		Chụp Xquang Blondeau[Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH487		Chụp Xquang bụng không huẩn bị thẳng hoặ . nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH585		Chụp Xquang bụng không huẩn bị thẳng hoặ . nghiêng [thẳng và nghiêng]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH509		Chụp Xquang ột sống ổ C1-C2 [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH597		Chụp Xquang ột sống ổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH470		Chụp Xquang ột sống ổ hệ hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH599		Chụp Xquang ột sống ổ hệ hai bên [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH318		Chụp Xquang ột sống ổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	lần	X	125,000	122,000	122,000	
CH445		Chụp Xquang ột sống ổ thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH600		Chụp Xquang ột sống ổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH483		Chụp Xquang ột sống ụng ụt thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH588		Chụp Xquang ột sống ụng ụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH453		Chụp Xquang ột sống ngư thẳng nghiêng hoặ . hệ [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH596		Chụp Xquang ột sống ngư thẳng nghiêng hoặ . hệh [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH465		Chụp Xquang ột sống thắt lưng hệh hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH590		Chụp Xquang ột sống thắt lưng hệh hai bên [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH440		Chụp Xquang ột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH444		Chụp Xquang ột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH586		Chụp Xquang ột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH432		Chụp Xquang ột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH613		Chụp Xquang ột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH495		Chụp Xquang ột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH591		Chụp Xquang ột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH379		Chụp Xquang đại tràng	lần	X	159,000	156,000	156,000	
CH378		Chụp Xquang đại tràng	lần	X	279,000	264,000	264,000	
CH443		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH395		Chụp Xquang đường dò	lần	X	421,000	406,000	406,000	
CH377		Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	X	255,000	240,000	240,000	
CH847		Chụp Xquang hàm hệh một bên [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH848		Chụp Xquang hàm hệh một bên [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH460		Chụp Xquang hố yên thẳng hoặ .nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH446		Chụp Xquang hố .mắt thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH611		Chụp Xquang hố .mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH358		Chụp Xquang khớp ụng hậu thẳng hệh hai bên [số hóa 3 phim]	lần	X	125,000	122,000	122,000	
CH856		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặ .hệh [Phải, 01 phim]	lần.	X	68,300	65,400	65,400	
CH829		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặ .hệh [Phải, 02 phim]	lần	X	100,000	97,200	97,200	
CH830		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặ .hệh [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH855		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặ .hệh [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH865		Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH866		Chụp Xquang khớp háng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH450		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH831		Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặ .Coyle) [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH832		Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặ .Coyle) [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH854		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặ . hệh [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH833		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặ . hệh [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH853		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặ . hệh [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH834		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặ . hệh [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH835		Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH836		Chụp Xquang khớp thái dương hàm [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH431		Chụp Xquang khớp ứ đòn thẳng hệ [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH604		Chụp Xquang khớp ứ đòn thẳng hệ [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH859		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặ hệ [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH860		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặ hệ [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH827		Chụp Xquang khớp vai thẳng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH906		Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH905		Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH828		Chụp Xquang khớp vai thẳng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH474		Chụp Xquang khung hậu thẳng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH877		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH837		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH878		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH838		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH442		Chụp Xquang mặt thấp hoặ mặt ạo [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH451		Chụp Xquang mỏm trâm [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH901		Chụp Xquang ngư nghiêng hoặ hệ mỗi bên [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH902		Chụp Xquang ngư nghiêng hoặ hệ mỗi bên [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH481		Chụp Xquang ngư thẳng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH584		Chụp Xquang ngư thẳng[thẳng và nghiêng]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH333		Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngư đòng	lần	X	579,000	564,000	564,000	
CH391		Chụp Xquang niệu đồ tính mặ (UIV)	lần	X	624,000	609,000	609,000	
CH392		Chụp Xquang niệu đồ tính mặ (UIV)	lần	X	554,000	539,000	539,000	
CH388		Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngư đòng	lần	X	544,000	529,000	529,000	
CH387		Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngư đòng	lần	X	579,000	564,000	564,000	
CH598		Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometri) [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH430		Chụp Xquang răng ận hộp (Periapial)	lần	X	20,700	18,900	18,900	
CH880		Chụp Xquang Shuller [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH879		Chụp Xquang Shuller [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH505		Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH324		Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH480		Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH436		Chụp Xquang tại giường [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH467		Chụp Xquang tại phòng mổ [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH380		Chụp Xquang thự quản dạ dày	lần	X	239,000	224,000	224,000	
CH883		Chụp Xquang toàn bộ hị dưới thẳng [Phải, 03 phim]	lần	X	125,000	122,000	122,000	
CH884		Chụp Xquang toàn bộ hị dưới thẳng [Trái, 03 phim]	lần	X	125,000	122,000	122,000	
CH393		Chụp Xquang tử ụng vòi trứng	lần	X	426,000	411,000	411,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH891		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH839		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH892		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH840		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH887		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc hếch [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH858		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc hếch [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH888		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc hếch [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH857		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc hếch [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH889		Chụp Xquang xương bàn, ngón hân thẳng, nghiêng hoặc hếch [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH861		Chụp Xquang xương bàn, ngón hân thẳng, nghiêng hoặc hếch [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH862		Chụp Xquang xương bàn, ngón hân thẳng, nghiêng hoặc hếch [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH890		Chụp Xquang xương bàn, ngón hân thẳng, nghiêng hoặc hếch [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH841		Chụp Xquang xương bánh hẹ và khớp đùi bánh hẹ [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH895		Chụp Xquang xương bánh hẹ và khớp đùi bánh hẹ [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH896		Chụp Xquang xương bánh hẹ và khớp đùi bánh hẹ [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH842		Chụp Xquang xương bánh hẹ và khớp đùi bánh hẹ [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH881		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH871		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH845		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần	X	100,000	97,200	97,200	
CH882		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH872		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH846		Chụp Xquang xương ạng hân thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần	X	100,000	97,200	97,200	
CH897		Chụp Xquang xương ạng tay thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH893		Chụp Xquang xương ạng tay thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH898		Chụp Xquang xương ạng tay thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH894		Chụp Xquang xương ạng tay thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH843		Chụp Xquang xương ạnh tay thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH903		Chụp Xquang xương ạnh tay thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH844		Chụp Xquang xương ạnh tay thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH904		Chụp Xquang xương ạnh tay thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH489		Chụp Xquang xương hình mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH852		Chụp Xquang xương ổ hân thẳng, nghiêng hoặc hếch [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH849		Chụp Xquang xương ổ hàm thẳng, nghiêng hoặc hệ [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH851		Chụp Xquang xương ổ hàm thẳng, nghiêng hoặc hệ [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH850		Chụp Xquang xương ổ hàm thẳng, nghiêng hoặc hệ [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH867		Chụp Xquang xương ổ tay thẳng, nghiêng hoặc hệ [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH869		Chụp Xquang xương ổ tay thẳng, nghiêng hoặc hệ [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH868		Chụp Xquang xương ổ tay thẳng, nghiêng hoặc hệ [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH870		Chụp Xquang xương ổ tay thẳng, nghiêng hoặc hệ [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH873		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc hệ [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH874		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc hệ [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH899		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH875		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH900		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH876		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH885		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Phải, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH863		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Phải, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH886		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Trái, 02 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH864		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Trái, 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH496		Chụp Xquang xương ứ thẳng, nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	68,300	65,400	65,400	
CH612		Chụp Xquang xương ứ thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	100,000	97,200	97,200	
CH625		Chụp Xquang thực quản ở nghiêng	lần	X	239,000	224,000	224,000	
Chuyển viện								
6. Chuyển viện								
CH743		Chuyển viện tuyến đường dưới 50 km (Có Bác sĩ và máy thở)			3,000,000	3,000,000	3,000,000	
CH744		Chuyển viện tuyến đường Thành phố Cần Thơ và địa tuyến đường từ 50 km đến dưới 150 km(Có Bác sĩ và máy thở)			4,000,000	4,000,000	4,000,000	
CH745		Chuyển viện tuyến đường Thành phố Hồ Chí Minh và địa tuyến đường từ 150 km trở lên (Có Bác sĩ và máy thở)			5,000,000	5,000,000	5,000,000	
CH740		Chuyển viện tuyến Thành phố Cần Thơ			1,000,000	1,000,000	1,000,000	
CH742		Chuyển viện tuyến Thành phố Cao Lãnh			515,000	515,000	515,000	
CH739		Chuyển viện tuyến Thành phố Hồ Chí Minh			2,100,000	2,100,000	2,100,000	
CH741		Chuyển viện tuyến Thành phố Vĩnh Long			515,000	515,000	515,000	
CH747		Chuyển viện tuyến Thành phố Hồ Chí Minh (kết hợp)	lần		1,150,000	1,150,000	1,150,000	
CH748		Chuyển viện tuyến Thành phố Cần Thơ (kết hợp)	lần		600,000	600,000	600,000	
CH749		Chuyển viện tuyến đường dưới 50 km (Chi phí bác sĩ)	lần		700,000	700,000	700,000	
CH750		Chuyển viện tuyến đường dưới 50 km (Máy giúp thở và phụ kiện đi kèm)	lần		500,000	500,000	500,000	
CH751		Chuyển viện tuyến đường từ 50 km trở lên (Chi phí bác sĩ)	lần		1,000,000	1,000,000	1,000,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH913		Chi phí huyện viện bệnh nhân ở máy thở và phụ kiện đi kèm			700,000	700,000	700,000	700,000.0
CH767		Chuyển bệnh về địa phương Bình Tiên-Sa Đé	lần		136,500	136,500	136,500	
CH766		Chuyển bệnh về địa phương Cái Cỏ-Sa Đé	lần		136,500	136,500	136,500	
CH792		Chuyển bệnh về địa phương Chợ Vàm Đinh-Lai Vung	lần		390,000	390,000	390,000	
CH769		Chuyển bệnh về địa phương Cua Ông Thun-Sa Đé	lần		156,000	156,000	156,000	
CH811		Chuyển bệnh về địa phương Huyện Cao Lãnh-Cao lãnh	lần		780,000	780,000	780,000	
CH810		Chuyển bệnh về địa phương Mương Điều-Lấp Vò	lần		292,500	292,500	292,500	
CH774		Chuyển bệnh về địa phương Nha Môn-Châu Thành	lần		195,000	195,000	195,000	
CH771		Chuyển bệnh về địa phương Ông Hộ-Sa Đé	lần		195,000	195,000	195,000	
CH772		Chuyển bệnh về địa phương Ông Quế-Sa Đé	lần		195,000	195,000	195,000	
CH812		Chuyển bệnh về địa phương Phà Cao Lãnh-Cao lãnh	lần		429,000	429,000	429,000	
CH760		Chuyển bệnh về địa phương Phường 1-Sa Đé	lần		97,500	97,500	97,500	
CH761		Chuyển bệnh về địa phương Phường 2-Sa Đé	lần		97,500	97,500	97,500	
CH762		Chuyển bệnh về địa phương Phường 3-Sa Đé	lần		117,000	117,000	117,000	
CH763		Chuyển bệnh về địa phương Phường 4-Sa Đé	lần		117,000	117,000	117,000	
CH764		Chuyển bệnh về địa phương Phường An Hòa-Sa Đé	lần		136,500	136,500	136,500	
CH785		Chuyển bệnh về địa phương Thị Trấn Cái Tàu Hạ-Châu Thành	lần		234,000	234,000	234,000	
CH786		Chuyển bệnh về địa phương Thị trấn Lai Vung-Lai Vung	lần		292,500	292,500	292,500	
CH799		Chuyển bệnh về địa phương Thị trấn Lấp Vò-Lấp Vò	lần		585,000	585,000	585,000	
CH801		Chuyển bệnh về địa phương Vàm Cống-Lấp Vò	lần		741,000	741,000	741,000	
CH776		Chuyển bệnh về địa phương Xã An Hiệp-Châu Thành	lần		195,000	195,000	195,000	
CH773		Chuyển bệnh về địa phương Xã An Khánh-Châu Thành	lần		390,000	390,000	390,000	
CH782		Chuyển bệnh về địa phương Xã An Nhơn-Châu Thành	lần		292,500	292,500	292,500	
CH781		Chuyển bệnh về địa phương Xã An Phú Thuận-Châu Thành	lần		390,000	390,000	390,000	
CH813		Chuyển bệnh về địa phương Xã Bình Thạnh-Cao lãnh	lần		292,500	292,500	292,500	
CH809		Chuyển bệnh về địa phương Xã Bình Thành-Lấp Vò	lần		663,000	663,000	663,000	
CH806		Chuyển bệnh về địa phương Xã Bình Thạnh Trung-Lấp Vò	lần		643,500	643,500	643,500	
CH797		Chuyển bệnh về địa phương Xã Định Hòa-Lai Vung	lần		390,000	390,000	390,000	
CH807		Chuyển bệnh về địa phương Xã Định Yên / Xã Định An-Lấp Vò	lần		624,000	624,000	624,000	
CH789		Chuyển bệnh về địa phương Xã Hòa Long-Lai Vung	lần		292,500	292,500	292,500	
CH775		Chuyển bệnh về địa phương Xã Hòa Tân-Châu Thành	lần		429,000	429,000	429,000	
CH794		Chuyển bệnh về địa phương Xã Hòa Thành-Lai Vung	lần		195,000	195,000	195,000	
CH805		Chuyển bệnh về địa phương Xã Hội An Đông-Lấp Vò	lần		780,000	780,000	780,000	
CH795		Chuyển bệnh về địa phương Xã Long Hậu-Lai Vung	lần		390,000	390,000	390,000	
CH802		Chuyển bệnh về địa phương Xã Long Hưng A-Lấp Vò	lần		624,000	624,000	624,000	
CH803		Chuyển bệnh về địa phương Xã Long Hưng B-Lấp Vò	lần		351,000	351,000	351,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH793		Chuyển bệnh về địa phương Xã Long Thăng-Lai Vung	lần		351,000	351,000	351,000	
CH796		Chuyển bệnh về địa phương Xã Phong Hòa-Lai Vung	lần		351,000	351,000	351,000	
CH784		Chuyển bệnh về địa phương Xã Phú Hữu-Châu Thành	lần		351,000	351,000	351,000	
CH783		Chuyển bệnh về địa phương Xã Phú Long-Châu Thành	lần		312,000	312,000	312,000	
CH779		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Bình-Châu Thành	lần		136,500	136,500	136,500	
CH791		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Dương-Lai Vung	lần		234,000	234,000	234,000	
CH798		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Hòa-Lai Vung	lần		487,500	487,500	487,500	
CH770		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Khánh Đông-Sa Đé	lần		234,000	234,000	234,000	
CH800		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Khánh Trung-Lấp Vò	lần		331,500	331,500	331,500	
CH804		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Mỹ-Lấp Vò	lần		429,000	429,000	429,000	
CH780		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Nhuận Đông-Châu Thành	lần		292,500	292,500	292,500	
CH777		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Phú -Châu Thành	lần		234,000	234,000	234,000	
CH765		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Phú Đông-Sa Đé	lần		136,500	136,500	136,500	
CH778		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Phú Trung-Châu Thành	lần		156,000	156,000	156,000	
CH788		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Phướ-Lai Vung	lần		507,000	507,000	507,000	
CH768		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Qui Đông + Xã Tân Qui Tây-Sa Đé	lần		156,000	156,000	156,000	
CH790		Chuyển bệnh về địa phương Xã Tân Thành-Lai Vung	lần		429,000	429,000	429,000	
CH808		Chuyển bệnh về địa phương Xã Vĩnh Thạnh-Lấp Vò	lần		390,000	390,000	390,000	
CH787		Chuyển bệnh về địa phương Xã Vĩnh Thới-Lai Vung	lần		526,500	526,500	526,500	
Công khám								
7. Công khám								
KH95		Khám Da liễu	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH100		Khám Mắt	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH98		Khám Ngoại	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH94		Khám Nhi	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH92		Khám Nội	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH99		Khám Phụ sản	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH102		Khám Phụ hồi hứ năng	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH101		Khám Răng hàm mặt	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH93		Khám Tai mũi họng	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH96		Khám Tâm thần	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH97		Khám YHCT	lần	X	37,500	34,500	34,500	
KH178		Khám, cấp giấy hướng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang). Bệnh viện Tuyến Tỉnh	lần		100,000	100,000	100,000	
CO28		Công khám						
CO29		Công khám DV(NB)			34,500	34,500	34,500	
CO31		Công khám DV	lần		34,500	34,500	34,500	
CO35		Công khám Dịch vụ (Thứ 7, CN)	lần		60,000	60,000	60,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CO36		Công khám thu phí ngoài giờ			60,000	60,000	60,000	
KS01		KHÁM SỨC KHỎE DOANH NGHIỆP	lần		120,000	120,000	120,000	120,000.0
KS02		KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM			160,000	160,000	160,000	
KS03		KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE			160,000	160,000	160,000	
KH220		Khám Lao	lần	X	37,500	34,500	34,500	
Dịch vụ								
8. Dịch vụ								
CH626		Chênh lệch phí do sử dụng quả lọ High - Flux	lần		33,200	33,200	33,200	
TO11		Toa vật tư						
9. Dinh dưỡng								
CH634		Cháo Thịt - Trưa	phần		17,000	17,000	17,000	
SO54		Soup qua sonde - trưa	phần		20,000	20,000	20,000	
CO43		Cơm Thịt - Sáng	phần		20,000	20,000	20,000	
CO44		Cơm Thịt - Trưa	phần		20,000	20,000	20,000	
CO45		Cơm Thịt - Chiều	phần		20,000	20,000	20,000	
CH633		Cháo Thịt - Sáng	phần		17,000	17,000	17,000	
CH635		Cháo Thịt - Chiều	phần		17,000	17,000	17,000	
CH636		Cháo Thịt TE - Sáng	phần		14,000	14,000	14,000	
CH637		Cháo Thịt TE - Trưa	phần		14,000	14,000	14,000	
CH638		Cháo Thịt TE - Chiều	phần		14,000	14,000	14,000	
SU08		Súp ăn - Sáng	phần		17,000	17,000	17,000	
SU09		Súp ăn - Trưa	phần		17,000	17,000	17,000	
SU10		Súp ăn - Chiều	phần		17,000	17,000	17,000	
SU11		Súp ăn TE - Sáng	phần		14,000	14,000	14,000	
SU12		Súp ăn TE - Trưa	phần		14,000	14,000	14,000	
SU13		Súp ăn TE - Chiều	phần		14,000	14,000	14,000	
SU14		Súp qua sode - Sáng	phần		20,000	20,000	20,000	
SU15		Súp qua sode - Trưa	phần		20,000	20,000	20,000	
SU16		Súp qua sode - Chiều	phần		20,000	20,000	20,000	
CO46		Cơm Cá - Sáng	phần		20,000	20,000	20,000	
CO47		Cơm Cá - Trưa	phần		20,000	20,000	20,000	
CO48		Cơm Cá - Chiều	phần		20,000	20,000	20,000	
CH639		Cháo Cá - Sáng	phần		17,000	17,000	17,000	
CH640		Cháo Cá - Trưa	phần		17,000	17,000	17,000	
CH641		Cháo Cá - Chiều	phần		17,000	17,000	17,000	
CH642		Cháo Cá TE - Sáng	phần		14,000	14,000	14,000	
CH643		Cháo Cá TE - Trưa	phần		14,000	14,000	14,000	
CH644		Cháo Cá TE - Chiều	phần		14,000	14,000	14,000	
SU17		Súp qua sode hạy - Sáng	phần		20,000	20,000	20,000	
SU18		Súp qua sode hạy - Trưa	phần		20,000	20,000	20,000	
SU19		Súp qua sode hạy - Chiều	phần		20,000	20,000	20,000	
CH733		Cháo xay thịt - Sáng	lần		17,000	17,000	17,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH734		Cháo xay thịt- Trưa	lần		17,000	17,000	17,000	
CH735		Cháo xay thịt - Chiều	lần		17,000	17,000	17,000	
CH736		Cháo xay ậ - trưa	phần		17,000	17,000	17,000	
CH737		Cháo xay ậ - sáng	phần		17,000	17,000	17,000	
CH738		Cháo xay ậ - chiều	phần		17,000	17,000	17,000	
SU20		Suất ăn sáng	suất		20,000	20,000	20,000	
SU21		Suất ăn trưa	suất		30,000	30,000	30,000	
SU22		Suất ăn chiều	suất		30,000	30,000	30,000	
CH910		Cháo hạy - Sáng	phần		17,000	17,000	17,000	
CH911		Cháo hạy - Trưa	phần		17,000	17,000	17,000	
CH912		Cháo Chay - Chiều	phần		17,000	17,000	17,000	
10. Giường bệnh theo yêu cầu								
GI277		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI276		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI245		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI244		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI231		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI230		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI220		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI221		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI246		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI247		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI248		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		117,500	117,500	117,500	
GI249		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		8,500	8,500	8,500	
GI278		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI279		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI250		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI251		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI233		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI232		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI223		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI222		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI253		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI252		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI255		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		43,900	43,900	43,900	
GI254		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		152,900	152,900	152,900	
GI281		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		71,300	71,300	71,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI280		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI257		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		71,300	71,300	71,300	
GI256		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI234		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI235		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		71,300	71,300	71,300	
GI225		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		71,300	71,300	71,300	
GI224		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI258		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI259		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		71,300	71,300	71,300	
GI260		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		180,300	180,300	180,300	
GI261		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		71,300	71,300	71,300	
GI282		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI283		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI262		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI263		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI237		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI236		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI226		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI227		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI265		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI264		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI267		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		103,900	103,900	103,900	
GI266		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		212,900	212,900	212,900	
GI273		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày		83,400	83,400	83,400	
GI272		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày		192,400	192,400	192,400	
GI270		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày		192,400	192,400	192,400	
GI271		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày		83,400	83,400	83,400	
GI275		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI274		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI238		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI239		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI229		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI228		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI269		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI268		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI219		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		113,300	113,300	113,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI218		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI240		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày		222,300	222,300	222,300	
GI241		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI243		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		113,300	113,300	113,300	
GI242		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày		222,300	222,300	222,300	
BU01		Ngày giường điều trị nội trú theo yêu ầu (01 bệnh nhân/01 phòng)	ngày		405,000	405,000	405,000	
BU02		Ngày giường điều trị nội trú theo yêu ầu (02 bệnh nhân/01 phòng)	ngày		296,000	296,000	296,000	
NG23		Ngày giường điều trị nội trú theo yêu ầu (01 bệnh nhân/01 phòng) - (Người thân)			405,000	405,000	405,000	
NG24		Ngày giường điều trị nội trú theo yêu ầu (02 bệnh nhân/01 phòng) - (Người thân)			296,000	296,000	296,000	
Giường bệnh								
11. Giường bệnh nội trú								
GI72		Giường Hồi sức ấp ứu Hạng II - Khoa Hồi sức ấp ứu	ngày	X	359,200	325,000	325,000	
GI56		Giường Hồi sức tịh ự Hạng II - Khoa Hồi sức tịh ự	ngày	X	673,900	602,000	602,000	
GI166		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	287,500	256,300	296,000	
GI48		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	287,500	256,300	256,300	
GI165		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	287,500	256,300	405,000	
GI156		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	287,500	256,300	296,000	
GI155		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	287,500	256,300	405,000	
GI52		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	287,500	256,300	256,300	
GI179		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI67		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI180		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI168		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI47		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI167		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI158		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI157		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI51		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI182		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI63		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI181		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI183		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI184		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI59		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI186		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI185		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	224,700	199,200	405,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI66		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI170		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI169		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	224,700	199,200	405,000	
GI54		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI159		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	224,700	199,200	405,000	
GI160		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI53		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI64		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI187		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	224,700	199,200	405,000	
GI188		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI190		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI60		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI189		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	224,700	199,200	405,000	
GI191		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI65		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI192		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	192,100	170,800	296,000	
GI172		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	192,100	170,800	296,000	
GI46		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI171		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI162		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	192,100	170,800	296,000	
GI49		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI161		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI194		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	192,100	170,800	296,000	
GI193		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI62		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI58		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI196		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	192,100	170,800	296,000	
GI195		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI43		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	212,600	187,100	187,100	
GI202		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	212,600	187,100	296,000	
GI71		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	212,600	187,100	187,100	
GI201		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	212,600	187,100	405,000	
GI200		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	212,600	187,100	296,000	
GI55		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	212,600	187,100	187,100	
GI199		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	212,600	187,100	405,000	
GI69		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	X	212,600	187,100	187,100	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI70		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	212,600	187,100	187,100	
GI174		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI68		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI173		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI73		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI163		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI164		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI198		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI197		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI154		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI153		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI50		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI176		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI61		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI175		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI57		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI177		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI178		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI44		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học truyền	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI45		Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học truyền	ngày	X	147,600	130,600	130,600	
GI149		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI203		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	182,700	160,000	160,000	
GI204		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	182,700	160,000	296,000	
GI205		Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	182,700	160,000	405,000	
GI206		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	287,500	256,300	256,300	
GI207		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	287,500	256,300	296,000	
GI208		Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	287,500	256,300	405,000	
GI209		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	252,100	223,800	223,800	
GI210		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	252,100	223,800	296,000	
GI211		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	252,100	223,800	405,000	
GI212		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	224,700	199,200	199,200	
GI213		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	224,700	199,200	296,000	
GI214		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	224,700	199,200	405,000	
GI215		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	192,100	170,800	170,800	
GI216		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	192,100	170,800	296,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GI217		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương hình hình	ngày	X	192,100	170,800	405,000	
GI284		Giường Hồi sức ấp ứu Hạng II - Khoa Hồi sức tìh ứ.	ngày	X	359,200	325,000	325,000	
GI285		Giường Hồi sức ấp ứu Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	359,200	325,000	325,000	
GI286		Giường Hồi sức ấp ứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	359,200	325,000	325,000	
GI287		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	X	212,600	187,100	405,000	
GI288		Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	ngày	X	212,600	187,100	296,000	
12. Giường điều trị ban ngày								
GI151		Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y họ ố truyền	ngày	X	49,200	39,180	39,180	
GI152		Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y họ ố truyền	ngày	X	60,900	48,000	48,000	
Phẫu thuật								
13. Phẫu thuật								
BO66		Bổ nang tuyến Bartholin	lần	X	1,309,000	1,274,000	5,697,000	
BO40		Bổ nang tuyến Bartholin	lần	X	1,309,000	1,274,000	1,274,000	
BO41		Bổ nang tuyến Bartholin	lần	X	1,309,000	1,274,000	1,274,000	
BO46		Bổ phú,mạ bên phải	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
BO48		Bổ phú,mạ bên trái	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
BO49		Bổ phú,mạ douglas	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
BO47		Bổ phú,mạ kèm ặt ậ tạng khá.	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
BO31		Bổ ụ tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	X	5,160,000	4,947,000	4,947,000	
BO68		Bổ ụ tiền liệt tuyến qua đường bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,859,000	3,500,907	4,947,000	
BO32		Bổ ụ tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	lần	X	5,160,000	4,947,000	4,947,000	
BO69		Bổ ụ tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu[Gây tê]	lần	X	3,859,000	3,500,907	4,947,000	
BO54		Bổ, ặt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 m	lần	X	729,000	705,000	705,000	
BO30		Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	X	772,000	740,000	740,000	
CA675		Cá phẫu thuật đường mật khá.	lần	X	4,871,000	4,699,000	4,699,000	
CA429		Cá phẫu thuật ruột thừa khá.	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA106 6		Cá phẫu thuật ruột thừa khá[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA679		Cầm máu nhu mô gan	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
CA604		Cầm niệu quản bàng quang	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
CA415		Cấp ứu nổi niệu đạo do vỡ xương hậu	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA656		Cấp ứu nổi niệu đạo do vỡ xương hậu	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA110 4		Cấp ứu nổi niệu đạo do vỡ xương hậu[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA110 5		Cấp ứu nổi niệu đạo do vỡ xương hậu[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA627		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	3,446,000	3,345,000	3,345,000	
CA102 7		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	5,697,000	
CA648		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	4,468,000	
CA622		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ.	lần	X	3,446,000	3,345,000	3,345,000	
CA644		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ. bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	4,468,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA407		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	4,468,000	
CA410		Cắt 1 thủy tuyến giáp và ặt bán phần thủy ộn lại trong Basedow	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA408		Cắt 1 thủy tuyến giáp và ặt bán phần thủy ộn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA625		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA1047		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	8,372,000	
CA646		Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA530		Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	lần	X	5,125,000	4,913,000	4,913,000	
CA518		Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	lần	X	5,125,000	4,913,000	4,913,000	
CA628		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	2,839,000	2,772,000	2,772,000	
CA649		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,348,000	4,281,000	4,281,000	
CA626		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	3,446,000	3,345,000	3,345,000	
CA647		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	4,468,000	
CA1020		Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy ộn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,569,000	4,468,000	5,697,000	
CA624		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA409		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA1044		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	8,372,000	
CA629		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không ộ nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA650		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không ộ nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA457		Cắt bán phần hoặ gần toàn bộ dạ dày ự dưới do ung thư kèm vết hah hệ thống Di hoặ D2	lần	X	5,125,000	4,913,000	4,913,000	
CA673		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,517,000	5,305,000	5,305,000	
CA418		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,517,000	5,305,000	5,305,000	
CA1123		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[Gây tê]	lần	X	3,937,000	3,548,951	5,305,000	
CA1122		Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[Gây tê]	lần	X	3,937,000	3,548,951	5,305,000	
CA638		Cắt bì ụng giá,mạ (Trabeculectomy)	lần	X	1,140,000	1,104,000	1,104,000	
CA532		Cắt bì ụng giá,mạ (Trabeculectomy)	lần	X	1,140,000	1,104,000	1,104,000	
CA589		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	X	2,838,000	2,761,000	2,761,000	
CA1071		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,894,511	2,761,000	
CA1037		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặ dài	lần	X	1,340,000	1,242,000	2,537,000	
CA541		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặ dài	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
CA594		Cắt bỏ dương vật ung thư ộ vết hah	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA1101		Cắt bỏ dương vật ung thư ộ vết hah[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA668		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích ợ thể ở trẻ em	lần	X	2,378,000	2,269,000	2,269,000	
CA613		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích ợ thể ở người lớn	lần	X	2,378,000	2,269,000	2,269,000	
CA614		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích ợ thể ở người lớn	lần	X	3,426,000	3,268,000	3,268,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA665		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích ở trẻ em	lần	X	2,407,000	2,298,000	2,298,000	
CA666		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích ở người lớn	lần	X	2,407,000	2,298,000	2,298,000	
CA667		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích ở người lớn	lần	X	3,443,000	3,285,000	3,285,000	
CA634		Cắt bỏ nang tụy	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA494		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 m	lần	X	868,000	820,000	820,000	
CA574		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2m	lần	X	3,037,000	2,927,000	2,927,000	
CA482		Cắt bỏ nhãn cầu ± đặt thị thần kinh dài	lần	X	772,000	740,000	740,000	
CA637		Cắt bỏ nhãn cầu hoặc không đặt thị thần kinh dài	lần	X	772,000	740,000	740,000	
CA652		Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
CA549		Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
CA1019		Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,537,000	
CA1039		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,383,000	2,321,000	5,697,000	
CA655		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
CA414		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
CA1060		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
CA1057		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
CA1056		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	5,697,000	
CA1058		Cắt bỏ tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
CA1059		Cắt bỏ tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,537,000	
CA1055		Cắt bỏ tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
CA473		Cắt bỏ trĩ vòng	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
CA1069		Cắt bỏ trĩ vòng[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
CA583		Cắt bỏ túi lệ	lần	X	872,000	840,000	840,000	
CA639		Cắt bỏ túi lệ	lần	X	872,000	840,000	840,000	
CA502		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 m	lần	X	3,236,000	3,144,000	3,144,000	
CA434		Cắt bỏ u mỡ lớn	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
CA450		Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA1086		Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA569		Cắt bỏ u vùng da đầu, độ đường kính 5 đến 10 m	lần	X	1,156,000	1,126,000	1,126,000	
CA1029		Cắt bỏ u vùng da đầu, độ đường kính 5 đến 10 m	lần	X	1,156,000	1,126,000	8,372,000	
CA1030		Cắt bỏ u vùng da đầu, độ đường kính dưới 5 m	lần	X	729,000	705,000	5,697,000	
CA570		Cắt bỏ u vùng da đầu, độ đường kính dưới 5 m	lần	X	729,000	705,000	705,000	
CA1038		Cắt bỏ u vùng mặt độ đường kính dưới 5 m	lần	X	729,000	705,000	8,372,000	
CA568		Cắt bỏ u vùng mặt độ đường kính dưới 5 m	lần	X	729,000	705,000	705,000	
CA526		Cắt bỏ u ác tính giáp	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA525		Cắt bỏ u ác tính giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA527		Cắt ụ lành tuyến giáp	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA567		Cắt ụ lành vùng ổ	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
CA566		Cắt ụ nang giáp móng	lần	X	2,190,000	2,133,000	2,133,000	
CA1033		Cắt ụ nang giáp móng	lần	X	2,190,000	2,133,000	5,697,000	
CA468		Cắt hóm nang gan	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
CA593		Cắt ổ tử ung trên bệnh nhân đã mổ ặt tử ung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	5,708,000	5,550,000	5,550,000	
CA512		Cắt ụt ặng hân	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA534		Cắt ụt ặng hân do ung thư	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1096		Cắt ụt ặng hân do ung thư[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA1089		Cắt ụt ặng hân[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA671		Cắt ụt ặng tay	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1090		Cắt ụt ặng tay[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA538		Cắt ụt ạnh tay	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA584		Cắt ụt ạnh tay do ung thư	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1093		Cắt ụt ạnh tay do ung thư[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA1092		Cắt ụt ạnh tay[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA662		Cắt ụt ập ựu hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1094		Cắt ụt ập ựu hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA661		Cắt ụt hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1095		Cắt ụt hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA635		Cắt ụt ổ tử ung	lần	X	2,846,000	2,747,000	2,747,000	
CA1072		Cắt ụt ổ tử ung[Gây tê]	lần	X	2,132,000	1,889,469	2,747,000	
CA533		Cắt ụt đuôi do ung thư	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1091		Cắt ụt đuôi do ung thư[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA651		Cắt ụt dưới mẫu huyết xương đùi	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
CA1088		Cắt ụt dưới mẫu huyết xương đùi[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
CA601		Cắt ụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA600		Cắt ụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA1109		Cắt ụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA1103		Cắt ụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA458		Cắt dạ dày do ung thư	lần	X	7,610,000	7,266,000	7,266,000	
CA511		Cắt dạ dày hình hêm	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
CA424		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA443		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA423		Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA543		Cắt dây hăng, gỡ dính ruột	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA546		Cắt đoạn dạ dày	lần	X	7,610,000	7,266,000	7,266,000	
CA545		Cắt đoạn dạ dày và dạ nối lớn	lần	X	7,610,000	7,266,000	7,266,000	
CA412		Cắt đoạn đại tràng	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA428		Cắt đoạn đại tràng nối ngay	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA426		Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA427		Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA472		Cắt đoạn ruột non	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA581		Cắt đoạn ruột non do u	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA448		Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA449		Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA447		Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA441		Cắt đoạn trực tràng nối ngay	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA440		Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA406		Cắt đoạn xương bần hàn trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
CA107 8		Cắt đoạn xương bần hàn trên người bệnh đái tháo đường[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
CA516		Cắt đuôi tụy	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA633		Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA529		Cắt đuôi tụy và ặt lách	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA461		Cắt đuôi tụy và ặt lách	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA674		Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,587,000	4,415,000	4,415,000	
CA111 8		Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,555,000	3,268,327	4,415,000	
CA672		Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,587,000	4,415,000	4,415,000	
CA111 9		Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,555,000	3,268,327	4,415,000	
CA542		Cắt dương vật không vết hạn, ặt một nửa dương vật	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
CA557		Cắt eo thận móng ngựa	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA111 6		Cắt eo thận móng ngựa[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA620		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA642		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA104 2		Cắt hẹp bao quy đầu	lần	X	1,340,000	1,242,000	2,537,000	
CA540		Cắt hẹp bao quy đầu	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
CA664		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích ở trẻ em	lần	X	4,168,000	4,010,000	4,010,000	
CA670		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích ở người lớn	lần	X	4,168,000	4,010,000	4,010,000	
CA663		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích ở trẻ em	lần	X	3,382,000	3,274,000	3,274,000	
CA669		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích ở người lớn	lần	X	3,382,000	3,274,000	3,274,000	
CA615		Cắt lách bán phần	lần	X	4,644,000	4,472,000	4,472,000	
CA631		Cắt lách bệnh lý	lần	X	4,644,000	4,472,000	4,472,000	
CA456		Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	lần	X	4,644,000	4,472,000	4,472,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA632		Cắt lách do chấn thương	lần	X	4,644,000	4,472,000	4,472,000	
CA515		Cắt lách toàn bộ do chấn thương	lần	X	4,644,000	4,472,000	4,472,000	
CA498		Cắt lỵ đa, ổ, ận trên 3% diện tích ổ thể	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
CA1077		Cắt lỵ đa, ổ, ận trên 3% diện tích ổ thể[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
CA576		Cắt lỵ nhu mô gan	lần	X	8,477,000	8,133,000	8,133,000	
CA499		Cắt lỵ vết thương gãy xương hở, nắn hình ổ định tạm thời	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
CA513		Cắt lỵ vết thương gãy xương hở, nắn hình ổ định tạm thời	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
CA1120		Cắt lỵ vết thương gãy xương hở, nắn hình ổ định tạm thời[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
CA1121		Cắt lỵ vết thương gãy xương hở, nắn hình ổ định tạm thời[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
CA548		Cắt lỵ, khâu vết thương rách da đầu	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
CA1070		Cắt lỵ, khâu vết thương rách da đầu[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
CA445		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	166,000	158,000	158,000	
CA435		Cắt mạc nối lớn	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
CA505		Cắt màng ngăn tá tràng	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
CA606		Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, ặt màng đồng tử	lần	X	970,000	934,000	934,000	
CA425		Cắt manh tràng và đoạn uốn hồi tràng	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA398		Cắt mổ mắt quang học hoặc không tách dính phễu tập	lần	X	970,000	934,000	934,000	
CA517		Cắt một nửa đại tràng phải, trái	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA585		Cắt một phần bàng quang	lần	X	5,517,000	5,305,000	5,305,000	
CA1124		Cắt một phần bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,937,000	3,548,951	5,305,000	
CA503		Cắt nang giáp móng	lần	X	2,190,000	2,133,000	2,133,000	
CA586		Cắt nang giáp móng	lần	X	2,190,000	2,133,000	2,133,000	
CA1018		Cắt nang răng đường kính dưới 2 ăm	lần	X	479,000	455,000	5,697,000	
CA571		Cắt nang răng đường kính dưới 2 ăm	lần	X	3,037,000	2,927,000	2,927,000	
CA495		Cắt nang răng đường kính dưới 2 ăm	lần	X	479,000	455,000	455,000	
CA1040		Cắt nang thừa tinh hai bên	lần	X	2,953,000	2,754,000	5,697,000	
CA596		Cắt nang thừa tinh hai bên	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
CA1043		Cắt nang thừa tinh một bên	lần	X	1,914,000	1,784,000	5,697,000	
CA597		Cắt nang thừa tinh một bên	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA1024		Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,887,000	2,777,000	8,372,000	
CA465		Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,887,000	2,777,000	2,777,000	
CA575		Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,887,000	2,777,000	2,777,000	
CA523		Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	lần	X	4,740,000	4,623,000	4,623,000	
CA605		Cắt nang/polyp rốn	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
CA446		Cắt nhiều đoạn ruột non	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
CA657		Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA416		Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA1108		Cắt nối niệu đạo sau[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA1107		Cắt nối niệu đạo sau[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA827		Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA658		Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
CA1102		Cắt nối niệu đạo trước[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA1106		Cắt nối niệu đạo trước[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
CA676		Cắt nối niệu quản	lần	X	5,749,000	5,390,000	5,390,000	
CA536		Cắt nối niệu quản	lần	X	3,129,000	3,044,000	3,044,000	
CA535		Cắt polyp ổ tử ung	lần	X	1,997,000	1,935,000	1,935,000	
CA1050		Cắt polyp ổ tử ung[Gây tê]	lần	X	1,428,000	1,255,473	1,935,000	
CA1036		Cắt polyp mũi	lần	X	679,000	663,000	5,697,000	
CA550		Cắt polyp mũi	lần	X	679,000	663,000	663,000	
CA520		Cắt polyp ống tai	lần	X	2,038,000	1,990,000	1,990,000	
CA439		Cắt polyp ống tai	lần	X	2,038,000	1,990,000	1,990,000	
CA1034		Cắt polyp ống tai	lần	X	2,038,000	1,990,000	5,697,000	
CA438		Cắt polyp ống tai	lần	X	613,000	602,000	602,000	
CA519		Cắt polyp ống tai	lần	X	613,000	602,000	602,000	
CA539		Cắt polype trực tràng	lần	X	1,063,000	1,038,000	1,038,000	
CA504		Cắt ruột non hình hêm	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
CA432		Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA1062		Cắt ruột thừa đơn thuần[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA430		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA1064		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA431		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA1065		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA660		Cắt sẹo khâu kín	lần	X	3,432,000	3,288,000	3,288,000	
CA1087		Cắt sẹo khâu kín[Gây tê]	lần	X	2,139,000	1,772,056	3,288,000	
CA420		Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA677		Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA1112		Cắt thận đơn thuần[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA1113		Cắt thận đơn thuần[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA422		Cắt thân đuôi tụy kèm ặt lạnh	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA509		Cắt thần kinh X họn lọc	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
CA508		Cắt thần kinh X siêu họn lọc	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
CA510		Cắt thần kinh X toàn bộ	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
CA537		Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA1115		Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA460		Cắt thân và đuôi tụy	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
CA404		Cắt thị thần kinh	lần	X	772,000	740,000	740,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA481		Cắt thị thần kinh	lần	X	772,000	740,000	740,000	
CA544		Cắt toàn bộ dạ dày	lần	X	7,610,000	7,266,000	7,266,000	
CA442		Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
CA514		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA421		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA453		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA1110		Cắt toàn bộ thận và niệu quản[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA1114		Cắt toàn bộ thận và niệu quản[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA1117		Cắt toàn bộ thận và niệu quản[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA1022		Cắt toàn bộ tử ụng, đường bụng	lần	X	4,034,000	3,876,000	8,372,000	
CA592		Cắt toàn bộ tử ụng, đường bụng	lần	X	4,034,000	3,876,000	3,876,000	
CA1100		Cắt toàn bộ tử ụng, đường bụng[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	3,876,000	
CA1099		Cắt toàn bộ tử ụng, đường bụng[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	8,372,000	
CA590		Cắt toàn bộ tử ụng, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	lần	X	6,387,000	6,130,000	6,130,000	
CA1129		Cắt toàn bộ tử ụng, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng[Gây tê]	lần	X	5,505,000	5,067,365	6,130,000	
CA619		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA641		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA623		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA645		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA1026		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	8,372,000	
CA621		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
CA643		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA640		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	6,704,000	6,560,000	6,560,000	
CA411		Cắt trí từ 2 búi trở lên	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
CA1067		Cắt trí từ 2 búi trở lên[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
CA678		Cắt túi mật	lần	X	4,694,000	4,523,000	4,523,000	
CA501		Cắt túi mật	lần	X	4,694,000	4,523,000	4,523,000	
CA471		Cắt túi thừa đại tràng	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
CA506		Cắt túi thừa tá tràng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA1063		Cắt túi thừa tá tràng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA455		Cắt u bàng quang đường trên	lần	X	5,691,000	5,434,000	5,434,000	
CA1126		Cắt u bàng quang đường trên[Gây tê]	lần	X	4,286,000	3,871,741	5,434,000	
CA1035		Cắt u bao gân	lần	X	1,914,000	1,784,000	5,697,000	
CA560		Cắt u bao gân	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA680		Cắt u buồng trứng qua nội soi	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
CA1046		Cắt u buồng trứng qua nội soi	lần	X	5,229,000	5,071,000	8,372,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA553		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 ́m	lần	X	729,000	705,000	705,000	
CA554		Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 ́m trở lên	lần	X	1,156,000	1,126,000	1,126,000	
CA610		Cắt u da mi không ghép	lần	X	756,000	724,000	724,000	
CA608		Cắt u kết mạc ỏ hoặc không u giả, mạc không ghép	lần	X	1,190,000	1,154,000	1,154,000	
CA464		Cắt u kết mạc không vá	lần	X	760,000	755,000	755,000	
CA595		Cắt u lành dương vật	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
CA392		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 ́m	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA1016		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 ́m	lần	X	1,914,000	1,784,000	5,697,000	
CA1048		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 ́m	lần	X	1,914,000	1,784,000	8,372,000	
CA562		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 ́m	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA469		Cắt u lành tính ống hậu môn (u ợ, polyp...)	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
CA1023		Cắt u lành tính ống hậu môn (u ợ, polyp...)	lần	X	1,340,000	1,242,000	5,697,000	
CA1045		Cắt u lợi đường kính 2 ́m trở lên	lần	X	479,000	455,000	8,372,000	
CA490		Cắt u lợi đường kính 2 ́m trở lên	lần	X	479,000	455,000	455,000	
CA1025		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 ́m	lần	X	439,000	415,000	5,697,000	
CA491		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 ́m	lần	X	439,000	415,000	415,000	
CA551		Cắt u lưỡi lành tính	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
CA433		Cắt u mạc treo ruột	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
CA565		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 ́m	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA484		Cắt u máu vùng đầu mặt ỏ	lần	X	3,237,000	3,093,000	3,093,000	
CA547		Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực, đường kính dưới 5 ́m	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
CA609		Cắt u mi ặ bề dày không ghép	lần	X	756,000	724,000	724,000	
CA483		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 ́m	lần	X	849,000	834,000	834,000	
CA467		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 ́m	lần	X	1,353,000	1,334,000	1,334,000	
CA573		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 ́m	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
CA488		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 ́m	lần	X	849,000	834,000	834,000	
CA489		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 ́m	lần	X	1,353,000	1,334,000	1,334,000	
CA493		Cắt u môi lành tính ỏ tạo hình	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
CA559		Cắt u nang bao hoạt dịch (ổ tay, khoeo hân, ổ hân)	lần	X	1,298,000	1,206,000	1,206,000	
CA1041		Cắt u nang bao hoạt dịch (ổ tay, khoeo hân, ổ hân)	lần	X	1,298,000	1,206,000	2,537,000	
CA476		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA579		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA603		Cắt u nang buồng trứng	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA394		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA578		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA1081		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA1082		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA580		Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA602		Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
CA1084		Cắt u nang buồng trứng xoắn[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA1083		Cắt u nang buồng trứng xoắn[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA1079		Cắt u nang buồng trứng[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA1085		Cắt u nang buồng trứng[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA1080		Cắt u nang buồng trứng[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
CA463		Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	lần	X	3,125,000	3,002,000	3,002,000	
CA417		Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	lần	X	5,691,000	5,434,000	5,434,000	
CA1125		Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang[Gây tê]	lần	X	4,286,000	3,871,741	5,434,000	
CA587		Cắt u phần mềm vùng ổ	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
CA1017		Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	X	4,078,000	3,950,000	8,372,000	
CA636		Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	X	4,078,000	3,950,000	3,950,000	
CA524		Cắt u sả tổ vùng hàm mặt	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
CA582		Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,970,000	5,712,000	5,712,000	
CA788		Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,970,000	5,712,000	5,712,000	
CA598		Cắt u sỏi đầu miệng sáo	lần	X	1,298,000	1,206,000	1,206,000	
CA507		Cắt u tá tràng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
CA1061		Cắt u tá tràng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
CA599		Cắt u thận lành	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
CA1032		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,128,000	2,048,000	5,697,000	
CA618		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,128,000	2,048,000	2,048,000	
CA474		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,128,000	2,048,000	2,048,000	
CA807		Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,128,000	2,048,000	2,048,000	
CA1052		Cắt u thành âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,577,000	1,390,243	5,697,000	
CA1051		Cắt u thành âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,577,000	1,390,243	2,048,000	
CA1054		Cắt u thành âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,577,000	1,390,243	2,048,000	
CA1053		Cắt u thành âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,577,000	1,390,243	2,048,000	
CA611		Cắt u tiểu khung thuộ tử ụng, buồng trứng to, dính, ằm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,368,000	6,111,000	6,111,000	
CA591		Cắt u tiểu khung thuộ tử ụng, buồng trứng to, dính, ằm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,368,000	6,111,000	6,111,000	
CA1128		Cắt u tiểu khung thuộ tử ụng, buồng trứng to, dính, ằm sâu trong tiểu khung[Gây tê]	lần	X	5,486,000	5,048,365	6,111,000	
CA1127		Cắt u tiểu khung thuộ tử ụng, buồng trứng to, dính, ằm sâu trong tiểu khung[Gây tê]	lần	X	5,486,000	5,048,365	6,111,000	
CA419		Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	lần	X	6,374,000	6,117,000	6,117,000	
CA616		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
CA1049		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,962,000	2,830,000	5,697,000	
CA452		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
CA577		Cắt u vú lành tính	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA1073		Cắt u vú lành tính[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	5,697,000	
CA1076		Cắt u vú lành tính[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
CA1075		Cắt u vú lành tính[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
CA1074		Cắt u vú lành tính[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
CA552		Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
CA572		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 ặ	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
CA500		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 ặ	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
CA496		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 ặ	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
CA558		Cắt u xương sụn lành tính	lần	X	3,870,000	3,746,000	3,746,000	
CA1097		Cắt u xương sụn lành tính[Gây tê]	lần	X	3,123,000	2,915,683	3,746,000	
CA588		Cắt u xương, sụn	lần	X	3,870,000	3,746,000	3,746,000	
CA1098		Cắt u xương, sụn[Gây tê]	lần	X	3,123,000	2,915,683	3,746,000	
CA470		Cắt u, polyp trự tràng đường hậu môn	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
CA1068		Cắt u, polyp trự tràng đường hậu môn[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
CA466		Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại hổ	lần	X	7,972,000	7,629,000	7,629,000	
CA555		Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	lần	X	4,019,000	3,789,000	3,789,000	
CA556		Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	lần	X	4,019,000	3,789,000	3,789,000	
CA492		Cắt ung thư môi ạo tạo hình đường kính dưới 5 ặ	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
CA563		Cắt ung thư phần mềm hị trên hoặ hị dưới đường kính bằng và trên 5m	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
CA564		Cắt ung thư phần mềm hị trên hoặ hị dưới đường kính dưới 5m	lần	X	1,914,000	1,784,000	1,784,000	
CA454		Cắt ung thư thận ộ hoặ không vết hậ hệ thống	lần	X	4,404,000	4,232,000	4,232,000	
CA1111		Cắt ung thư thận ộ hoặ không vết hậ hệ thống[Gây tê]	lần	X	3,279,000	2,982,288	4,232,000	
CA451		Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	lần	X	5,060,000	4,803,000	4,803,000	
CA478		Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hậ nặ	lần	X	5,060,000	4,803,000	4,803,000	
CA528		Cắttúi mật, mở ống mật hụ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	4,671,000	4,499,000	4,499,000	
CA444		Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	lần	X	559,000	535,000	535,000	
CH410		Chèn gạ nhu mô gan ậm máu	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
CH351		Chih áp xe tăng sinh môn	lần	X	831,000	807,000	807,000	
CH314		Chih áp xe thành sau hợ	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH315		Chih áp xe thành sau hợ	lần	X	274,000	263,000	263,000	
CH292		Chih dẫn lưu túi lệ	lần	X	81,000	78,400	78,400	
CH290		Chih mù mắt	lần	X	473,000	452,000	452,000	
CH321		Chih nhọt ống tai ngoài	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH915		Chih nhọt ống tai ngoài	lần	X	197,000	186,000	1,619,000	
CH402		Chih rậ màng trinh điều trị ứ dệ âm đạo, tử ung	lần	X	825,000	790,000	790,000	
CH350		Chinh hình tai giữa không tái tạo hướ xương ọ	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
CH928		Chinh hình tai giữa không tái tạo hướ xương ọ[Gây tê]	lần	X	2,989,000	2,709,775	3,720,000	
CH311		Chợ hút dệ tụ huyết vành tai	lần	X	56,800	52,600	52,600	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CO16		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng ặ nút 1vy	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
CO17		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
CO26		Cố định Kirshner trong gãy đầu trên xương ạnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
CO58		Cố định Kirshner trong gãy đầu trên xương ạnh tay[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
CO25		Cố định nẹp vít gãy thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
CO19		Cố định ngoài điều trị gãy xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
CO24		Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
CO20		Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hở ị dưới	lần	X	3,041,000	2,829,000	2,829,000	
CO21		Cố định ngoài vì trong điều trị gãy hở ị trên	lần	X	3,041,000	2,829,000	2,829,000	
CU13		Cột hẳn thương ộ và bàn hân	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
CU26		Cột hẳn thương ộ và bàn hân[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
DA163		Dẫn lưu áp xe biu/tinh hoàn	lần	X	197,000	186,000	186,000	
DA111		Dẫn lưu áp xe ợ đái hậu	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA238		Dẫn lưu áp xe ợ đái hậu[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA170		Dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA241		Dẫn lưu áp xe gan[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA145		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	X	831,000	807,000	807,000	
DA147		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DA228		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DA102		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA92		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA240		Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA239		Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA169		Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA242		Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA117		Dẫn lưu áp xe tụy	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
DA243		Dẫn lưu áp xe tụy[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
DA153		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	X	243,000	231,000	231,000	
DA146		Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
DA131		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DA225		Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DA168		Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA230		Dẫn lưu đài bể thận qua da[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA123		Dẫn lưu đường mật ra da	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA231		Dẫn lưu đường mật ra da[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA100		Dẫn lưu hoặ mở thông manh tràng	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
DA229		Dẫn lưu hoặ mở thông manh tràng[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
DA118		Dẫn lưu nang ống mật hủ	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA232		Dẫn lưu nang ống mật hủ[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA165		Dẫn lưu nang tụy	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA233		Dẫn lưu nang tụy[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA166		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA235		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA148		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DA224		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DA119		Dẫn lưu túi mật	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA116		Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu ung mạc nối kèm lấy tổ chức hoại tử	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA237		Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu ung mạc nối kèm lấy tổ chức hoại tử[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA236		Dẫn lưu túi mật[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA139		Dẫn lưu viêm tấy khung hậu do rò nước tiểu	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DA226		Dẫn lưu viêm tấy khung hậu do rò nước tiểu[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DA129		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DA167		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DA234		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
DA227		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DA162		Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DA161		Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chậu và đầu trên xương chậu	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DA156		Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chậu	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DA157		Đặt nẹp vít gãy thân xương chậu	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DA144		Đặt ống thông khí màng phổi	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
DA244		Đặt ống thông khí màng phổi[Gây tê]	lần	X	2,762,000	2,076,340	3,040,000	
DA164		Đặt ống tiểu phẫu điều trị giãn (Đặt shunt mini Express)	lần	X	1,560,000	1,512,000	1,512,000	
DA114		Đặt vít gãy thân xương sườn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DA106		Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
DI704		Điện đông thể mi	lần	X	506,000	474,000	474,000	
DI421		Điều trị đóng uống răng bằng Canxi Hydroxit	lần	X	472,000	460,000	460,000	
DI420		Điều trị đóng uống răng bằng MTA	lần	X	472,000	460,000	460,000	
DI867		Điều trị gãy xương gò má - ứng tiếp bằng nắn hình (ô gãy mê hoặc gãy tê)	lần	X	3,036,000	2,944,000	8,372,000	
DI837		Điều trị gãy xương gò má - ứng tiếp bằng nắn hình (ô gãy mê hoặc gãy tê)	lần	X	3,036,000	2,944,000	2,944,000	
DI434		Điều trị gãy xương gò má - ứng tiếp bằng nắn hình (ô gãy mê hoặc gãy tê)	lần	X	3,036,000	2,944,000	2,944,000	
DI643		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buột nút Ivy ở định 2 hàm	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
DI432		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng ứng ở định 2 hàm	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
DI644		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng ứng ở định 2 hàm	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
DI701		Điều trị giãn bằng tạo hình vùng bờ (Trabeculoplasty)	lần	X	323,000	312,000	312,000	
DI598		Điều trị nút kế hậu môn bằng đặt ở tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
DI868		Điều trị nút kế hậu môn bằng đặt ở tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
DI640		Điều trị răng sữa sâu ngà phụ hồi bằng Amalgam	lần	X	102,000	97,000	97,000	
DI557		Điều trị tủy lại	lần	X	966,000	954,000	954,000	
DI462		Điều trị tủy lại	lần	X	966,000	954,000	954,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI608		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI606		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI609		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI607		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI440		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI605		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI633		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI634		Điều trị tủy răng ố sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI614		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI615		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI616		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI613		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI610		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI612		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI611		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI431		Điều trị tủy răng ố sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI626		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội.	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI622		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội.	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI624		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội.	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI623		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội.	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI628		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội.	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI840		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI492		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI619		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI848		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI494		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI493		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI617		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI495		Điều trị tủy răng ố sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hảy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI438		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	280,000	271,000	271,000	
DI437		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	394,000	382,000	382,000	
DI597		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI630		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	434,000	422,000	422,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI629		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI631		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI596		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI472		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI839		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI595		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI593		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng hãm xoay ầm tay	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI594		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng hãm xoay ầm tay	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI566		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng hãm xoay ầm tay	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI592		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng hãm xoay ầm tay	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI448		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI451		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI450		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI449		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI430		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay máy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI441		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay máy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI442		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay máy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI443		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nguội ộ sử dụng trâm xoay máy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI575		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI574		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI452		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI572		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI576		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI846		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI453		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI454		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI473		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI560		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI446		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI558		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha nóng hầy ộ sử dụng trâm xoay ầm tay	lần	X	434,000	422,000	422,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI445		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay ấm tay	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI447		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay ấm tay	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI559		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay ấm tay	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI444		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay ấm tay	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI465		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay máy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI439		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay máy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI464		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay máy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI463		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perhạ nóng hầy ộ sử dụng trầm xoay máy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DO118		Đóng đinh xương hầy mở	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DO123		Đóng đinh xương đùi mở, ngưng òng	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
DO69		Đóng hậu môn nhân tạo	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
DO67		Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	841,000	809,000	809,000	
DO68		Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	1,497,000	1,440,000	1,440,000	
DO143		Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	1,497,000	1,440,000	2,537,000	
DO93		Đóng mở thông ruột non	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
DO114		Đóng rò trụ tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dụ	lần	X	4,271,000	4,113,000	4,113,000	
DO146		Đóng rò trụ tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dụ[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,020,665	4,113,000	
DU04		Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
DU08		Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
DU03		Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM hậu trong	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
DU09		Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM hậu trong[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
FE02		FESS giải quyết ệ u lành tính	lần	X	4,296,000	4,159,000	4,159,000	
GA05		Găm đinh Kirshner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
GA04		Găm Kirshner trong gãy mắt ệ	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
GH16		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích ợ thể	lần	X	1,922,000	1,824,000	1,824,000	
GH27		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích ợ thể[Gây tê]	lần	X	1,140,000	881,486	1,824,000	
GH12		Ghép da rời rộng mỗi hiệu trên 5m	lần	X	2,995,000	2,841,000	2,841,000	
GH14		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích ợ thể ở trẻ em	lần	X	2,908,000	2,818,000	2,818,000	
GH15		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích ợ thể ở người lớn	lần	X	2,908,000	2,818,000	2,818,000	
GH13		Ghép khuyết xương sọ	lần	X	4,746,000	4,557,000	4,557,000	
GO09		Gỡ dính gân	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
GO17		Gỡ dính gân[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
GO11		Gỡ dính sau mổ lại	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GO07		Gỡ dính thần kinh	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
GO08		Gỡ dính thần kinh	lần	X	3,131,000	2,973,000	2,973,000	
GO18		Gỡ dính thần kinh[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
GO19		Gỡ dính thần kinh[Gây tê]	lần	X	2,433,000	2,197,199	2,973,000	
GO10		Gột giá ,mạ ,đơn thuần	lần	X	802,000	770,000	770,000	
HA15		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạ ,hỗ	lần	X	2,383,000	2,321,000	8,372,000	
HA05		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạ ,hỗ	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
HA17		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạ ,hỗ[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	8,372,000	
HA16		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạ ,hỗ[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
HU52		Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,981,000	2,860,000	2,860,000	
HU74		Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ[Gây tê]	lần	X	2,245,000	1,975,981	2,860,000	
HU42		Hủy thai: ặt thai nhi trong ngôi ngang	lần	X	2,818,000	2,741,000	2,741,000	
HU73		Hủy thai: ặt thai nhi trong ngôi ngang[Gây tê]	lần	X	1,857,000	1,588,718	2,741,000	
KE07		Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
KE08		Kết hợp xương trong trong gãy xương má	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
KE09		Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lõi ầu, liên lõi ầu	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
KE17		Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lõi ầu, liên lõi ầu[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
KE10		Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu huyện hoặ dưới mấu huyện	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
KH157		Khâu , mi, tháo	lần	X	419,000	400,000	400,000	
KH120		Khâu ăm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
KH139		Khâu ăm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
KH142		Khâu ăm máu ổ loét dạ dày	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
KH168		Khâu ọ mi, tháo ọ	lần	X	419,000	400,000	400,000	
KH164		Khâu ụng mạ	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
KH153		Khâu ụng mạ	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
KH119		Khâu ụng mạ	lần	X	827,000	814,000	814,000	
KH156		Khâu da mi	lần	X	1,497,000	1,440,000	1,440,000	
KH123		Khâu da mi	lần	X	841,000	809,000	809,000	
KH167		Khâu da mi đơn giản	lần	X	841,000	809,000	809,000	
KH109		Khâu giá ,mạ	lần	X	777,000	764,000	764,000	
KH154		Khâu giá ,mạ	lần	X	777,000	764,000	764,000	
KH186		Khâu giá ,mạ	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
KH122		Khâu giá ,mạ	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
KH138		Khâu kết mạ	lần	X	1,497,000	1,440,000	1,440,000	
KH169		Khâu kết mạ	lần	X	841,000	809,000	809,000	
KH124		Khâu kết mạ	lần	X	841,000	809,000	809,000	
KH125		Khâu lại mép mỡ giá ,mạ, ụng mạ	lần	X	777,000	764,000	764,000	
KH163		Khâu lại mép mỡ giá ,mạ, ụng mạ	lần	X	777,000	764,000	764,000	
KH143		Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
KH140		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KH117		Khâu lỗ thủng đại tràng	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
KH141		Khâu lỗ thủng hoặ khâu vết thương ruột non	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
KH116		Khâu lỗ thủng, vết thương trụ tràng	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
KH132		Khâu nối thần kinh	lần	X	3,131,000	2,973,000	2,973,000	
KH103		Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
KH230		Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
KH234		Khâu nối thần kinh[Gây tê]	lần	X	2,433,000	2,197,199	2,973,000	
KH110		Khâu phủ kết mạc	lần	X	660,000	638,000	638,000	
KH155		Khâu phụ hồi bờ mi	lần	X	737,000	693,000	693,000	
KH166		Khâu phụ hồi bờ mi	lần	X	737,000	693,000	693,000	
KH133		Khâu phụ hồi bờ mi	lần	X	737,000	693,000	693,000	
KH128		Khâu phụ hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	X	998,000	954,000	954,000	
KH221		Khâu phụ hồi tổn thương gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
KH150		Khâu phụ hồi tổn thương gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
KH231		Khâu phụ hồi tổn thương gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
KH228		Khâu phụ hồi tổn thương gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
KH144		Khâu rách ụng đồ âm đạo	lần	X	1,979,000	1,898,000	1,898,000	
KH161		Khâu rách ụng đồ âm đạo	lần	X	1,979,000	1,898,000	1,898,000	
KH223		Khâu rách ụng đồ âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,429,000	1,240,793	1,898,000	
KH224		Khâu rách ụng đồ âm đạo[Gây tê]	lần	X	1,429,000	1,240,793	1,898,000	
KH151		Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
KH232		Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
KH152		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
KH222		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
KH229		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
KH233		Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
KH111		Khâu tử ụng do nạo thủng	lần	X	2,881,000	2,782,000	2,782,000	
KH227		Khâu tử ụng do nạo thủng[Gây tê]	lần	X	2,303,000	1,856,164	2,782,000	
KH170		Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH115		Khâu vết thương lách	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
KH114		Khâu vết thương thành bụng	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
KH171		Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
KH104		Khâu vết thương vùng môi	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
KH134		Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
KH135		Khâu túi thừa tá tràng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
KH225		Khâu túi thừa tá tràng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
KH162		Khoét hộp ổ tử ụng	lần	X	2,846,000	2,747,000	2,747,000	
KH226		Khoét hộp ổ tử ụng[Gây tê]	lần	X	2,132,000	1,889,469	2,747,000	
KH137		KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	lần	X	5,250,000	5,122,000	5,122,000	
KY35		Kỹ thuật tạo vật da từ Z điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,759,000	3,601,000	3,601,000	
KY33		Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,759,000	3,601,000	3,601,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KY34		Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,759,000	3,601,000	3,601,000	
LA100		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
LA97		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
LA101		Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
LA79		Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
LA206		Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
LA208		Làm hậu môn nhân tạo[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
LA207		Làm hậu môn nhân tạo[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
LA209		Làm hậu môn nhân tạo[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
LA203		Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	1,581,000	1,450,000	5,697,000	
LA147		Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	1,581,000	1,482,000	1,482,000	
LA130		Làm lại vết mổ thành bụng (bụng, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	lần	X	2,693,000	2,612,000	2,612,000	
LA210		Làm lại vết mổ thành bụng (bụng, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[Gây tê]	lần	X	1,964,000	1,745,496	2,612,000	
LA99		Lạnh đông thể mi	lần	X	1,755,000	1,724,000	1,724,000	
LA126		Lấy dị vật hố mắt	lần	X	937,000	893,000	893,000	
LA123		Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
LA155		Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
LA129		Lấy dị vật trong ung mạc	lần	X	937,000	893,000	893,000	
LA96		Lấy dị vật tử cung	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
LA137		Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,981,000	2,860,000	2,860,000	
LA211		Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[Gây tê]	lần	X	2,245,000	1,975,981	2,860,000	
LA103		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	2,340,000	2,248,000	2,248,000	
LA204		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn[Gây tê]	lần	X	1,798,000	1,408,368	2,248,000	
LA133		Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
LA104		Lấy máu tụ bao gan	lần	X	5,487,000	5,273,000	5,273,000	
LA124		Lấy máu tụ tăng sinh môn	lần	X	2,340,000	2,248,000	2,248,000	
LA205		Lấy máu tụ tăng sinh môn[Gây tê]	lần	X	1,798,000	1,408,368	2,248,000	
LA113		Lấy máu tụ trong ổ, ngoài màng ừng, dưới màng ừng, trong não	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
LA132		Lấy nhân ở tử cung (đi ận tử, u tử)	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
LA80		Lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA201		Lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	5,697,000	
LA125		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
LA140		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA224		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA215		Lấy sỏi bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA217		Lấy sỏi bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	5,697,000	
LA84		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA142		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA216		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA225		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LA144		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA86		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA228		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA227		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA85		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận ộ dẫn lưu thận	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA143		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận ộ dẫn lưu thận	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA218		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận ộ dẫn lưu thận[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA229		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận ộ dẫn lưu thận[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA81		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA105		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA219		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA213		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA83		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA226		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA141		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA82		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA221		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA220		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA111		Lấy sỏi ống mật hủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	lần	X	7,128,000	6,827,000	6,827,000	
LA87		Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA145		Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA222		Lấy sỏi san hô thận[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA214		Lấy sỏi san hô thận[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA118		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
LA223		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
LA128		Lấy u sau phúc mạc	lần	X	5,970,000	5,712,000	5,712,000	
LA112		Lấy u xương (ghép xi măng)	lần	X	3,870,000	3,746,000	3,746,000	
LA212		Lấy u xương (ghép xi măng)[Gây tê]	lần	X	3,123,000	2,915,683	3,746,000	
LA146		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	lần	X	4,806,000	4,634,000	4,634,000	
LA230		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương[Gây tê]	lần	X	4,059,000	3,803,683	4,634,000	
MO96		Mở bàng quang không đặt catheter	lần	X	1,140,000	1,104,000	1,104,000	
MO88		Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	1,019,000	984,000	984,000	
MO59		Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	1,019,000	984,000	984,000	
MO81		Mở bụng thăm dò	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO91		Mở bụng thăm dò	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO92		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO143		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO80		Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO144		Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO142		Mở bụng thăm dò[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
MO141		Mở bụng thăm dò[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO77		Mở dạ dày lấy bã thứ ănn	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO145		Mở dạ dày lấy bã thứ ănn[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO71		Mở dạ dày xử lý tổn thương	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
MO99		Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
MO149		Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
MO56		Mở khí quản	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO104		Mở khí quản ập ứu	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO103		Mở khí quản thường quy	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO98		Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,270,000	4,098,000	4,098,000	
MO154		Mổ lấy sỏi bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,248,000	2,961,869	4,098,000	
MO61		Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
MO150		Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
MO84		Mở ngực thăm dò	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
MO53		Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
MO83		Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
MO153		Mở ngực thăm dò, sinh thiết[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
MO151		Mở ngực thăm dò, sinh thiết[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
MO152		Mở ngực thăm dò[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
MO60		Mở nhu mô gan lấy sỏi	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
MO100		Mở ống mật hủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	X	4,671,000	4,499,000	4,499,000	
MO101		Mở ống mật hủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	lần	X	4,671,000	4,499,000	4,499,000	
MO68		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,474,000	1,417,000	1,417,000	
MO65		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,710,000	1,640,000	1,640,000	
MO63		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,921,000	1,837,000	1,837,000	
MO66		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,112,000	1,068,000	1,068,000	
MO70		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,277,000	1,235,000	1,235,000	
MO94		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	660,000	638,000	638,000	
MO64		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	1,291,000	1,236,000	1,236,000	
MO69		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	660,000	638,000	638,000	
MO67		Mổ quặm bẩm sinh	lần	X	877,000	845,000	845,000	
MO78		Mở rộng lỗ sáo	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
MO137		Mở rộng lỗ sáo	lần	X	1,340,000	1,242,000	2,537,000	
MO58		Mở ruột non lấy dị vật (bã thứ ănn, giun, mảnh kim loại,...)	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
MO87		Mở sào bào	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
MO86		Mở sào bào - thượng nhĩ	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
MO85		Mở sào bào thượng nhĩ - vắ nhĩ	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
MO90		Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO146		Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO97		Mở thông bàng quang	lần	X	384,000	373,000	373,000	
MO76		Mở thông dạ dày	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
MO82		Mở thông dạ dày	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO89		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO105		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO138		Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO148		Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO147		Mở thông dạ dày[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO139		Mở thông dạ dày[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO79		Mở thông hồng tràng hoặ ,mở thông hồi tràng	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
MO140		Mở thông hồng tràng hoặ ,mở thông hồi tràng[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
MO62		Mở thông túi mật	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
MU03		Mú ,nội nhãn	lần	X	561,000	539,000	539,000	
MU05		Mú ,nội nhãn	lần	X	561,000	539,000	539,000	
NA141		Nắn hình hình tháp mũi sau hấn thương	lần	X	2,720,000	2,672,000	2,672,000	
NA279		Nắn găm Kirshner trong gãy Pouteau-Colles	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
NA160		Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	105,000	103,000	103,000	
NA277		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,724,000	1,662,000	1,662,000	
NA175		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,724,000	1,662,000	1,662,000	
NA172		Nắn sống mũi sau hấn thương	lần	X	2,720,000	2,672,000	2,672,000	
NA171		Nâng xương hính mũi sau hấn thương	lần	X	2,720,000	2,672,000	2,672,000	
NA170		Nâng xương hính mũi sau hấn thương	lần	X	1,295,000	1,277,000	1,277,000	
NA318		Nâng xương hính mũi sau hấn thương	lần	X	1,295,000	1,277,000	2,492,000	
NA274		Nạo vết hạch D1	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
NA273		Nạo vết hạch D2	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
NA142		Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,621,000	2,477,000	2,477,000	
NA320		Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường[Gây tê]	lần	X	1,842,000	1,537,236	2,477,000	
NE08		Néo ép hoặ ,buộ vòng hị thép gây xương bánh hè	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
NH24		Nhổ răng vĩnh viễn	lần	X	218,000	207,000	207,000	
NO278		Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
NO297		Nội diện ặt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	lần	X	4,656,000	4,485,000	4,485,000	
NO245		Nội gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
NO348		Nội gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
NO425		Nội gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
NO423		Nội gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
NO347		Nội gân gấp	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
NO261		Nội gân gấp	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
NO426		Nội gân gấp[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
NO424		Nội gân gấp[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
NO346		Nội mật-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO281		Nội mật-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO324		Nội mật ruột bên - bên	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO274		Nội nang tụy - dạ dày	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO416		Nỗi nang tụy - dạ dày[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
NO246		Nỗi nang tụy - hồng tràng	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO322		Nỗi nang tụy với dạ dày	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
NO419		Nỗi nang tụy với dạ dày[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
NO305		Nỗi nang tụy với hồng tràng	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
NO418		Nỗi nang tụy với hồng tràng[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
NO323		Nỗi nang tụy với tá tràng	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
NO420		Nỗi nang tụy với tá tràng[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
NO276		Nỗi ống mật hủ - hồng tràng	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO392		Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	X	1,303,000	1,279,000	5,697,000	
NO320		Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	X	1,303,000	1,279,000	1,279,000	
NO249		Nội soi bó u tiền liệt tuyến lành tính	lần	X	3,129,000	3,044,000	3,044,000	
NO290		Nội soi buồng tử ụng + nạo buồng tử ụng	lần	X	4,494,000	4,394,000	4,394,000	
NO427		Nội soi buồng tử ụng + nạo buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	3,686,000	3,430,647	4,394,000	
NO291		Nội soi buồng tử ụng + sinh thiết buồng tử ụng	lần	X	4,494,000	4,394,000	4,394,000	
NO428		Nội soi buồng tử ụng + sinh thiết buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	3,686,000	3,430,647	4,394,000	
NO292		Nội soi buồng tử ụng ạn thiệp	lần	X	4,494,000	4,394,000	4,394,000	
NO429		Nội soi buồng tử ụng ạn thiệp[Gây tê]	lần	X	3,686,000	3,430,647	4,394,000	
NO262		Nội soi buồng tử ụng hẩn đoán	lần	X	2,904,000	2,828,000	2,828,000	
NO293		Nội soi buồng tử ụng hẩn đoán	lần	X	2,904,000	2,828,000	2,828,000	
NO421		Nội soi buồng tử ụng hẩn đoán[Gây tê]	lần	X	2,290,000	2,089,451	2,828,000	
NO422		Nội soi buồng tử ụng hẩn đoán[Gây tê]	lần	X	2,290,000	2,089,451	2,828,000	
NO185		Nội soi ậm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản	lần	X	2,898,000	2,814,000	2,814,000	
NO328		Nội soi đặt sonde JJ	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
NO415		Nội soi đặt sonde JJ[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
NO250		Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	lần	X	1,507,000	1,456,000	1,456,000	
NO331		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa hất	lần	X	5,036,000	5,010,000	5,010,000	
NO325		Nội soi niệu đạo, bàng quang hẩn đoán	lần	X	943,000	925,000	925,000	
NO252		Nội soi ổ bụng hẩn đoán	lần	X	1,507,000	1,456,000	1,456,000	
NO402		Nội soi ổ bụng hẩn đoán	lần	X	1,507,000	1,456,000	5,697,000	
NO248		Nội soi tán sỏi niệu đạo	lần	X	1,507,000	1,456,000	1,456,000	
NO388		Nội soi tán sỏi niệu đạo	lần	X	1,507,000	1,456,000	5,697,000	
NO327		Nội soi tháo sonde JJ	lần	X	915,000	893,000	893,000	
NO251		Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
NO190		Nỗi tắt ruột non - đại tràng hoặ .trự .tràng	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
NO189		Nỗi tắt ruột non - ruột non	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
NO275		Nỗi túi mật - hồng tràng	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO188		Nỗi tụy ruột	lần	X	4,571,000	4,399,000	4,399,000	
NO272		Nỗi vị tràng	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
NO417		Nỗi vị tràng[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
NO321		Nong niệu đạo	lần	X	252,000	241,000	241,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH967		Phẫu thuật áp xe hậu môn, ợ mở lỗ rò	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2408		Phẫu thuật áp xe hậu môn, ợ mở lỗ rò[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH961		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2463		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH1336		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
PH2376		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
PH971		Phẫu thuật bảo tồn tử ụng do vỡ tử ụng	lần	X	4,972,000	4,838,000	4,838,000	
PH2639		Phẫu thuật bảo tồn tử ụng do vỡ tử ụng[Gây tê]	lần	X	3,480,000	3,053,167	4,838,000	
PH1062		Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nạch trong ung thư-tuyến vú	lần	X	5,060,000	4,803,000	4,803,000	
PH1420		Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2477		Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1007		Phẫu thuật cắt lỗ rò dịch não tủy ở mũi	lần	X	5,453,000	5,336,000	5,336,000	
PH1490		Phẫu thuật bóc khối lạ nội mạc tử ụng ở tầng sinh môn, thành bụng	lần	X	2,776,000	2,677,000	2,677,000	
PH2423		Phẫu thuật bóc khối lạ nội mạc tử ụng ở tầng sinh môn, thành bụng[Gây tê]	lần	X	2,235,000	2,026,009	2,677,000	
PH1705		Phẫu thuật bóc táh, đặt bỏ hạch lao to vùng bẹn	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
PH1725		Phẫu thuật bóc táh, đặt bỏ hạch lao to vùng ổ	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
PH1724		Phẫu thuật bóc táh, đặt bỏ hạch lao to vùng nách	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
PH1341		Phẫu thuật bóc u thành ngực	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH1479		Phẫu thuật ậm máu lại sau mổ tuyến giáp	lần	X	3,446,000	3,345,000	3,345,000	
PH1415		Phẫu thuật đặt ứu vỡ bàng quang	lần	X	4,322,000	4,151,000	4,151,000	
PH2613		Phẫu thuật đặt ứu vỡ bàng quang[Gây tê]	lần	X	3,378,000	3,101,307	4,151,000	
PH1357		Phẫu thuật đặt 1 búi trĩ	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2314		Phẫu thuật đặt 1 búi trĩ	lần	X	2,655,000	2,562,000	5,697,000	
PH2409		Phẫu thuật đặt 1 búi trĩ[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	5,697,000	
PH2410		Phẫu thuật đặt 1 búi trĩ[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1038		Phẫu thuật đặt amidan bằng Coblator	lần	X	2,403,000	2,355,000	2,355,000	
PH2305		Phẫu thuật đặt Amidan gây mê	lần	X	1,689,000	1,648,000	5,697,000	
PH1741		Phẫu thuật đặt Amidan gây mê	lần	X	1,689,000	1,648,000	1,648,000	
PH1737		Phẫu thuật đặt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	X	1,689,000	1,648,000	1,648,000	
PH1218		Phẫu thuật đặt bỏ khối u da ác tính mi mắt	lần	X	4,019,000	3,789,000	3,789,000	
PH1617		Phẫu thuật đặt bỏ ngón tay thừa	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2495		Phẫu thuật đặt bỏ ngón tay thừa[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH873		Phẫu thuật đặt bỏ tổ hợp hoại tử trong ổ loét tì đè	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2482		Phẫu thuật đặt bỏ tổ hứi hoại tử trong ổ loét tì đè[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1063		Phẫu thuật đặt bỏ tuyến vú ại biên (Patey) do ung thư vú	lần	X	5,060,000	4,803,000	4,803,000	
PH1160		Phẫu thuật đặt bỏ tuyến vú phụ	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
PH2468		Phẫu thuật đặt bỏ tuyến vú phụ[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
PH1226		Phẫu thuật đặt bỏ u da á tính vành tai	lần	X	4,019,000	3,789,000	3,789,000	
PH874		Phẫu thuật đặt bỏ u da lành tính vành tai	lần	X	729,000	705,000	705,000	
PH897		Phẫu thuật đặt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2m	lần	X	729,000	705,000	705,000	
PH896		Phẫu thuật đặt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2m trở lên	lần	X	729,000	705,000	705,000	
PH891		Phẫu thuật đặt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2m)	lần	X	756,000	724,000	724,000	
PH890		Phẫu thuật đặt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2m)	lần	X	1,266,000	1,234,000	1,234,000	
PH1345		Phẫu thuật đặt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	X	849,000	834,000	834,000	
PH1346		Phẫu thuật đặt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	X	1,353,000	1,334,000	1,334,000	
PH2297		Phẫu thuật đặt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	2,038,000	1,990,000	5,697,000	
PH1385		Phẫu thuật đặt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	2,038,000	1,990,000	1,990,000	
PH1050		Phẫu thuật đặt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	613,000	602,000	602,000	
PH876		Phẫu thuật đặt bỏ u sụn vành tai	lần	X	1,353,000	1,334,000	1,334,000	
PH875		Phẫu thuật đặt bỏ u sụn vành tai	lần	X	849,000	834,000	834,000	
PH1186		Phẫu thuật đặt bỏ u xơ vú	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
PH2469		Phẫu thuật đặt bỏ u xơ vú[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
PH895		Phẫu thuật đặt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2m	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH894		Phẫu thuật đặt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2m trở lên	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1282		Phẫu thuật đặt bỏ váh ngăn âm đạo	lần	X	2,759,000	2,660,000	2,660,000	
PH2422		Phẫu thuật đặt bỏ váh ngăn âm đạo[Gây tê]	lần	X	2,039,000	1,794,711	2,660,000	
PH1185		Phẫu thuật đặt bỏ vú thừa	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
PH2471		Phẫu thuật đặt bỏ vú thừa[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
PH1319		Phẫu thuật đặt Conhạ Bullosa xoắn mũi	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH1418		Phẫu thuật đặt ột ặng tay, ánh tay	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
PH2578		Phẫu thuật đặt ột ặng tay, ánh tay[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
PH1117		Phẫu thuật đặt ột hị	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
PH2577		Phẫu thuật đặt ột hị[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
PH1584		Phẫu thuật đặt ột đuôi	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
PH2579		Phẫu thuật đặt ột đuôi[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
PH1064		Phẫu thuật đặt khối u vú á tính + vết hạch nách	lần	X	5,060,000	4,803,000	4,803,000	
PH970		Phẫu thuật đặt lọ vết mổ, khâu lại từ ụng sau mổ lấy thai	lần	X	4,681,000	4,585,000	4,585,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2627		Phẫu thuật đặt lọ vết mổ, khâu lại tử ụng sau mổ lấy thai[Gây tê]	lần	X	3,409,000	3,063,069	4,585,000	
PH1111		Phẫu thuật đặt lọ, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	lần	X	2,340,000	2,248,000	2,248,000	
PH2381		Phẫu thuật đặt lọ, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản[Gây tê]	lần	X	1,798,000	1,408,368	2,248,000	
PH1110		Phẫu thuật đặt lọ, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
PH2633		Phẫu thuật đặt lọ, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
PH1469		Phẫu thuật đặt móng mắt hạ biên	lần	X	538,000	520,000	520,000	
PH1065		Phẫu thuật đặt một phần tuyến vú	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
PH2467		Phẫu thuật đặt một phần tuyến vú[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
PH981		Phẫu thuật đặt nửa đại tràng trái/phải	lần	X	4,642,000	4,470,000	4,470,000	
PH1059		Phẫu thuật đặt phanh lược	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1326		Phẫu thuật đặt phanh lược	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1292		Phẫu thuật đặt phanh má	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1032		Phẫu thuật đặt phanh má	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1058		Phẫu thuật đặt phanh môi	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1293		Phẫu thuật đặt phanh môi	lần	X	313,000	295,000	295,000	
PH1390		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng	lần	X	3,829,000	3,668,000	3,668,000	
PH1486		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	3,829,000	3,668,000	3,668,000	
PH2295		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	3,829,000	3,668,000	8,372,000	
PH2576		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng (đường bụng, đường âm đạo)[Gây tê]	lần	X	3,048,000	2,723,585	3,668,000	
PH2574		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng (đường bụng, đường âm đạo)[Gây tê]	lần	X	3,048,000	2,723,585	8,372,000	
PH2575		Phẫu thuật đặt polip buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	3,048,000	2,723,585	3,668,000	
PH2303		Phẫu thuật đặt polip ổ tử ụng	lần	X	1,997,000	1,935,000	2,537,000	
PH1492		Phẫu thuật đặt polip ổ tử ụng	lần	X	1,997,000	1,935,000	1,935,000	
PH2380		Phẫu thuật đặt polip ổ tử ụng[Gây tê]	lần	X	1,428,000	1,255,473	1,935,000	
PH2379		Phẫu thuật đặt polip ổ tử ụng[Gây tê]	lần	X	1,428,000	1,255,473	2,537,000	
PH1001		Phẫu thuật đặt polyp mũi bằng Laser	lần	X	3,176,000	3,053,000	3,053,000	
PH1356		Phẫu thuật đặt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2399		Phẫu thuật đặt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1355		Phẫu thuật đặt trĩ kinh điển ở sử dụng dụng cụ hỗ trợ	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2401		Phẫu thuật đặt trĩ kinh điển ở sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1461		Phẫu thuật đặt tử ụng đường âm đạo	lần	X	3,894,000	3,736,000	3,736,000	
PH2276		Phẫu thuật đặt tử ụng đường âm đạo	lần	X	3,894,000	3,736,000	8,372,000	
PH1473		Phẫu thuật đặt tử ụng đường âm đạo ở sự hỗ trợ của nội soi	lần	X	6,080,000	5,910,000	5,910,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2584		Phẫu thuật đặt tử ung đường âm đạo[Gây tê]	lần	X	3,122,000	2,806,465	8,372,000	
PH2585		Phẫu thuật đặt tử ung đường âm đạo[Gây tê]	lần	X	3,122,000	2,806,465	3,736,000	
PH974		Phẫu thuật đặt tử ung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	lần	X	7,655,000	7,397,000	7,397,000	
PH992		Phẫu thuật đặt túi thừa bàng quang	lần	X	5,691,000	5,434,000	5,434,000	
PH2642		Phẫu thuật đặt túi thừa bàng quang[Gây tê]	lần	X	4,286,000	3,871,741	5,434,000	
PH1739		Phẫu thuật đặt u Amydal	lần	X	1,689,000	1,648,000	1,648,000	
PH927		Phẫu thuật đặt u da vùng mặt	lần	X	2,737,000	2,627,000	2,627,000	
PH1045		Phẫu thuật đặt u lưỡi (phần lưỡi di động)	lần	X	2,190,000	2,133,000	2,133,000	
PH1015		Phẫu thuật đặt u máu nhỏ (đường kính < 10 m)	lần	X	3,123,000	3,014,000	3,014,000	
PH2539		Phẫu thuật đặt u máu nhỏ (đường kính < 10 m) [Gây tê]	lần	X	2,247,000	2,040,379	3,014,000	
PH1411		Phẫu thuật đặt u nang mạc nối lớn	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
PH1409		Phẫu thuật đặt u nang mạc treo ruột ỏ đặt nối ruột	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
PH1410		Phẫu thuật đặt u nang mạc treo ruột không đặt ruột	lần	X	4,842,000	4,670,000	4,670,000	
PH2277		Phẫu thuật đặt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	lần	X	1,499,000	1,415,000	5,697,000	
PH1000		Phẫu thuật đặt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1113		Phẫu thuật đặt u nhú ống hậu môn (ondylome)	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
PH995		Phẫu thuật đặt u sàn miệng	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1408		Phẫu thuật đặt u sau phúc mạc	lần	X	5,970,000	5,712,000	5,712,000	
PH2275		Phẫu thuật đặt u thành bụng	lần	X	2,122,000	1,965,000	8,372,000	
PH1025		Phẫu thuật đặt u thành bụng	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH1369		Phẫu thuật đặt u thành ngực	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH994		Phẫu thuật đặt u vùng niêm mạc má	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH1477		Phẫu thuật đặt ung thư- buồng trứng + tử ung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	lần	X	6,387,000	6,130,000	6,130,000	
PH2650		Phẫu thuật đặt ung thư- buồng trứng + tử ung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn[Gây tê]	lần	X	5,505,000	5,067,365	6,130,000	
PH1565		Phẫu thuật đặt váh ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	X	2,759,000	2,660,000	2,660,000	
PH2421		Phẫu thuật đặt váh ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[Gây tê]	lần	X	2,039,000	1,794,711	2,660,000	
PH1040		Phẫu thuật hấn thương khối mũi sàng	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH936		Phẫu thuật hấn thương mạch máu vùng ổ	lần	X	3,621,000	3,424,000	3,424,000	
PH1489		Phẫu thuật hấn thương tầng sinh môn	lần	X	3,868,000	3,710,000	3,710,000	
PH2582		Phẫu thuật hấn thương tầng sinh môn[Gây tê]	lần	X	3,183,000	2,884,165	3,710,000	
PH996		Phẫu thuật hấn thương thanh khí quản	lần	X	4,732,000	4,615,000	4,615,000	
PH1041		Phẫu thuật hấn thương xoang sàng- hàm	lần	X	5,453,000	5,336,000	5,336,000	
PH1076		Phẫu thuật hấn thương xoang trán	lần	X	5,453,000	5,336,000	5,336,000	
PH900		Phẫu thuật hẹ phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1334		Phẫu thuật hích, dẫn lưu áp xe ạnh hậu môn đơn giản	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2404		Phẫu thuật hích, dẫn lưu áp xe ạnh hậu môn đơn giản[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1704		Phẫu thuật hình hình đặt bỏ sẹo xấu do lao hạch ổ	lần	X	3,432,000	3,288,000	3,288,000	
PH2567		Phẫu thuật hình hình đặt bỏ sẹo xấu do lao hạch ổ[Gây tê]	lần	X	2,139,000	1,772,056	3,288,000	
PH1703		Phẫu thuật hình hình đặt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	lần	X	3,432,000	3,288,000	3,288,000	
PH2568		Phẫu thuật hình hình đặt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực[Gây tê]	lần	X	2,139,000	1,772,056	3,288,000	
PH1082		Phẫu thuật hình hình uốn mũi dưới	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH1081		Phẫu thuật hình hình uốn mũi dưới bằng Laser	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH1069		Phẫu thuật hình hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	lần	X	4,296,000	4,159,000	4,159,000	
PH1340		Phẫu thuật hình hình khối mũi sàng	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH1208		Phẫu thuật hình hình lỗ mở khí quản	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH1074		Phẫu thuật hình hình sống mũi sau hấn thương	lần	X	2,720,000	2,672,000	2,672,000	
PH1347		Phẫu thuật hình hình tai giữa type I, II, III, IV	lần	X	5,326,000	5,209,000	5,209,000	
PH920		Phẫu thuật hình hình thu nhỏ vành tai	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1077		Phẫu thuật hình hình vánh ngăn	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH919		Phẫu thuật hình hình vành tai ụp	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH918		Phẫu thuật hình hình vành tai vùi	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1129		Phẫu thuật hình sửa sau gãy xương Cal lệch xương	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2291		Phẫu thuật hình trụ Cal lệch đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1252		Phẫu thuật hình trụ Cal lệch đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1515		Phẫu thuật họ hút áp xe não, bán ậu đại não	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1514		Phẫu thuật họ hút áp xe não, tiểu não	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1317		Phẫu thuật hừa ượng ứng dương vật	lần	X	1,813,000	1,751,000	1,751,000	
PH2375		Phẫu thuật hừa ượng ứng dương vật[Gây tê]	lần	X	1,368,000	1,255,945	1,751,000	
PH1603		Phẫu thuật hừa ngoài tử ụng không ộ hoại	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
PH2502		Phẫu thuật hừa ngoài tử ụng không ộ hoại[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
PH1602		Phẫu thuật hừa ngoài tử ụng thể huyết tụ thành nang	lần	X	3,923,000	3,766,000	3,766,000	
PH1604		Phẫu thuật hừa ngoài tử ụng vỡ ộ hoại	lần	X	3,883,000	3,725,000	3,725,000	
PH1315		Phẫu thuật hừa xơ ứng dương vật (Peyronie)	lần	X	3,129,000	3,044,000	3,044,000	
PH1288		Phẫu thuật ố định mảng sườn di động bằng nẹp	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH1620		Phẫu thuật ố định nẹp vít gãy hai xương ạng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1597		Phẫu thuật Crossen	lần	X	4,170,000	4,012,000	4,012,000	
PH2612		Phẫu thuật Crossen[Gây tê]	lần	X	3,396,000	3,082,465	4,012,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1234		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2458		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH1726		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ hậu do lao	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2459		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ hậu do lao[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH1727		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2461		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH1325		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	lần	X	6,054,000	5,937,000	5,937,000	
PH1009		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1244		Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
PH2564		Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
PH1720		Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	X	1,818,000	1,756,000	1,756,000	
PH2377		Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi[Gây tê]	lần	X	1,589,000	1,463,568	1,756,000	
PH1427		Phẫu thuật dập nát phần mềm ở ổ quan vận động	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
PH2632		Phẫu thuật dập nát phần mềm ở ổ quan vận động[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
PH1493		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng hu kỳ	lần	X	7,476,000	7,275,000	7,275,000	
PH2374		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng hu kỳ[Gây tê]	lần	X	6,815,000	6,587,681	7,275,000	
PH1309		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim ổ xương ạnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2599		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim ổ xương ạnh tay[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1308		Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim ổ định (buộc vòng hì thép)	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2600		Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim ổ định (buộc vòng hì thép)[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1468		Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không ặt dịch kính)	lần	X	1,988,000	1,970,000	1,970,000	
PH1370		Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay ọ sừng	lần	X	3,699,000	3,570,000	3,570,000	
PH2572		Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay ọ sừng[Gây tê]	lần	X	2,960,000	2,749,080	3,570,000	
PH1274		Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật hủ lấy giun	lần	X	4,671,000	4,499,000	4,499,000	
PH1422		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2462		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH1061		Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	X	2,945,000	2,832,000	2,832,000	
PH2460		Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,236,000	2,042,920	2,832,000	
PH958		Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH1114		Phẫu thuật điều trị bệnh Retoelle	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
PH2387		Phẫu thuật điều trị bệnh Retoelle[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
PH1396		Phẫu thuật điều trị hấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
PH1449		Phẫu thuật điều trị đa hấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,356,000	4,140,000	4,140,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1052		Phẫu thuật điều trị đa hần thương vùng hàm mặt	lần	X	4,356,000	4,140,000	4,140,000	
PH899		Phẫu thuật điều trị đa đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
PH898		Phẫu thuật điều trị đa đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
PH2618		Phẫu thuật điều trị đa đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
PH2452		Phẫu thuật điều trị đa đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH1112		Phẫu thuật điều trị đứt ợ thắt hậu môn	lần	X	1,979,000	1,898,000	1,898,000	
PH2378		Phẫu thuật điều trị đứt ợ thắt hậu môn[Gây tê]	lần	X	1,429,000	1,240,793	1,898,000	
PH953		Phẫu thuật điều trị đứt gân Ahille	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH1197		Phẫu thuật điều trị đứt gân Ahille tới muộn	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2518		Phẫu thuật điều trị đứt gân Ahille tới muộn[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH2517		Phẫu thuật điều trị đứt gân Ahille[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH954		Phẫu thuật điều trị đứt gân ợ nhị đầu đùi	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2519		Phẫu thuật điều trị đứt gân ợ nhị đầu đùi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH955		Phẫu thuật điều trị gân bánh hẹ	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2520		Phẫu thuật điều trị gân bánh hẹ[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH908		Phẫu thuật điều trị gãy ụng tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,385,000	2,241,000	2,241,000	
PH907		Phẫu thuật điều trị gãy ụng tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,385,000	2,241,000	2,241,000	
PH1099		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng hì thép	lần	X	3,136,000	3,044,000	3,044,000	
PH1098		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	3,136,000	3,044,000	3,044,000	
PH1359		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - ụng tiếp bằng hì thép	lần	X	3,036,000	2,944,000	2,944,000	
PH2289		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - ụng tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	3,036,000	2,944,000	8,372,000	
PH1358		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - ụng tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	3,036,000	2,944,000	2,944,000	
PH910		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng hì thép	lần	X	2,385,000	2,241,000	2,241,000	
PH2286		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,385,000	2,241,000	8,372,000	
PH909		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,385,000	2,241,000	2,241,000	
PH1361		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng hì thép	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
PH2278		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,736,000	2,644,000	8,372,000	
PH1360		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
PH1249		Phẫu thuật điều trị hội hứng hèn ép thần kinh quay	lần	X	2,457,000	2,318,000	2,318,000	
PH1250		Phẫu thuật điều trị hội hứng hèn ép thần kinh trụ	lần	X	2,457,000	2,318,000	2,318,000	
PH1251		Phẫu thuật điều trị hội hứng ống ợ tay	lần	X	2,457,000	2,318,000	2,318,000	
PH2293		Phẫu thuật điều trị hội hứng ống ợ tay	lần	X	2,457,000	2,318,000	8,372,000	
PH1523		Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	lần	X	2,637,000	2,493,000	2,493,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1731		Phẫu thuật điều trị lỗ đảo ộ viêm xương họ người bệnh phong	lần	X	652,000	628,000	628,000	
PH1730		Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương họ người bệnh phong	lần	X	584,000	546,000	546,000	
PH1199		Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH960		Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH949		Phẫu thuật điều trị móng họ thịt	lần	X	803,000	752,000	752,000	
PH948		Phẫu thuật điều trị móng ụộn, móng quặp	lần	X	803,000	752,000	752,000	
PH1368		Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngứa	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH969		Phẫu thuật điều trị rò ạnh hậu môn	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2406		Phẫu thuật điều trị rò ạnh hậu môn[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH2279		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	X	2,655,000	2,562,000	5,697,000	
PH1332		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2396		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH2407		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	5,697,000	
PH1272		Phẫu thuật điều trị tả động mạch hạ ấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH989		Phẫu thuật điều trị tả ruột do bã thức ăn	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
PH984		Phẫu thuật điều trị tả ruột do dính/dây hằng ộ đặt nối ruột	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
PH985		Phẫu thuật điều trị tả ruột do dính/dây hằng không đặt nối ruột	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
PH1521		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2325		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	X	3,351,000	3,258,000	8,372,000	
PH2548		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	8,372,000	
PH2547		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1491		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2549		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1526		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldie	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2550		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldie[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1525		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lihtenstein	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2362		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lihtenstein	lần	X	3,351,000	3,258,000	5,697,000	
PH2552		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lihtenstein[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	5,697,000	
PH2551		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lihtenstein[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1527		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldie	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2553		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldie[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1522		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2554		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1026		Phẫu thuật điều trị thoát vị ợ hoành	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1520		Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2555		Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1518		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khá	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2349		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khá	lần	X	3,351,000	3,258,000	8,372,000	
PH2544		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khá[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH2556		Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khá[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	8,372,000	
PH1519		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2343		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	X	3,351,000	3,258,000	8,372,000	
PH2558		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	8,372,000	
PH2557		Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1273		Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	lần	X	4,871,000	4,699,000	4,699,000	
PH1143		Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2594		Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1202		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản ổ	lần	X	12,317,000	12,173,000	12,173,000	
PH1271		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch	lần	X	15,196,000	14,645,000	14,645,000	
PH1400		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch hậu	lần	X	12,996,000	12,653,000	12,653,000	
PH1399		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	lần	X	12,996,000	12,653,000	12,653,000	
PH1401		Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu hi	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1259		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng á . vật da lân cận	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1260		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng á . vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1159		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	lần	X	5,105,000	4,907,000	4,907,000	
PH871		Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
PH2417		Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
PH1398		Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
PH1257		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng á . vật da lân cận	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1258		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng á . vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1205		Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	X	7,011,000	6,799,000	6,799,000	
PH1204		Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng ở hi định mở ngực áp ứ	lần	X	7,011,000	6,799,000	6,799,000	
PH905		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt ở thiếu hồng tổ hứ	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
PH2418		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt ở thiếu hồng tổ hứ[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
PH1203		Phẫu thuật điều trị vết thương tim	lần	X	14,180,000	13,836,000	13,836,000	
PH2359		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch ủa gân gấp bàn ngón tay	lần	X	2,850,000	2,758,000	8,372,000	
PH1248		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch ủa gân gấp bàn ngón tay	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2440		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch ủa gân gấp bàn ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	8,372,000	
PH2431		Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch ủa gân gấp bàn ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1387		Phẫu thuật điều trị viêm phú mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
PH1412		Phẫu thuật điều trị viêm phú mạc tiền phát	lần	X	4,447,000	4,289,000	4,289,000	
PH2621		Phẫu thuật điều trị viêm phú mạc tiền phát[Gây tê]	lần	X	2,992,000	3,289,567	4,289,000	
PH1104		Phẫu thuật điều trị viêm/hảy máu túi thừa Mekel	lần	X	4,465,000	4,293,000	4,293,000	
PH986		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
PH987		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
PH1067		Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	lần	X	2,129,000	2,012,000	2,012,000	
PH1118		Phẫu thuật đóng ứng khớp ổ hân	lần	X	2,168,000	2,106,000	2,106,000	
PH1618		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương ạng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1619		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương ạng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH956		Phẫu thuật đứt gân ợ nhị đầu	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2511		Phẫu thuật đứt gân ợ nhị đầu[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1470		Phẫu thuật Epianthus	lần	X	872,000	840,000	840,000	
PH1625		Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1254		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirshner hoặ nẹp vít	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1589		Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirshner hoặ nẹp vít	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1623		Phẫu thuật gãy lồi ậu ngoài xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1622		Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọ xương ạnh tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2476		Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọ xương ạnh tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1624		Phẫu thuật gãy Monteggia	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1373		Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2366		Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1280		Phẫu thuật ghép da tự thân ệ khuyết phần mềm ạng tay	lần	X	5,105,000	4,907,000	4,907,000	
PH1281		Phẫu thuật ghép da tự thân ệ khuyết phần mềm ạnh tay	lần	X	5,105,000	4,907,000	4,907,000	
PH1217		Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
PH2453		Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH870		Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2521		Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH872		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
PH2615		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
PH877		Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH1295		Phẫu thuật ghép xương tự thân	lần	X	4,806,000	4,634,000	4,634,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH263 1		Phẫu thuật ghép xương tự thân[Gây tê]	lần	X	4,059,000	3,803,683	4,634,000	
PH138 1		Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống ổ tay, Khuỷu...)	lần	X	2,457,000	2,318,000	2,318,000	
PH172 1		Phẫu thuật giải phóng hèn ép TK ngoại biên	lần	X	2,457,000	2,318,000	2,318,000	
PH886		Phẫu thuật giải phóng sẹo hịt hẹp lỗ mũi	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH885		Phẫu thuật giải phóng sẹo hịt hẹp lỗ mũi	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
PH244 9		Phẫu thuật giải phóng sẹo hịt hẹp lỗ mũi[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH125 6		Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	lần	X	4,670,000	4,498,000	4,498,000	
PH137 9		Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH243 2		Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH138 0		Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH243 3		Phẫu thuật gỡ dính gân gấp[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH130 7		Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH243 4		Phẫu thuật gỡ dính khớp gối[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH159 2		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
PH238 4		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
PH175 0		Phẫu thuật hẹp khe mi	lần	X	687,000	643,000	643,000	
PH129 1		Phẫu thuật hẹp khe mi	lần	X	687,000	643,000	643,000	
PH103 3		Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
PH144 0		Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH951		Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi ầu xương ảnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH260 1		Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi ầu xương ảnh tay[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH110 3		Phẫu thuật kết hợp xương hần thương Lisfran và bàn hần giữa	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH260 2		Phẫu thuật kết hợp xương hần thương Lisfran và bàn hần giữa[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH169 0		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH105 7		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng hì thép	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
PH105 6		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
PH105 5		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,736,000	2,644,000	2,644,000	
PH108 6		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương ảng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH952		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương ảnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH260 3		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương ảnh tay[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH113 3		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương hày	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH113 5		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH113 1		Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng ổ xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1417		Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1087		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy ổ xương quay)	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1083		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH950		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi ầu ngoài xương ảnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2604		Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi ầu ngoài xương ảnh tay[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1178		Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1144		Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ xương ảnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2595		Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọ xương ảnh tay[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1130		Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1134		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương ằng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1084		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1095		Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp ổ hân ở trẻ em	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2605		Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp ổ hân ở trẻ em[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1097		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1416		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1096		Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ổ hân	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2596		Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ổ hân[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1302		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoại ặt thận bán phần trong hân thương thận	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1225		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt ổ	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
PH2414		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt ổ[Gãy tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
PH1028		Phẫu thuật khâu lỗ thủng ợ hoành do vết thương	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1180		Phẫu thuật khâu phụ hồi thành bụng do toá vết mổ	lần	X	2,693,000	2,612,000	2,612,000	
PH2419		Phẫu thuật khâu phụ hồi thành bụng do toá vết mổ[Gãy tê]	lần	X	1,964,000	1,745,496	2,612,000	
PH1351		Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2397		Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Gãy tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1201		Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH1027		Phẫu thuật khâu vỡ ợ hoành	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1593		Phẫu thuật khoan đụ xương, lấy bỏ xương hết trong điều trị bóng sâu	lần	X	3,819,000	3,661,000	3,661,000	
PH2573		Phẫu thuật khoan đụ xương, lấy bỏ xương hết trong điều trị bóng sâu[Gãy tê]	lần	X	2,575,000	2,184,200	3,661,000	
PH935		Phẫu thuật khối u khoang bên hợ	lần	X	5,776,000	5,659,000	5,659,000	
PH1453		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	lần	X	3,421,000	3,322,000	3,322,000	
PH2566		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[Gãy tê]	lần	X	2,609,000	2,351,117	3,322,000	
PH2270		Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt ặ ổ hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1507		Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt ặ ộ hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1669		Phẫu thuật KHX gãy bánh hẹ	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2271		Phẫu thuật KHX gãy bánh hẹ	lần	X	4,109,000	3,985,000	5,697,000	
PH2597		Phẫu thuật KHX gãy bánh hẹ[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH2606		Phẫu thuật KHX gãy bánh hẹ[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	5,697,000	
PH1635		Phẫu thuật KHX gãy ạnh hậu	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1529		Phẫu thuật KHX gãy hòm đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2280		Phẫu thuật KHX gãy hòm đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1654		Phẫu thuật KHX gãy ộ giải phẫu và phẫu thuật xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1633		Phẫu thuật KHX gãy ộ mẫu huyển xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1439		Phẫu thuật KHX gãy ộ xương bà vai	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1634		Phẫu thuật KHX gãy ộ xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1642		Phẫu thuật KHX gãy dài quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2350		Phẫu thuật KHX gãy dài quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	5,697,000	
PH1531		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quờng quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2304		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quờng quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH2310		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương hày (Pilon)	lần	X	3,878,000	3,750,000	13,700,000	
PH1508		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương hày (Pilon)	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2342		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	5,697,000	
PH1372		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1664		Phẫu thuật KHX gãy hai mâm hày	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1497		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1432		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1496		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1431		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1494		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi ậu xương đùi	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2590		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi ậu xương đùi[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1495		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1430		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1436		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi ậu xương đùi	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2591		Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi ậu xương đùi[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1435		Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương ặng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1434		Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương ạng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1433		Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương ạng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1429		Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi ậu xương ạnh tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2607		Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi ậu xương ạnh tay[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1670		Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1648		Phẫu thuật KHX gãy liên lồi ậu xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1632		Phẫu thuật KHX gãy liên mấu huyển xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1646		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu ngoài xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1628		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu ngoài xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1627		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu trong xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1674		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu xương bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2347		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu xương bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1374		Phẫu thuật KHX gãy lồi ậu xương khớp ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1663		Phẫu thuật KHX gãy mâm hày + thân xương hày	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1665		Phẫu thuật KHX gãy mâm hày ngoài	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1666		Phẫu thuật KHX gãy mâm hày trong	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1504		Phẫu thuật KHX gãy mắt ặ kèm trật khớp ộ hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1505		Phẫu thuật KHX gãy mắt ặ ngoài	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2272		Phẫu thuật KHX gãy mắt ặ ngoài	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1506		Phẫu thuật KHX gãy mắt ặ trong	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2327		Phẫu thuật KHX gãy mắt ặ trong	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1645		Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2344		Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	lần	X	4,109,000	3,985,000	8,372,000	
PH2608		Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH2609		Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu[Gãy tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	8,372,000	
PH1643		Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2337		Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1498		Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn hân)	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2345		Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn hân)	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1371		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2339		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	5,697,000	
PH1382		Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1647		Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọ xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1661		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2317		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương ặng hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH2273		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương ặng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1640		Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương ặng tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1675		Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2294		Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH2287		Phẫu thuật KHX gãy thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1652		Phẫu thuật KHX gãy thân xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1651		Phẫu thuật KHX gãy thân xương ạnh tay ạnh tay ộ liệt TK quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2292		Phẫu thuật KHX gãy thân xương hày	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1662		Phẫu thuật KHX gãy thân xương hày	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1630		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2302		Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1653		Phẫu thuật KHX gãy trật ộ xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1631		Phẫu thuật KHX gãy trật ộ xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1499		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón hân	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2352		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón hân	lần	X	4,109,000	3,985,000	8,372,000	
PH2592		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón hân[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	8,372,000	
PH2610		Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón hân[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1530		Phẫu thuật KHX gãy trật khớp ố tay	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2611		Phẫu thuật KHX gãy trật khớp ố tay[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1501		Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1503		Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1649		Phẫu thuật KHX gãy trên lồi ậu xương ạnh tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1629		Phẫu thuật KHX gãy trên lồi ậu xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1626		Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi ậu xương đùi	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2340		Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	5,697,000	
PH1438		Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2308		Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1383		Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1502		Phẫu thuật KHX gãy xương gót	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2346		Phẫu thuật KHX gãy xương má ,đơn thuần	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1660		Phẫu thuật KHX gãy xương má, đơn thuần	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH2360		Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1639		Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1023		Phẫu thuật KHX khớp giả xương ảnh tay	lần	X	4,806,000	4,634,000	4,634,000	
PH2630		Phẫu thuật KHX khớp giả xương ảnh tay[Gây tê]	lần	X	4,059,000	3,803,683	4,634,000	
PH1656		Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1528		Phẫu thuật KHX trật khớp ụng đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1500		Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfran .	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2593		Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfran[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1655		Phẫu thuật KHX trật khớp ứ, đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1253		Phẫu thuật Kirshner gãy thân xương sên	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1467		Phẫu thuật lá, thông thường	lần	X	772,000	740,000	740,000	
PH963		Phẫu thuật lá, thông thường	lần	X	1,188,000	1,170,000	1,170,000	
PH1121		Phẫu thuật lại hũ ả rò ống tiêu hóa sau mổ	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
PH1136		Phẫu thuật lại trĩ hảy máu	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2412		Phẫu thuật lại trĩ hảy máu[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1564		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và ợ vòng do rách phứ tạp	lần	X	2,943,000	2,844,000	2,844,000	
PH2457		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và ợ vòng do rách phứ tạp[Gây tê]	lần	X	2,366,000	2,151,009	2,844,000	
PH1419		Phẫu thuật làm móm ứt ngón và đốt bàn ngón	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2298		Phẫu thuật làm móm ứt ngón và đốt bàn ngón	lần	X	3,011,000	2,887,000	5,697,000	
PH2490		Phẫu thuật làm móm ứt ngón và đốt bàn ngón[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH2491		Phẫu thuật làm móm ứt ngón và đốt bàn ngón[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	5,697,000	
PH1303		Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2441		Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1034		Phẫu thuật Laser ặt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	lần	X	7,276,000	7,159,000	7,159,000	
PH1513		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1512		Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1296		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	lần	X	3,870,000	3,746,000	3,746,000	
PH2583		Phẫu thuật lấy bỏ u xương[Gây tê]	lần	X	3,123,000	2,915,683	3,746,000	
PH1404		Phẫu thuật lấy dây hắng rộng, u đáy hậu, u tiểu khung	lần	X	6,368,000	6,111,000	6,111,000	
PH2649		Phẫu thuật lấy dây hắng rộng, u đáy hậu, u tiểu khung[Gây tê]	lần	X	5,486,000	5,048,365	6,111,000	
PH1243		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	3,398,000	3,285,000	3,285,000	
PH1242		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2388		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
PH2565		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Gây tê]	lần	X	2,522,000	2,310,638	3,285,000	
PH959		Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH1200		Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	lần	X	6,943,000	6,686,000	6,686,000	
PH906		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	lần	X	2,605,000	2,461,000	2,461,000	
PH1222		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	lần	X	3,179,000	2,998,000	2,998,000	
PH1051		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	lần	X	2,605,000	2,461,000	2,461,000	
PH2391		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,884,603	2,461,000	
PH2390		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,884,603	2,461,000	
PH1350		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
PH2368		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	520,000	3,020,000	2,537,000	
PH1344		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	520,000	486,000	486,000	
PH1343		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
PH1089		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	lần	X	3,988,000	3,817,000	3,817,000	
PH1443		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng ỨNG ẤP TÍNH	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH1441		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng ỨNG MẠN TÍNH hai bên	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH1442		Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng ỨNG MẠN TÍNH một bên	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH1444		Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng ỨNG trên lều tiểu não	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH931		Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	lần	X	4,740,000	4,623,000	4,623,000	
PH1030		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,028,000	1,014,000	1,014,000	
PH1747		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,028,000	1,014,000	1,014,000	
PH924		Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH925		Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH926		Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH976		Phẫu thuật lấy thai Ộ KÈM Ậ KỸ THUẬT ẬM MÁU (thắt động mạch tử ỨNG, mũi khâu B- ỖNH...)	lần	X	4,336,000	4,202,000	4,202,000	
PH2614		Phẫu thuật lấy thai Ộ KÈM Ậ KỸ THUẬT ẬM MÁU (thắt động mạch tử ỨNG, mũi khâu B- ỖNH...)[Gây tê]	lần	X	2,978,000	2,572,277	4,202,000	
PH991		Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	X	4,465,000	4,307,000	4,307,000	
PH2624		Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[Gây tê]	lần	X	3,305,000	2,915,101	4,307,000	
PH2354		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	X	2,431,000	2,332,000	5,697,000	
PH977		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	X	2,431,000	2,332,000	2,332,000	
PH2385		Phẫu thuật lấy thai lần đầu[Gây tê]	lần	X	1,600,000	1,500,832	2,332,000	
PH2386		Phẫu thuật lấy thai lần đầu[Gây tê]	lần	X	1,600,000	1,500,832	5,697,000	
PH2338		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	X	3,102,000	2,945,000	8,372,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1127		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	X	3,102,000	2,945,000	2,945,000	
PH2536		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[Gây tê]	lần	X	2,357,000	2,199,780	8,372,000	
PH2537		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[Gây tê]	lần	X	2,357,000	2,199,780	2,945,000	
PH978		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh ở bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy ập...)	lần	X	6,143,000	5,929,000	5,929,000	
PH2648		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh ở bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy ập...)[Gây tê]	lần	X	4,895,000	4,427,813	5,929,000	
PH1125		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mổ bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	lần	X	4,465,000	4,307,000	4,307,000	
PH2625		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mổ bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê]	lần	X	3,305,000	2,915,101	4,307,000	
PH1128		Phẫu thuật lấy thai và ặt tử ụng trong rau ại rắng lược	lần	X	8,176,000	7,919,000	7,919,000	
PH2652		Phẫu thuật lấy thai và ặt tử ụng trong rau ại rắng lược[Gây tê]	lần	X	6,776,000	6,244,513	7,919,000	
PH2335		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ộ hoặc không đặt IOL	lần	X	1,666,000	1,634,000	8,372,000	
PH1545		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ộ hoặc không đặt IOL	lần	X	1,666,000	1,634,000	1,634,000	
PH2332		Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	lần	X	2,655,000	2,562,000	8,372,000	
PH1354		Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2405		Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	8,372,000	
PH2413		Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1276		Phẫu thuật lấy xương hết, nạo viêm	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2494		Phẫu thuật lấy xương hết, nạo viêm[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1595		Phẫu thuật Lefort	lần	X	2,882,000	2,783,000	2,783,000	
PH2447		Phẫu thuật Lefort[Gây tê]	lần	X	2,322,000	2,109,759	2,783,000	
PH1287		Phẫu thuật loét tỉ đè ụng ực bằng ghép da tự thân	lần	X	5,105,000	4,907,000	4,907,000	
PH1286		Phẫu thuật loét tỉ đè ụng ực bằng vật da ợ ộ uống mạch	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1284		Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu huyền bằng vật da ợ ộ uống mạch	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1285		Phẫu thuật loét tỉ đè ụng bằng vật da ợ ộ uống mạch	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1353		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,346,000	2,254,000	2,254,000	
PH2369		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,346,000	2,224,000	5,697,000	
PH1100		Phẫu thuật Longo	lần	X	2,346,000	2,254,000	2,254,000	
PH1352		Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	lần	X	2,346,000	2,254,000	2,254,000	
PH1596		Phẫu thuật Manchester	lần	X	3,839,000	3,681,000	3,681,000	
PH2581		Phẫu thuật Manchester[Gây tê]	lần	X	3,230,000	2,947,055	3,681,000	
PH1457		Phẫu thuật mở bụng bó ụ xơ tử ụng	lần	X	3,455,000	3,355,000	3,355,000	
PH2320		Phẫu thuật mở bụng bó ụ xơ tử ụng	lần	X	3,455,000	3,355,000	5,697,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2570		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử ụng[Gây tê]	lần	X	2,699,000	2,450,989	3,355,000	
PH2571		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử ụng[Gây tê]	lần	X	2,699,000	2,450,989	5,697,000	
PH1608		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng	lần	X	3,665,000	3,507,000	3,507,000	
PH1458		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng bán phần	lần	X	4,034,000	3,876,000	3,876,000	
PH2586		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng bán phần[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	3,876,000	
PH2357		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn	lần	X	4,034,000	3,876,000	8,372,000	
PH1460		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn	lần	X	4,034,000	3,876,000	3,876,000	
PH1459		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn ả khối	lần	X	4,034,000	3,876,000	3,876,000	
PH2589		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn ả khối[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	3,876,000	
PH1478		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn và vét hạch hậu	lần	X	6,402,000	6,145,000	6,145,000	
PH2651		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn và vét hạch hậu[Gây tê]	lần	X	4,067,000	4,978,571	6,145,000	
PH2588		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	8,372,000	
PH2587		Phẫu thuật mở bụng đặt tử ụng hoàn toàn[Gây tê]	lần	X	3,262,000	2,946,465	3,876,000	
PH1405		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
PH1375		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
PH1456		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
PH2365		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ	lần	X	3,044,000	2,944,000	5,697,000	
PH2503		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
PH2504		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
PH2505		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
PH2501		Phẫu thuật mở bụng đặt u buồng trứng hoặc đặt phần phụ[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	5,697,000	
PH1389		Phẫu thuật mở bụng đặt u nang hoặc đặt buồng trứng trên bệnh nhân ổ thai	lần	X	3,044,000	2,944,000	2,944,000	
PH2506		Phẫu thuật mở bụng đặt u nang hoặc đặt buồng trứng trên bệnh nhân ổ thai[Gây tê]	lần	X	4,465,000	2,265,043	2,944,000	
PH1481		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	lần	X	2,881,000	2,782,000	2,782,000	
PH2446		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa[Gây tê]	lần	X	2,928,000	1,836,323	2,782,000	
PH1454		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phụ mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	4,447,000	4,289,000	4,289,000	
PH2620		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phụ mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[Gây tê]	lần	X	2,992,000	3,289,567	4,289,000	
PH1366		Phẫu thuật mở ạch ổ dẫn lưu áp xe	lần	X	3,125,000	3,002,000	3,002,000	
PH2540		Phẫu thuật mở ạch ổ dẫn lưu áp xe[Gây tê]	lần	X	1,463,000	1,598,927	3,002,000	
PH2356		Phẫu thuật mở ạch mũi	lần	X	5,039,000	4,922,000	8,372,000	
PH1322		Phẫu thuật mở ạch mũi	lần	X	5,039,000	4,922,000	4,922,000	
PH2641		Phẫu thuật mở ạch mũi[Gây tê]	lần	X	3,419,000	3,245,297	4,922,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2640		Phẫu thuật mở ạch mũi[Gây tê]	lần	X	3,419,000	3,245,297	8,372,000	
PH1395		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1035		Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	lần	X	734,000	719,000	719,000	
PH997		Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng ổ, K tuyến giáp,...)	lần	X	2,129,000	2,012,000	2,012,000	
PH930		Phẫu thuật mở lại hố mổ ậm máu sau phẫu thuật vùng đầu ổ	lần	X	2,898,000	2,814,000	2,814,000	
PH1071		Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH1313		Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và hùngr màng ứngr	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH1266		Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	lần	X	5,295,000	5,081,000	5,081,000	
PH1767		Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	687,000	643,000	643,000	
PH1386		Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	687,000	643,000	643,000	
PH1075		Phẫu thuật mở xoang hàm	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH904		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy hóp răng hoặ . răng ngầm	lần	X	2,887,000	2,777,000	2,777,000	
PH1053		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy hóp răng hoặ . răng ngầm	lần	X	2,887,000	2,777,000	2,777,000	
PH1183		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) ố hoặ không áp thuố hống huyển hóa	lần	X	872,000	840,000	840,000	
PH1465		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) ố hoặ không áp thuố hống huyển hóa	lần	X	1,007,000	963,000	963,000	
PH1466		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) ố hoặ không áp thuố hống huyển hóa	lần	X	1,534,000	1,477,000	1,477,000	
PH2274		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) ố hoặ không áp thuố hống huyển hóa	lần	X	872,000	840,000	5,697,000	
PH1462		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) ố hoặ không sử dụng keo dán sinh họ	lần	X	872,000	840,000	840,000	
PH1464		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) ố hoặ không sử dụng keo dán sinh họ	lần	X	1,534,000	1,477,000	1,477,000	
PH1463		Phẫu thuật mội ố ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) ố hoặ không sử dụng keo dán sinh họ	lần	X	1,007,000	963,000	963,000	
PH2351		Phẫu thuật mội đơn thuần	lần	X	902,000	870,000	5,697,000	
PH1766		Phẫu thuật mội đơn thuần	lần	X	902,000	870,000	870,000	
PH1384		Phẫu thuật mội đơn thuần	lần	X	902,000	870,000	870,000	
PH2370		Phẫu thuật nang rò giáp lưởi	lần	X	4,732,000	4,577,000	8,372,000	
PH1365		Phẫu thuật nang rò giáp lưởi	lần	X	4,732,000	4,615,000	4,615,000	
PH2628		Phẫu thuật nang rò giáp lưởi[Gây tê]	lần	X	2,706,000	2,216,333	8,372,000	
PH2629		Phẫu thuật nang rò giáp lưởi[Gây tê]	lần	X	2,706,000	2,216,333	4,615,000	
PH1700		Phẫu thuật nạo dò hạh lao vùng bẹn	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2496		Phẫu thuật nạo dò hạh lao vùng bẹn[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1701		Phẫu thuật nạo dò hạh lao vùng nặh	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2497		Phẫu thuật nạo dò hạh lao vùng nặh[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH916		Phẫu thuật nạo túi lợi	lần	X	79,700	74,000	74,000	
PH2328		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	X	2,898,000	2,814,000	5,697,000	
PH1020		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	X	2,898,000	2,814,000	2,814,000	
PH1339		Phẫu thuật nạo VA gây mê	lần	X	813,000	790,000	790,000	
PH1021		Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	X	813,000	790,000	790,000	
PH2363		Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	X	813,000	790,000	5,697,000	
PH1014		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH1378		Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương hết	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2498		Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương hết[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1709		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ổ-bàn hân	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2444		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ổ-bàn hân[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1716		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ổ-bàn tay	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2443		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ổ-bàn tay[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1712		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp lưng hậu	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2429		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp lưng hậu[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1710		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2435		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1090		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2436		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1717		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2428		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1719		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ứ sườn, khớp ứ đòn	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2445		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ứ sườn, khớp ứ đòn[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1718		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2430		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1702		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2475		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1706		Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón hân	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2500		Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón hân[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1707		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạng hân	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2478		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạng hân[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1714		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạng tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2499		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạng tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1715		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạnh tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2479		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ạnh tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1711		Phẫu thuật nạo viêm lao xương hậu	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2473		Phẫu thuật nạo viêm lao xương hậu[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1713		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2481		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1708		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2489		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1728		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2437		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1772		Phẫu thuật nhổ răng ạo tạo hình xương ổ răng	lần		1,484,000	1,484,000	1,484,000	
PH912		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọ lệch ổ ặt thân	lần	X	362,000	342,000	342,000	
PH911		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọ lệch ổ ặt thân hĩa hân răng	lần	X	362,000	342,000	342,000	
PH913		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọ lệch hàm dưới	lần	X	362,000	342,000	342,000	
PH914		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọ lệch hàm trên	lần	X	362,000	342,000	342,000	
PH1060		Phẫu thuật nhổ răng lạ ổ	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH1751		Phẫu thuật nhổ răng lạ ổ	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH1327		Phẫu thuật nhổ răng lạ ổ	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH2284		Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	X	218,000	207,000	5,697,000	
PH915		Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	X	218,000	207,000	207,000	
PH1299		Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2512		Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1298		Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2513		Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1049		Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	lần	X	7,355,000	7,170,000	7,170,000	
PH1078		Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH1696		Phẫu thuật nội soi bóc ụ lạ nội mạc buồng trứng	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1184		Phẫu thuật nội soi bóc ụ lạ nội mạc tử ụng	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1549		Phẫu thuật nội soi bóc ụ xơ tử ụng	lần	X	6,274,000	6,116,000	6,116,000	
PH1474		Phẫu thuật nội soi bóc ụ xơ tử ụng	lần	X	6,274,000	6,116,000	6,116,000	
PH2299		Phẫu thuật nội soi bóc ụ xơ tử ụng	lần	X	6,274,000	6,116,000	8,372,000	
PH1044		Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH1488		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt nhân xơ tử ụng dưới niêm mạc	lần	X	5,716,000	5,558,000	5,558,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2643		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt nhân xơ tử ụng dưới niêm mạc[Gây tê]	lần	X	4,881,000	4,559,585	5,558,000	
PH1487		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt Polip buồng tử ụng	lần	X	5,716,000	5,558,000	5,558,000	
PH2644		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt Polip buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	4,881,000	4,559,585	5,558,000	
PH1484		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt váh ngăn tử ụng	lần	X	5,716,000	5,558,000	5,558,000	
PH2645		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng ặt váh ngăn tử ụng[Gây tê]	lần	X	4,881,000	4,559,585	5,558,000	
PH1483		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng lấy dị vật buồng tử ụng	lần	X	5,716,000	5,558,000	5,558,000	
PH2646		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng lấy dị vật buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	4,881,000	4,559,585	5,558,000	
PH1485		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng táh dính buồng tử ụng	lần	X	5,716,000	5,558,000	5,558,000	
PH2647		Phẫu thuật nội soi buồng tử ụng táh dính buồng tử ụng[Gây tê]	lần	X	4,881,000	4,559,585	5,558,000	
PH1320		Phẫu thuật nội soi ậm máu mũi	lần	X	2,834,000	2,750,000	2,750,000	
PH2425		Phẫu thuật nội soi ậm máu mũi[Gây tê]	lần	X	1,887,000	1,628,167	2,750,000	
PH1157		Phẫu thuật nội soi ậm máu sau mổ	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1046		Phẫu thuật nội soi ậm máu sau nạo VA (gây mê)	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH990		Phẫu thuật nội soi ậm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	lần	X	1,605,000	1,574,000	1,574,000	
PH1657		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1270		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1539		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1538		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1240		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1689		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1688		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1241		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1757		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1758		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1759		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1686		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1760		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1238		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1239		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1687		Phẫu thuật nội soi ặt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độ	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1536		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1537		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1535		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1534		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1680		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1681		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1236		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,849,000	7,652,000	7,652,000	
PH1235		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ.	lần	X	7,849,000	7,652,000	7,652,000	
PH1679		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ.	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1678		Phẫu thuật nội soi ặt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ.	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1153		Phẫu thuật nội soi ặt hòm nang gan	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1582		Phẫu thuật nội soi ặt hòm nang thận qua phúc mạc.	lần	X	4,325,000	4,170,000	4,170,000	
PH1580		Phẫu thuật nội soi ặt hòm nang thận sau phúc mạc.	lần	X	4,325,000	4,170,000	4,170,000	
PH1080		Phẫu thuật nội soi ặt uốn dưới	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH2330		Phẫu thuật nội soi ặt uốn mũi dưới	lần	X	3,996,000	3,873,000	5,697,000	
PH1542		Phẫu thuật nội soi ặt uốn mũi dưới	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH1106		Phẫu thuật nội soi ặt dây dính hay dây hằng	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
PH1230		Phẫu thuật nội soi ặt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1231		Phẫu thuật nội soi ặt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1699		Phẫu thuật nội soi ặt gó tử ung	lần	X	6,274,000	6,116,000	6,116,000	
PH1146		Phẫu thuật nội soi ặt khối hừa ngoài tử ung	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1610		Phẫu thuật nội soi ặt nang mạc treo ruột	lần	X	3,821,000	3,680,000	3,680,000	
PH1581		Phẫu thuật nội soi ặt nang thận qua phúc mạc.	lần	X	4,325,000	4,170,000	4,170,000	
PH2353		Phẫu thuật nội soi ặt nang thận sau phúc mạc.	lần	X	4,325,000	4,170,000	5,697,000	
PH1579		Phẫu thuật nội soi ặt nang thận sau phúc mạc.	lần	X	4,325,000	4,170,000	4,170,000	
PH1683		Phẫu thuật nội soi ặt nhân độ tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1237		Phẫu thuật nội soi ặt nhân độ tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1755		Phẫu thuật nội soi ặt nhân độ tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1682		Phẫu thuật nội soi ặt nhân độ tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1119		Phẫu thuật nội soi ặt nhân độ tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1684		Phẫu thuật nội soi ặt nhân tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1685		Phẫu thuật nội soi ặt nhân tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1742		Phẫu thuật nội soi ặt phần phụ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1452		Phẫu thuật nội soi ặt phần phụ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1695		Phẫu thuật nội soi ặt phần phụ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2364		Phẫu thuật nội soi đặt polyp mũi	lần	X	679,000	663,000	5,697,000	
PH1328		Phẫu thuật nội soi đặt polyp mũi	lần	X	468,000	457,000	457,000	
PH1329		Phẫu thuật nội soi đặt polyp mũi	lần	X	679,000	663,000	663,000	
PH2331		Phẫu thuật nội soi đặt ruột thừa	lần	X	2,657,000	2,564,000	5,697,000	
PH1735		Phẫu thuật nội soi đặt ruột thừa	lần	X	2,657,000	2,564,000	2,564,000	
PH1166		Phẫu thuật nội soi đặt ruột thừa + rửa bụng	lần	X	2,657,000	2,564,000	2,564,000	
PH1533		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1532		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	5,916,000	5,772,000	5,772,000	
PH1228		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	7,849,000	7,652,000	7,652,000	
PH1229		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1269		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1268		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,849,000	7,652,000	7,652,000	
PH1233		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1232		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độ	lần	X	7,849,000	7,652,000	7,652,000	
PH1209		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	7,958,000	7,761,000	7,761,000	
PH1210		Phẫu thuật nội soi đặt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	4,310,000	4,166,000	4,166,000	
PH1475		Phẫu thuật nội soi đặt tử ung bán phần	lần	X	6,072,000	5,914,000	5,914,000	
PH1476		Phẫu thuật nội soi đặt tử ung hoàn toàn	lần	X	6,072,000	5,914,000	5,914,000	
PH1756		Phẫu thuật nội soi đặt túi mật	lần	X	3,216,000	3,093,000	3,093,000	
PH2311		Phẫu thuật nội soi đặt túi mật	lần	X	3,216,000	3,093,000	8,372,000	
PH1206		Phẫu thuật nội soi đặt túi mật	lần	X	3,216,000	3,093,000	3,093,000	
PH1173		Phẫu thuật nội soi đặt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	3,216,000	3,093,000	3,093,000	
PH1163		Phẫu thuật nội soi đặt túi thừa đại tràng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
PH2393		Phẫu thuật nội soi đặt túi thừa đại tràng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
PH1167		Phẫu thuật nội soi đặt túi thừa Mekel	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH1732		Phẫu thuật nội soi đặt túi thừa Mekel	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH1692		Phẫu thuật nội soi đặt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1743		Phẫu thuật nội soi đặt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1017		Phẫu thuật nội soi đặt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	lần	X	4,296,000	4,159,000	4,159,000	
PH1016		Phẫu thuật nội soi đặt u lành tính thanh quản bằng Mirodebrider (Hummer)	lần	X	4,296,000	4,159,000	4,159,000	
PH1611		Phẫu thuật nội soi đặt u mạc treo ruột, không đặt ruột	lần	X	3,821,000	3,680,000	3,680,000	
PH1321		Phẫu thuật nội soi đặt u mũi xoang	lần	X	9,235,000	9,019,000	9,019,000	
PH1693		Phẫu thuật nội soi đặt u nang buồng trứng	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1600		Phẫu thuật nội soi đặt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1450		Phẫu thuật nội soi đặt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1601		Phẫu thuật nội soi đặt u nang buồng trứng, nang lành vôi tử ung	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1019		Phẫu thuật nội soi đặt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	lần	X	3,125,000	3,002,000	3,002,000	
PH1451		Phẫu thuật nội soi đặt u nang hoặc đặt buồng trứng trên bệnh nhân ố thai	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1215		Phẫu thuật nội soi đặt u nang mạc nối lớn	lần	X	3,821,000	3,680,000	3,680,000	
PH999		Phẫu thuật nội soi đặt u vùng vòm mũi họng	lần	X	2,898,000	2,814,000	2,814,000	
PH1540		Phẫu thuật nội soi đặt u xơ vòm mũi	lần	X	8,775,000	8,559,000	8,559,000	
PH964		Phẫu thuật nội soi đặt váh mũi xoang	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH2322		Phẫu thuật nội soi đặt váh mũi xoang	lần	X	3,311,000	3,188,000	5,697,000	
PH1037		Phẫu thuật nội soi hình hình uốn mũi dưới	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH962		Phẫu thuật nội soi hình hình uốn mũi giữa	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH2296		Phẫu thuật nội soi hình hình uốn mũi giữa	lần	X	3,996,000	3,873,000	5,697,000	
PH2361		Phẫu thuật nội soi hình hình váh ngăn	lần	X	3,311,000	3,188,000	5,697,000	
PH1541		Phẫu thuật nội soi hình hình váh ngăn	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH1043		Phẫu thuật nội soi hình hình váh ngăn mũi	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH1142		Phẫu thuật nội soi ố định dạ dày	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1152		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1156		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1342		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
PH2534		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Gây tê]	lần	X	2,762,000	2,076,340	3,040,000	
PH1164		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,657,000	2,564,000	2,564,000	
PH1214		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	lần	X	3,486,000	3,316,000	3,316,000	
PH1216		Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH1213		Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	lần	X	3,486,000	3,316,000	3,316,000	
PH1599		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử ung + nội soi ổ bụng)	lần	X	6,181,000	6,023,000	6,023,000	
PH1694		Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1145		Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1330		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	lần	X	5,892,000	5,628,000	5,628,000	
PH1008		Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	lần	X	5,892,000	5,628,000	5,628,000	
PH1612		Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
PH1544		Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH2300		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	lần	X	2,618,000	2,448,000	8,372,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1031		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	lần	X	2,618,000	2,448,000	2,448,000	
PH1480		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử ung	lần	X	5,247,000	5,089,000	5,089,000	
PH1171		Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1736		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,984,000	2,896,000	2,896,000	
PH1738		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,984,000	2,896,000	2,896,000	
PH1141		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH1162		Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
PH2394		Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
PH1109		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	lần	X	2,756,000	2,664,000	2,664,000	
PH1613		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH2420		Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Gây tê]	lần	X	2,206,000	2,051,800	2,664,000	
PH1123		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1740		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	lần	X	2,984,000	2,896,000	2,896,000	
PH1140		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH1108		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1107		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
PH2395		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
PH1122		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH1572		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử ung trong ổ bụng	lần	X	5,690,000	5,528,000	5,528,000	
PH1174		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan ổ dẫn lưu Kehr	lần	X	3,986,000	3,816,000	3,816,000	
PH1149		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	4,198,000	4,027,000	4,027,000	
PH1698		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	lần	X	4,198,000	4,027,000	4,027,000	
PH1175		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC ổ dẫn lưu Kehr	lần	X	3,486,000	3,316,000	3,316,000	
PH1324		Phẫu thuật nội soi mở ổ xoang sàng, hàm, trán, bướm	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH1323		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/ặt bỏ u nhày xoang	lần	X	5,039,000	4,922,000	4,922,000	
PH1170		Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	lần	X	2,715,000	2,697,000	2,697,000	
PH1105		Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	lần	X	2,715,000	2,697,000	2,697,000	
PH1070		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	998,000	954,000	954,000	
PH1176		Phẫu thuật nội soi mở ống mật hạ lấy sỏi	lần	X	3,216,000	3,093,000	3,093,000	
PH1659		Phẫu thuật nội soi mở ống mật hạ lấy sỏi + đặt túi mật	lần	X	3,986,000	3,816,000	3,816,000	
PH1169		Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	lần	X	2,715,000	2,697,000	2,697,000	
PH1124		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	lần	X	2,715,000	2,697,000	2,697,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH117 2		Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH237 1		Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	lần	X	3,996,000	3,833,000	5,697,000	
PH100 2		Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH100 3		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH228 1		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	X	3,037,000	2,955,000	5,697,000	
PH228 2		Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	X	3,037,000	2,955,000	5,697,000	
PH100 4		Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH100 5		Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH154 3		Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH106 8		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	lần	X	1,605,000	1,574,000	1,574,000	
PH104 7		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Mirodebrider (Hummer) (gây mê)	lần	X	1,605,000	1,574,000	1,574,000	
PH107 2		Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH148 2		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán ệ bệnh lý phụ khoa	lần	X	5,121,000	4,963,000	4,963,000	
PH155 1		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	lần	X	5,121,000	4,963,000	4,963,000	
PH235 8		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	lần	X	5,121,000	4,963,000	5,697,000	
PH114 7		Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng ụ tránh thai	lần	X	5,690,000	5,528,000	5,528,000	
PH115 5		Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
PH159 8		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	lần	X	9,311,000	9,153,000	9,153,000	
PH111 5		Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	lần	X	8,419,000	8,042,000	8,042,000	
PH115 1		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	lần	X	4,198,000	4,027,000	4,027,000	
PH114 8		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	lần	X	4,198,000	4,027,000	4,027,000	
PH115 8		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	lần	X	1,507,000	1,456,000	1,456,000	
PH115 4		Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	lần	X	1,507,000	1,456,000	1,456,000	
PH173 3		Phẫu thuật nội soi tử ruột do dây rốn	lần	X	4,395,000	4,241,000	4,241,000	
PH106 6		Phẫu thuật nội soi táh dính dây thanh	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH966		Phẫu thuật nội soi táh dính niêm mạc họng mũi	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH237 2		Phẫu thuật nội soi táh dính niêm mạc họng mũi	lần	X	1,499,000	1,388,000	5,697,000	
PH104 8		Phẫu thuật nội soi táh dính niêm mạc họng mũi bằng Laser	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH115 0		Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	lần	X	3,129,000	3,044,000	3,044,000	
PH231 3		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử ụng hạ vỡ	lần	X	5,229,000	5,071,000	8,372,000	
PH160 5		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử ụng hạ vỡ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH160 7		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử ụng thể huyết tụ thành nang	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH160 6		Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử ụng vỡ	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1168		Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và ố định manh tràng	lần	X	4,448,000	4,276,000	4,276,000	
PH2623		Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và ố định manh tràng[Gây tê]	lần	X	3,393,000	3,103,773	4,276,000	
PH1012		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	lần	X	3,621,000	3,424,000	3,424,000	
PH1010		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	lần	X	2,834,000	2,750,000	2,750,000	
PH2426		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng[Gây tê]	lần	X	1,887,000	1,628,167	2,750,000	
PH1013		Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu ải	lần	X	2,834,000	2,750,000	2,750,000	
PH2427		Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu ải[Gây tê]	lần	X	1,887,000	1,628,167	2,750,000	
PH1571		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	X	4,906,000	4,744,000	4,744,000	
PH1677		Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân ộ thai	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH1676		Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	X	5,229,000	5,071,000	5,071,000	
PH2323		Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	X	5,229,000	5,071,000	8,372,000	
PH1018		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản ặt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH998		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản ặt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	lần	X	3,037,000	2,955,000	2,955,000	
PH2290		Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	lần	X	6,832,000	6,575,000	8,372,000	
PH1550		Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	lần	X	6,832,000	6,575,000	6,575,000	
PH1734		Phẫu thuật nội soi viêm phú .mạ do viêm ruột thừa	lần	X	2,984,000	2,896,000	2,896,000	
PH1552		Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phú .mạ tiểu khung	lần	X	6,832,000	6,575,000	6,575,000	
PH1455		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phú .mạ tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	6,832,000	6,575,000	6,575,000	
PH1297		Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	lần	X	3,131,000	2,973,000	2,973,000	
PH2542		Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)[Gây tê]	lần	X	2,433,000	2,197,199	2,973,000	
PH2333		Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	X	2,962,000	2,862,000	5,697,000	
PH1388		Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	X	2,962,000	2,862,000	2,862,000	
PH2470		Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	2,862,000	
PH2466		Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,213,991	5,697,000	
PH1556		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,710,000	1,640,000	1,640,000	
PH1557		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,112,000	1,068,000	1,068,000	
PH1558		Phẫu thuật quặm	lần	X	877,000	845,000	845,000	
PH1559		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,474,000	1,417,000	1,417,000	
PH1555		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,921,000	1,837,000	1,837,000	
PH1554		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,291,000	1,236,000	1,236,000	
PH1561		Phẫu thuật quặm	lần	X	1,277,000	1,235,000	1,235,000	
PH2315		Phẫu thuật quặm	lần	X	660,000	638,000	5,697,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1560		Phẫu thuật quặm	lần	X	660,000	638,000	638,000	
PH1194		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,474,000	1,417,000	1,417,000	
PH1192		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,112,000	1,068,000	1,068,000	
PH1190		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,921,000	1,837,000	1,837,000	
PH1193		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	877,000	845,000	845,000	
PH1189		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,291,000	1,236,000	1,236,000	
PH1191		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,710,000	1,640,000	1,640,000	
PH1195		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	660,000	638,000	638,000	
PH1196		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,277,000	1,235,000	1,235,000	
PH1187		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,291,000	1,236,000	1,236,000	
PH1188		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,921,000	1,837,000	1,837,000	
PH944		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	877,000	845,000	845,000	
PH941		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,921,000	1,837,000	1,837,000	
PH942		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,710,000	1,640,000	1,640,000	
PH946		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	660,000	638,000	638,000	
PH943		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,112,000	1,068,000	1,068,000	
PH947		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,277,000	1,235,000	1,235,000	
PH940		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,291,000	1,236,000	1,236,000	
PH945		Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,474,000	1,417,000	1,417,000	
PH1054		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	lần	X	2,288,000	2,167,000	2,167,000	
PH1745		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	lần	X	2,288,000	2,167,000	2,167,000	
PH993		Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử ung, trực tràng	lần	X	4,587,000	4,415,000	4,415,000	
PH2626		Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử ung, trực tràng[Gây tê]	lần	X	3,555,000	3,268,327	4,415,000	
PH1311		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2411		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH933		Phẫu thuật rò khe mang I	lần	X	4,740,000	4,623,000	4,623,000	
PH932		Phẫu thuật rò khe mang I ở bộ dây VII	lần	X	4,740,000	4,623,000	4,623,000	
PH934		Phẫu thuật rò sống mũi	lần	X	7,372,000	7,175,000	7,175,000	
PH1029		Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH2367		Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	X	2,122,000	1,965,000	5,697,000	
PH929		Phẫu thuật sinh thiết hạch ổ	lần	X	3,125,000	3,002,000	3,002,000	
PH2541		Phẫu thuật sinh thiết hạch ổ[Gây tê]	lần	X	1,463,000	1,598,927	3,002,000	
PH889		Phẫu thuật sửa ảnh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH888		Phẫu thuật sửa ảnh mũi trong sẹo khe hở môi kép	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1132		Phẫu thuật sửa hừa di hứng gãy, bong sụn tiếp vùng ổ hân	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1275		Phẫu thuật sửa móm ụt hị	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2492		Phẫu thuật sửa móm ụt hi[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1306		Phẫu thuật sửa móm ụt ngón tay/ngón hân (1 ngón)	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2480		Phẫu thuật sửa móm ụt ngón tay/ngón hân (1 ngón)[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1577		Phẫu thuật sửa sẹo ọ khuỷu bằng vật tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1207		Phẫu thuật sửa sẹo vùng ổ, mặt bằng vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH2309		Phẫu thuật sửa trụ, điều trị lệch trụ sau gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	8,372,000	
PH1264		Phẫu thuật sửa trụ, điều trị lệch trụ sau gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH988		Phẫu thuật tẩy ruột do giun	lần	X	3,730,000	3,579,000	3,579,000	
PH893		Phẫu thuật tái tạo họ vết thương gó mắt	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH1363		Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất hất vùng mặt bằng vật da, ận ợ, xương	lần	X	6,054,000	5,937,000	5,937,000	
PH884		Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
PH2454		Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH1335		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
PH1036		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại hố	lần	X	3,759,000	3,601,000	3,601,000	
PH1546		Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phao) ó hoặc không đặt IOL	lần	X	2,690,000	2,654,000	2,654,000	
PH2283		Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phao) ó hoặc không đặt IOL	lần	X	2,690,000	2,654,000	8,372,000	
PH1553		Phẫu thuật tạo lụng đồ để lắp mắt giả	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
PH1245		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	lần	X	2,737,000	2,593,000	2,593,000	
PH1246		Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	lần	X	2,637,000	2,493,000	2,493,000	
PH1573		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng bàn hân bằng vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH937		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng ặng bằng ghép da tự thân	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
PH2616		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng ặng bằng ghép da tự thân[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
PH1574		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng ặng hân bằng vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH939		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
PH2617		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
PH1576		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng đùi bằng vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH938		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
PH2619		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
PH1575		Phẫu thuật tạo hình ệ khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại hố	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH928		Phẫu thuật tạo hình hít hẹp ừa mũi trướ	lần	X	7,372,000	7,175,000	7,175,000	
PH1391		Phẫu thuật tạo hình hít hẹp ống tai ngoài	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
PH1227		Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại hố	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1247		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2288		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	lần	X	2,883,000	2,790,000	8,372,000	
PH2451		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	8,372,000	
PH2455		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH1421		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2318		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	8,372,000	
PH2493		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	8,372,000	
PH2483		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH880		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	lần	X	2,637,000	2,493,000	2,493,000	
PH881		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắt phải	lần	X	2,637,000	2,493,000	2,493,000	
PH923		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH921		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	lần	X	2,129,000	2,012,000	2,012,000	
PH1393		Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
PH2533		Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Gây tê]	lần	X	2,762,000	2,076,340	3,040,000	
PH883		Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH882		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1471		Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	1,137,000	1,093,000	1,093,000	
PH1472		Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	872,000	840,000	840,000	
PH878		Phẫu thuật tạo hình nhân trung	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH1392		Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
PH879		Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	lần	X	396,000	371,000	371,000	
PH1348		Phẫu thuật tạo hình tai giả	lần	X	5,326,000	5,209,000	5,209,000	
PH892		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1364		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	lần	X	7,372,000	7,175,000	7,175,000	
PH1362		Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất hất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cận, xương	lần	X	6,054,000	5,937,000	5,937,000	
PH922		Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	lần	X	3,621,000	3,424,000	3,424,000	
PH1283		Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH887		Phẫu thuật tạo lỗ mũi	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
PH1220		Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1221		Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
PH1587		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn họ người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
PH2389		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn họ người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
PH1116		Phẫu thuật tháo khớp hì	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
PH2580		Phẫu thuật tháo khớp hì[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
PH1198		Phẫu thuật tháo khớp ổ tay	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1024		Phẫu thuật tháo khớp vai	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2442		Phẫu thuật tháo khớp vai[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH982		Phẫu thuật tháo lông ổ ặt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	lần	X	4,801,000	4,629,000	4,629,000	
PH983		Phẫu thuật tháo lông không ặt ruột	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH901		Phẫu thuật tháo nếp, vít	lần	X	2,830,000	2,686,000	2,686,000	
PH903		Phẫu thuật tháo nếp, vít	lần	X	3,002,000	2,822,000	2,822,000	
PH902		Phẫu thuật tháo nếp, vít	lần	X	2,939,000	2,759,000	2,759,000	
PH2424		Phẫu thuật tháo nếp, vít[Gây tê]	lần	X	2,172,000	1,995,863	2,686,000	
PH2456		Phẫu thuật tháo nếp, vít[Gây tê]	lần	X	2,349,000	2,144,784	2,759,000	
PH2472		Phẫu thuật tháo nếp, vít[Gây tê]	lần	X	2,350,000	2,139,746	2,822,000	
PH1397		Phẫu thuật thắt ả mạch máu lớn ngoại vi	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH973		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong ổ phụ khoa	lần	X	4,967,000	4,867,000	4,867,000	
PH2638		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong ổ phụ khoa[Gây tê]	lần	X	4,430,000	3,242,733	4,867,000	
PH1011		Phẫu thuật thắt động mạch sàng	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH972		Phẫu thuật thắt động mạch tử ụng trong ổ phụ khoa	lần	X	3,435,000	3,342,000	3,342,000	
PH2569		Phẫu thuật thắt động mạch tử ụng trong ổ phụ khoa[Gây tê]	lần	X	2,635,000	1,990,196	3,342,000	
PH869		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phao và femtosecond ó hoặc không đặt IOL [TT35]	lần	X	4,928,000	4,866,000	4,866,000	
PH1591		Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2559		Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1413		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2545		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1407		Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2543		Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1586		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2546		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1590		Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2560		Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1423		Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2561		Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1406		Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2562		Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	
PH1414		Phẫu thuật thoát vị vết mổ ữ thành bụng	lần	X	3,351,000	3,258,000	3,258,000	
PH2563		Phẫu thuật thoát vị vết mổ ữ thành bụng[Gây tê]	lần	X	2,655,000	2,484,005	3,258,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH1079		Phẫu thuật thủng váh ngăn mũi	lần	X	3,311,000	3,188,000	3,188,000	
PH1428		Phẫu thuật thương tích phần mềm ở quan vận động	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
PH2316		Phẫu thuật thương tích phần mềm ở quan vận động	lần	X	4,830,000	4,616,000	5,697,000	
PH2636		Phẫu thuật thương tích phần mềm ở quan vận động[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	5,697,000	
PH2637		Phẫu thuật thương tích phần mềm ở quan vận động[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
PH1349		Phẫu thuật tiết ặn xương hàm	lần	X	5,332,000	5,215,000	5,215,000	
PH965		Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	lần	X	3,996,000	3,873,000	3,873,000	
PH1093		Phẫu thuật tổn thương gân Ahille	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2522		Phẫu thuật tổn thương gân Ahille[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1094		Phẫu thuật tổn thương gân hày trước	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2508		Phẫu thuật tổn thương gân hày trước[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH957		Phẫu thuật tổn thương gân ở hày sau	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2507		Phẫu thuật tổn thương gân ở hày sau[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1092		Phẫu thuật tổn thương gân ở má bên	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2524		Phẫu thuật tổn thương gân ở má bên[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1673		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi ạng và bàn ngón tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2329		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi ạng và bàn ngón tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
PH2509		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi ạng và bàn ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
PH2523		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi ạng và bàn ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1179		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2321		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	X	3,087,000	2,963,000	5,697,000	
PH2526		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	5,697,000	
PH2525		Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1637		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - ở tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2336		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - ở tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
PH2510		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - ở tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH2527		Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - ở tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
PH2301		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ủa ở tay và ạng tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
PH1672		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ủa ở tay và ạng tay	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2528		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ủa ở tay và ạng tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH2529		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ủa ở tay và ạng tay[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
PH2326		Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	X	3,087,000	2,963,000	5,697,000	
PH1091		Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2531		Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH2530		Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	5,697,000	
PH1636		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng ẬM (Vùng II)	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2532		Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng ẬM (Vùng II)[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH2355		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	X	1,340,000	1,242,000	2,537,000	
PH1316		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
PH1277		Phẫu thuật trật bánh hệ mắ ,phải	lần	X	3,041,000	2,829,000	2,829,000	
PH1691		Phẫu thuật trật khớp ụng đòn	lần	X	3,878,000	3,750,000	3,750,000	
PH1578		Phẫu thuật trật khớp háng	lần	X	3,378,000	3,250,000	3,250,000	
PH1085		Phẫu thuật trật khớp háng sau hấn thương	lần	X	3,378,000	3,250,000	3,250,000	
PH1668		Phẫu thuật trật khớp khuỷu	lần	X	4,109,000	3,985,000	3,985,000	
PH2598		Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Gây tê]	lần	X	3,362,000	3,154,683	3,985,000	
PH1367		Phẫu thuật treo thận	lần	X	2,958,000	2,859,000	2,859,000	
PH2465		Phẫu thuật treo thận[Gây tê]	lần	X	2,883,000	2,021,711	2,859,000	
PH1594		Phẫu thuật treo tử ụng	lần	X	2,958,000	2,859,000	2,859,000	
PH2464		Phẫu thuật treo tử ụng[Gây tê]	lần	X	2,883,000	2,021,711	2,859,000	
PH1137		Phẫu thuật trĩ độ 1V	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2398		Phẫu thuật trĩ độ 1V[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1139		Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH1138		Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2400		Phẫu thuật trĩ độ 3[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH2402		Phẫu thuật trĩ độ 3[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1310		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
PH2403		Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
PH1510		Phẫu thuật tụ mủ dưới màng ụng	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1509		Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng ụng	lần	X	7,144,000	6,843,000	6,843,000	
PH1722		Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng ụng sọ	lần	X	5,232,000	5,019,000	5,019,000	
PH1294		Phẫu thuật U máu	lần	X	3,123,000	3,014,000	3,014,000	
PH2538		Phẫu thuật u máu[Gây tê]	lần	X	2,247,000	2,040,379	3,014,000	
PH1403		Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	729,000	705,000	705,000	
PH1402		Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	1,156,000	1,126,000	1,126,000	
PH1723		Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	lần	X	5,232,000	5,019,000	5,019,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH2324		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10m ²	lần	X	2,883,000	2,790,000	5,697,000	
PH1300		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10m ²	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
PH2448		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10m ² [Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
PH2450		Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10m ² [Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	5,697,000	
PH2307		Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,063,000	2,851,000	8,372,000	
PH1263		Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
PH1516		Phẫu thuật vá đường dò dị hình não tủy ở vòm sọ sau CTSN	lần	X	5,970,000	5,713,000	5,713,000	
PH1517		Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	lần	X	4,746,000	4,557,000	4,557,000	
PH1394		Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	lần	X	3,102,000	3,040,000	3,040,000	
PH2535		Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Gây tê]	lần	X	2,762,000	2,076,340	3,040,000	
PH917		Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	lần	X	868,000	820,000	820,000	
PH1337		Phẫu thuật vết hạch nách	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
PH2312		Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	X	2,122,000	1,965,000	8,372,000	
PH1265		Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	X	2,122,000	1,965,000	1,965,000	
PH2306		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	8,372,000	
PH1426		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2514		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	8,372,000	
PH2515		Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1212		Phẫu thuật vết thương bàn tay, ật lọ đơn thuần	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2484		Phẫu thuật vết thương bàn tay, ật lọ đơn thuần[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1376		Phẫu thuật vết thương khớp	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2438		Phẫu thuật vết thương khớp[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1305		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
PH2415		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
PH1425		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	X	3,087,000	2,963,000	2,963,000	
PH2516		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Gây tê]	lần	X	2,389,000	2,187,199	2,963,000	
PH1424		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
PH2634		Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
PH1224		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ hứ	lần	X	2,660,000	2,598,000	2,598,000	
PH2416		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ hứ[Gây tê]	lần	X	2,042,000	1,910,305	2,598,000	
PH1446		Phẫu thuật vết thương sọ não (ộ rách màng não)	lần	X	5,596,000	5,383,000	5,383,000	
PH1314		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	lần	X	5,596,000	5,383,000	5,383,000	
PH1223		Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	lần	X	3,179,000	2,998,000	2,998,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH979		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	X	4,447,000	4,289,000	4,289,000	
PH2622		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Gây tê]	lần	X	2,992,000	3,289,567	4,289,000	
PH980		Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	X	2,654,000	2,561,000	2,561,000	
PH2392		Phẫu thuật viêm ruột thừa[Gây tê]	lần	X	2,116,000	1,961,775	2,561,000	
PH1177		Phẫu thuật viêm xương	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH1255		Phẫu thuật viêm xương ặng hân: đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2485		Phẫu thuật viêm xương ặng hân: đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1621		Phẫu thuật viêm xương ặng tay đùi, mổ, nạo, dẫn lưu	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2486		Phẫu thuật viêm xương ặng tay đùi, mổ, nạo, dẫn lưu[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1120		Phẫu thuật viêm xương ạnh tay: đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2487		Phẫu thuật viêm xương ạnh tay: đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1583		Phẫu thuật viêm xương đùi đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
PH2488		Phẫu thuật viêm xương đùi đùi, mổ, nạo, lấy xương hết, dẫn lưu[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1511		Phẫu thuật viêm xương sọ	lần	X	5,646,000	5,389,000	5,389,000	
PH2474		Phẫu thuật viêm xương[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
PH1377		Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
PH2439		Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
PH1181		Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	lần	X	5,596,000	5,383,000	5,383,000	
PH1318		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
PH1042		Phẫu thuật vỡ xoang hàm	lần	X	5,453,000	5,336,000	5,336,000	
PH1768		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
PH1585		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,383,000	2,321,000	2,321,000	
PH2382		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
PH2383		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[Gây tê]	lần	X	1,928,000	1,814,685	2,321,000	
PH1073		Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Lu	lần	X	1,499,000	1,415,000	1,415,000	
PH1006		Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jaques)	lần	X	2,887,000	2,777,000	2,777,000	
PH1445		Phẫu thuật xử lý lún sọ không ọ vết thương	lần	X	5,596,000	5,383,000	5,383,000	
PH1267		Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	X	4,830,000	4,616,000	4,616,000	
PH2635		Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[Gây tê]	lần	X	3,930,000	3,615,298	4,616,000	
PH1437		Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	lần	X	5,596,000	5,383,000	5,383,000	
PH1022		Phẫu thuật xử trí hầy máu sau ặt Amygdale (gây mê)	lần	X	2,898,000	2,814,000	2,814,000	
PH1301		Phẫu thuật xương hàm đơn thuần	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
PH1211		Phẫu thuật hình sửa gò má - ụng tiếp	lần	X	3,637,000	3,527,000	3,527,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
RU53		Rửa hất nhân tiền phòng	lần	X	772,000	740,000	740,000	
RU44		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa hất...)	lần	X	772,000	740,000	740,000	
RU54		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa hất...)	lần	X	772,000	740,000	740,000	
RU39		Rút hị thép xương ứ.	lần	X	1,777,000	1,731,000	1,731,000	
RU40		Rút đinh ặ loại	lần	X	1,777,000	1,731,000	1,731,000	
RU37		Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	lần	X	1,777,000	1,731,000	1,731,000	
RU55		Rút nẹp vít và ặ dụng ụ khá_sau phẫu thuật	lần	X	2,830,000	2,686,000	2,686,000	
RU41		Rút nẹp vít và ặ dụng ụ khá_sau phẫu thuật	lần	X	1,777,000	1,731,000	1,731,000	
RU70		Rút nẹp vít và ặ dụng ụ khá_sau phẫu thuật[Gây tê]	lần	X	2,172,000	1,995,863	2,686,000	
SI130		Sinh thiết tổ hứ_kết mạc	lần	X	150,000	150,000	150,000	
SI131		Sinh thiết tổ hứ_mi	lần	X	150,000	150,000	150,000	
TA84		Tách màng ngăn âm hộ	lần	X	2,759,000	2,660,000	2,660,000	
TA106		Tách màng ngăn âm hộ[Gây tê]	lần	X	2,039,000	1,794,711	2,660,000	
TA69		Tái tạo lệ quàn kết hợp khâu mi	lần	X	1,560,000	1,512,000	1,512,000	
TA85		Tán sỏi ngoài ợ thể	lần	X	2,412,000	2,500,000	2,500,000	
TA63		Tán sỏi thận qua da	lần	X	2,265,000	2,167,000	2,167,000	
TA61		Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ ộ C.Arm	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
TA60		Tán sỏi thận qua da ộ C.Arm + siêu âm/ Laser	lần	X	5,087,000	4,728,000	4,728,000	
TA64		Tạo hình bằng ặ vật tại hố đơn giản	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
TA65		Tạo hình ặ vật da hẹ phủ, vật trượt	lần	X	3,469,000	3,325,000	3,325,000	
TA68		Tạo hình khủ nổi bề thận - niệu quàn (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	lần	X	3,129,000	3,044,000	3,044,000	
TA48		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
TA49		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
TA107		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
TA109		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
TA51		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	4,400,000	4,228,000	4,228,000	
TA50		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	2,883,000	2,790,000	2,790,000	
TA110		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[Gây tê]	lần	X	3,665,000	3,411,679	4,228,000	
TA108		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[Gây tê]	lần	X	2,422,000	2,277,420	2,790,000	
TA66		Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại hố	lần	X	4,986,000	4,770,000	4,770,000	
TA86		Tạo hình phần nổi bề thận- niệu quàn	lần	X	5,749,000	5,390,000	5,390,000	
TH354		Thăm dò, khâu vết thương ụng mạ	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
TH429		Thăm dò, khâu vết thương ụng mạ	lần	X	1,160,000	1,112,000	1,112,000	
TH258		Thăm dò, sinh thiết gan	lần	X	2,576,000	2,514,000	2,514,000	
TH514		Thăm dò, sinh thiết gan[Gây tê]	lần	X	2,169,000	2,060,535	2,514,000	
TH292		Tháo bỏ ặ ngón hân	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
TH518		Tháo bỏ ặ ngón hân[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
TH432		Tháo bỏ ặ ngón tay, đốt ngón tay	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	
TH519		Tháo bỏ ặ ngón tay, đốt ngón tay[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
TH291		Tháo đốt bàn	lần	X	3,011,000	2,887,000	2,887,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH520		Tháo đốt bàn[Gây tê]	lần	X	2,278,000	2,072,359	2,887,000	
TH433		Tháo khớp hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH521		Tháo khớp hì thể bóng không ộn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH293		Tháo khớp ổ hân	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH353		Tháo khớp ổ hân do ung thư	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
TH522		Tháo khớp ổ hân[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH434		Tháo khớp ổ tay	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH523		Tháo khớp ổ tay[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH428		Tháo khớp gối	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH352		Tháo khớp gối do ung thư	lần	X	2,850,000	2,758,000	2,758,000	
TH517		Tháo khớp gối do ung thư[Gây tê]	lần	X	2,229,000	2,067,260	2,758,000	
TH524		Tháo khớp gối[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH435		Tháo khớp khuỷu	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH355		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH526		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH525		Tháo khớp khuỷu[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH233		Tháo khớp ngón hân trên người bệnh đáí tháo đường	lần	X	2,621,000	2,477,000	2,477,000	
TH515		Tháo khớp ngón hân trên người bệnh đáí tháo đường[Gây tê]	lần	X	1,842,000	1,537,236	2,477,000	
TH436		Tháo khớp vai	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH527		Tháo khớp vai[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH295		Tháo lồng ruột non	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
TH294		Tháo một nửa bàn hân trước	lần	X	3,833,000	3,741,000	3,741,000	
TH528		Tháo một nửa bàn hân trước[Gây tê]	lần	X	3,014,000	2,830,470	3,741,000	
TH351		Tháo nửa bàn hân trước do ung thư	lần	X	2,953,000	2,754,000	2,754,000	
TH296		Tháo xoắn ruột non	lần	X	2,574,000	2,498,000	2,498,000	
TH257		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	lần	X	3,063,000	2,851,000	2,851,000	
TH346		Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	lần	X	1,340,000	1,242,000	1,242,000	
TH310		Thắt trĩ ộ kèm bó táh, ặt một bó trĩ	lần	X	2,655,000	2,562,000	2,562,000	
TH516		Thắt trĩ ộ kèm bó táh, ặt một bó trĩ[Gây tê]	lần	X	2,115,000	1,961,025	2,562,000	
TR41		Triệt sản nữ qua đường rạh nhỏ	lần	X	2,981,000	2,860,000	2,860,000	
TR47		Triệt sản nữ qua đường rạh nhỏ[Gây tê]	lần	X	2,245,000	1,975,981	2,860,000	
VA11		Vá da tạo hình mi	lần	X	1,110,000	1,062,000	1,062,000	
VA10		Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
VA08		Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,843,000	3,720,000	3,720,000	
VA16		Vá nhĩ đơn thuần[Gây tê]	lần	X	2,989,000	2,709,775	3,720,000	
VA17		Vá nhĩ đơn thuần[Gây tê]	lần	X	2,989,000	2,709,775	3,720,000	
XU07		Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	X	968,000	926,000	926,000	
XU10		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	968,000	926,000	926,000	
XU08		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	968,000	926,000	926,000	
XU06		Xử trí vết thương tăng sinh môn phứ tạp	lần	X	3,868,000	3,710,000	3,710,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
XU13		Xử trí vết thương tăng sinh mô dư tại[Gây tê]	lần	X	3,183,000	2,884,165	3,710,000	
Số khám bệnh								
14. Số khám bệnh								
SO38		Số khám bệnh	lần		5,000	5,000	5,000	
Thăm dò chức năng								
15. Chức năng hô hấp								
DO128		Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	lần	X	788,000	778,000	778,000	
DO126		Đo ậ thể tích phổi - Lung Volumes	lần	X	2,842,000	2,809,000	2,809,000	
DO92		Đo hị số ABI (hì số ộ hân/ánh tay)	lần	X	77,800	73,000	73,000	
DO133		Đo hứ năng hô hấp	lần	X	133,000	126,000	126,000	
DO104		Đo đa ký hô hấp	lần	X	1,997,000	1,950,000	1,950,000	
DO108		Đo độ lá	lần	X	68,600	63,800	63,800	
DO99		Đo độ lá	lần	X	68,600	63,800	63,800	
DO94		Đo độ lồi	lần	X	59,600	54,800	54,800	
DO113		Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	lần	X	59,600	54,800	54,800	
DO97		Đo đường kính giá mạc	lần	X	59,600	54,800	54,800	
DO79		Đo đường kính giá mạc	lần	X	59,600	54,800	54,800	
DO109		Đo khu xạ giá mạc Javal	lần	X	38,300	36,200	36,200	
DO100		Đo khu xạ giá mạc Javal	lần	X	38,300	36,200	36,200	
DO145		Đo khu xạ giá mạc Javal	lần	X	38,300	36,200	854,000	
DO110		Đo khu xạ khám quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	31,200	29,900	29,900	
DO102		Đo khu xạ khám quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	31,200	29,900	29,900	
DO80		Đo khu xạ máy	lần	X	10,900	9,900	9,900	
DO101		Đo khu xạ máy	lần	X	10,900	9,900	9,900	
DO127		Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	lần	X	1,371,000	1,344,000	1,344,000	
DO106		Đo nhãn áp (Malakov, Goldmann, Shiotz....)	lần	X	28,000	25,900	25,900	
DO103		Đo nhãn áp (Malakov, Goldmann, Shiotz.....)	lần	X	28,000	25,900	25,900	
DO131		Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	lần	X	788,000	778,000	778,000	
DO111		Đo sã giá	lần	X	71,300	65,900	65,900	
DO98		Đo thị giá 2 mắt	lần	X	68,600	63,800	63,800	
DO121		Đo thị trường hạ biên	lần	X	29,600	28,800	28,800	
DO112		Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	lần	X	29,600	28,800	28,800	
DO129		Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	lần	X	788,000	778,000	778,000	
NG15		Nghiệm pháp Atropin	lần	X	204,000	198,000	198,000	
NG16		Nghiệm pháp phát hiện globom	lần	X	115,000	107,000	107,000	
NG18		Nghiệm pháp phát hiện glôôm	lần	X	115,000	107,000	107,000	
TE28		Test giãn phế quản (bronho modilator test)	lần	X	179,000	172,000	172,000	
TE26		Test phát hiện khô mắt	lần	X	42,100	39,600	39,600	
TE41		Test thử ạm giá giá mạc	lần	X	42,100	39,600	39,600	
TE27		Test thử ạm giá giá mạc	lần	X	42,100	39,600	39,600	
TH461		Thăm dò hứ năng hô hấp	lần	X	133,000	126,000	126,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
XA03		Xá định sơ đồ song thị	lần	X	68,600	63,800	63,800	
16. Điện não								
DI831		Điện não đồ thường quy	lần	X	68,300	64,300	64,300	
GH17		Ghi điện não đồ ập ứ	lần	X	68,300	64,300	64,300	
GH22		Ghi điện não đồ thông thường	lần	X	68,300	64,300	64,300	
GH20		Ghi điện não thường quy	lần	X	68,300	64,300	64,300	
17. Điện tim								
DI832		Điện tim thường	lần	X	35,400	32,800	32,800	
DO90		Đo điện thế kìm thĩ ậ giá	lần	X	131,000	128,000	128,000	
DO89		Đo điện thế kìm thĩ vận động	lần	X	131,000	128,000	128,000	
DO130		Đo dung tĩ sống gắng sức - FVC	lần	X	788,000	778,000	778,000	
GH21		Ghi điện ợ bằng điện ự kim	lần	X	131,000	128,000	128,000	
GH18		Ghi điện tim ập ứ tại giường	lần	X	35,400	32,800	32,800	
NG21		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	lần	X	214,000	201,000	201,000	
TH308		Theo dõi điện tim ập ứ tại giường liên tụ 24 giờ	ngày	X	204,000	198,000	198,000	
18. Lưu huyết não								
NG17		Nghiệm pháp dung nạp gluose đường uống 2 mẫ không định lượng Insulin	lần	X	132,000	130,000	130,000	
TE45		Test hẩn đoán nhượ ợ bằng điện sinh lý	lần	X	131,000	128,000	128,000	
TH451		Thang đánh giá lo âu - Hamilton	lần	X	22,000	19,900	19,900	
TH452		Thang đánh giá lo âu - trầm ậ - stress (DASS)	lần	X	32,000	29,900	29,900	
TH450		Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	lần	X	32,000	29,900	29,900	
TH456		Thang đánh giá trầm ậ Beậ (BDI)	lần	X	22,000	19,900	19,900	
TH455		Thang đánh giá trầm ậ Hamilton	lần	X	22,000	19,900	19,900	
TH454		Thang đánh giá trầm ậ ở ộng đồng (PHQ - 9)	lần	X	32,000	29,900	29,900	
TH453		Thang đánh giá trầm ậ ở trẻ em	lần	X	32,000	29,900	29,900	
TH449		Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	lần	X	37,000	34,900	34,900	
19. Trắc nghiệm tâm lý								
DO122		Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	lần	X	29,600	28,800	28,800	
Thủ thuật								
20. Thủ thuật								
AP03		Áp lạnh hợ ậ (Nĩ, CO2 lỏng)	lần	X	151,000	148,000	148,000	
AP04		Áp lạnh hợ ậ (Nĩ, CO2 lỏng)	lần	X	134,000	130,000	130,000	
BE04		Bề ướn dưới	lần	X	144,000	133,000	133,000	
BE03		Bề ướn mũi	lần	X	144,000	133,000	133,000	
BO33		Bó bột ống trong gãy xương bánh hẹ	lần	X	152,000	144,000	144,000	
BO29		Bó giá mạ	lần	X	88,400	82,100	82,100	
BO36		Bộ lậ tính mạ ngoại vi để truyền dị ề ừ trị bệnh nhậ bông	lần	X	184,000	178,000	178,000	
BO44		Bó nang tuyến Bartholin	lần	X	1,309,000	1,274,000	1,274,000	
BO43		Bó nhậ xơ vú	lần	X	1,019,000	984,000	984,000	
BO28		Bó sợi giá mạ (Viêm giá mạ sợi)	lần	X	88,400	82,100	82,100	
BO39		Bơm hơi vò nhĩ	lần	X	119,000	115,000	115,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
BO42		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa hất	lần	X	209,000	198,000	198,000	
BO45		Bơm rửa khoang màng phổi	lần	X	227,000	216,000	216,000	
BO65		Bơm rửa lệ đạo	lần	X	38,300	36,700	1,619,000	
BO50		Bơm rửa lệ đạo	lần	X	38,300	36,700	36,700	
BO38		Bơm rửa lệ đạo	lần	X	38,300	36,700	36,700	
BO53		Bơm rửa ổ lao khớp	lần	X	96,000	92,900	92,900	
BO58		Bơm surfatant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	lần		1,343,000	1,343,000	1,343,000	
BO67		Bơm thông lệ đạo	lần	X	98,600	94,400	2,492,000	
BO51		Bơm thông lệ đạo	lần	X	61,500	59,400	59,400	
BO52		Bơm thông lệ đạo	lần	X	98,600	94,400	94,400	
BO35		Bơm thông lệ đạo	lần	X	98,600	94,400	94,400	
BO37		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	X	227,000	216,000	216,000	
BO34		Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	lần	X	498,000	479,000	479,000	
CA487		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật ặt Amygdale, Nạo VA	lần	X	124,000	116,000	116,000	
CA437		Cầm máu mũi bằng Meroel	lần	X	209,000	205,000	205,000	
CA436		Cầm máu mũi bằng Meroel	lần	X	279,000	275,000	275,000	
CA475		Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	lần	X	279,000	275,000	275,000	
CA413		Cầm máu thụ quản qua nội soi	lần	X	753,000	728,000	728,000	
CA397		Cấp ứu bóng mắt ban đầu	lần	X	340,000	339,000	339,000	
CA630		Cấp ứu ngừng tuần hoàn họ bệnh nhân ngộ độ	lần	X	498,000	479,000	479,000	
CA681		Cấp ứu ngừng tuần hoàn hô hấp ợ bản	lần	X	498,000	479,000	479,000	
CA405		Cắt bỏ hấp ộ bộ	lần	X	81,000	78,400	78,400	
CA1028		Cắt bỏ hấp ộ bộ	lần	X	81,000	78,400	2,492,000	
CA786		Cắt hị	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA521		Cắt hị khâu da	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA1021		Cắt hị khâu da mi đơn giản	lần	X	35,600	32,900	854,000	
CA654		Cắt hị khâu da mi đơn giản	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA818		Cắt hị khâu giá mạ	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA480		Cắt hị khâu giá mạ	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA653		Cắt hị khâu kết mạ	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA522		Cắt hị khâu kết mạ	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA1031		Cắt hị khâu vòng ố tử ung	lần	X	125,000	117,000	2,537,000	
CA612		Cắt hị khâu vòng ố tử ung	lần	X	125,000	117,000	117,000	
CA396		Cắt hị sau phẫu thuật	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA607		Cắt hị sau phẫu thuật sụp mí	lần	X	35,600	32,900	32,900	
CA497		Cắt lọ tổ hứ hoại tử hoặ ặt lọ vết thương đơn giản	lần	X	184,000	178,000	178,000	
CA403		Cắt lọ, lấy bỏ tổ hứ hoại tử họ ặ nhiễm trùng bàn hân vết loét khu trú ở ngón hân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	258,000	246,000	246,000	
CA402		Cắt lọ, lấy bỏ tổ hứ hoại tử họ ặ nhiễm trùng bàn hân vết loét rộng < ¼ bàn hân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	414,000	392,000	392,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA401		Cắt lõ, lấy bỏ tổ hứ hoại tử họ ặ nhiễm trùng bàn hân vết loét rộng < ½ bàn hân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	654,000	616,000	616,000	
CA400		Cắt lõ, lấy bỏ tổ hứ hoại tử họ ặ nhiễm trùng bàn hân vết loét rộng lan tỏa ặ bàn hân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	654,000	616,000	616,000	
CA399		Cắt lõ, lấy bỏ tổ hứ hoại tử họ ặ nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	258,000	246,000	246,000	
CA531		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	166,000	158,000	158,000	
CA485		Cắt phanh lưỡi	lần	X	313,000	295,000	295,000	
CA486		Cắt phanh lưỡi	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CA617		Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	X	758,000	682,000	682,000	
CA758		Cấy hị	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA757		Cấy hị hàm điều trị hội hứng dạ dày- tá tràng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA686		Cấy hị hàm điều trị liệt ặ dây thần kinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA726		Cấy hị hàm điều trị phụ hồi hứ năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA730		Cấy hị điều trị bại não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA747		Cấy hị điều trị bệnh tâm ận suy nhược	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA685		Cấy hị điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA728		Cấy hị điều trị bí đái	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA683		Cấy hị điều trị bướu ổ đơn thuần	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA772		Cấy hị điều trị hạm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA697		Cấy hị điều trị hứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA745		Cấy hị điều trị hứng ù tai	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA714		Cấy hị điều trị ợn động kinh ụ bộ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA791		Cấy hị điều trị đái dầm	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA684		Cấy hị điều trị đái dầm	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA765		Cấy hị điều trị đại, tiểu tiện không tự hủ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA738		Cấy hị điều trị đau bụng kinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA717		Cấy hị điều trị đau dạ dày	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA722		Cấy hị điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA732		Cấy hị điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA721		Cấy hị điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA689		Cấy hị điều trị đau lưng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA764		Cấy hị điều trị đau lưng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA774		Cấy hị điều trị đau môi ợ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA734		Cấy hị điều trị đau ngực, sườn	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA740		Cấy hị điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA707		Cấy hị điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA776		Cấy hị điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA712		Cấy hị điều trị di hứng bại liệt	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA733		Cấy hị điều trị di tinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA716		Cấy hị điều trị dị ứng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA713		Cấy hị điều trị động kinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA762		Cấy hị điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	148,000	143,000	143,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA719		Cấy hệ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA695		Cấy hệ điều trị giảm khúu giá	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA759		Cấy hệ điều trị giảm thị lực	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA718		Cấy hệ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA742		Cấy hệ điều trị giảm thính lực	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA780		Cấy hệ điều trị giảm thính lực	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA766		Cấy hệ điều trị hen phế quản	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA703		Cấy hệ điều trị hen phế quản	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA706		Cấy hệ điều trị hội hứng ngoại tháp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA781		Cấy hệ điều trị hội hứng ngoại tháp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA753		Cấy hệ điều trị hội hứng thất lưng- hông	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA752		Cấy hệ điều trị hội hứng tiền đình	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA743		Cấy hệ điều trị hội hứng tiền măn kinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA704		Cấy hệ điều trị hội hứng tự kỷ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA746		Cấy hệ điều trị hội hứng vai gáy	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA709		Cấy hệ điều trị hội hứng vai gáy	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA699		Cấy hệ điều trị huyết áp thấp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA783		Cấy hệ điều trị huyết áp thấp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA729		Cấy hệ điều trị khàn tiếng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA751		Cấy hệ điều trị khàn tiếng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA749		Cấy hệ điều trị liệt hệ dưới	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA691		Cấy hệ điều trị liệt hệ trên	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA708		Cấy hệ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA755		Cấy hệ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA777		Cấy hệ điều trị liệt do bệnh ủa ợ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA693		Cấy hệ điều trị liệt do tổn thương đám rối ạnh tay ở trẻ em	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA769		Cấy hệ điều trị liệt dương	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA778		Cấy hệ điều trị liệt nửa người	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA754		Cấy hệ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA803		Cấy hệ điều trị liệt tứ hệ do hấn thương ột sống	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA687		Cấy hệ điều trị liệt tứ hệ do hấn thương ột sống	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA692		Cấy hệ điều trị mất ngủ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA724		Cấy hệ điều trị mất ngủ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA694		Cấy hệ điều trị mày đay	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA741		Cấy hệ điều trị nã	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA725		Cấy hệ điều trị nôn, nã	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA773		Cấy hệ điều trị rối loạn hứ năng do hấn thương sọ não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA768		Cấy hệ điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA782		Cấy hệ điều trị rối loạn thần kinh hứ năng sau hấn thương sọ não	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA688		Cấy hệ điều trị rối loạn thần kinh thự vật	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA700		Cấy hệ điều trị rối loạn tiền đình	lần	X	148,000	143,000	143,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA696		Cấy hì điều trị rối loạn tiểu hóa	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA736		Cấy hì điều trị rối loạn tiểu tiện không tự hủ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA701		Cấy hì điều trị sa dạ dày	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA705		Cấy hì điều trị tâm ận suy nhược	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA723		Cấy hì điều trị táo bón	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA756		Cấy hì điều trị táo bón kéo dài	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA771		Cấy hì điều trị teo ợ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA761		Cấy hì điều trị thất ngôn	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA727		Cấy hì điều trị thất vận ngôn	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA744		Cấy hì điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA763		Cấy hì điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA784		Cấy hì điều trị thoái hóa khớp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA760		Cấy hì điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA731		Cấy hì điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA737		Cấy hì điều trị trĩ	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA710		Cấy hì điều trị viêm ợ ứng ợ delta	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA775		Cấy hì điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA770		Cấy hì điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA767		Cấy hì điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA739		Cấy hì điều trị viêm mũi xoang	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA779		Cấy hì điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA750		Cấy hì điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA702		Cấy hì điều trị viêm xoang	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA715		Cấy hì hỗ trợ điều trị vảy nến	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA698		Cấy hì hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	148,000	143,000	143,000	
CA682		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị ợ rối loạn nhịp hậm	lần	X	1,718,000	1,625,000	1,625,000	
CH363		Chăm só bệnh nhân dị ứng thuố nặng	lần	X	166,000	158,000	158,000	
CH629		Chìh áp xe lợi	lần		698,000	697,000	697,000	
CH289		Chìh áp xe nhỏ vùng đầu ợ	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH329		Chìh áp xe phần mềm lớn	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH309		Chìh áp xe quanh Amidan	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH347		Chìh áp xe quanh Amidan	lần	X	274,000	263,000	263,000	
CH346		Chìh áp xe quanh Amidan	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH617		Chìh áp xe quanh Amidan	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH327		Chìh áp xe sàn miệng	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH328		Chìh áp xe sàn miệng	lần	X	274,000	263,000	263,000	
CH917		Chìh áp xe tăng sinh môn	lần	X	831,000	807,000	1,619,000	
CH362		Chìh áp xe tăng sinh môn	lần	X	831,000	807,000	807,000	
CH308		Chìh áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	274,000	263,000	263,000	
CH312		Chìh áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	745,000	729,000	729,000	
CH369		Chìh áp xe tuyến Bartholin	lần	X	875,000	831,000	831,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH919		Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	X	875,000	817,000	1,619,000	
CH365		Chích áp xe vú	lần	X	230,000	219,000	219,000	
CH323		Chích hấp, lẹo, hích áp xe mi, kết mạc	lần	X	81,000	78,400	78,400	
CH914		Chích hấp, lẹo, nang lông mi, hích áp xe mi, kết mạc	lần	X	81,000	78,400	1,619,000	
CH399		Chích hấp, lẹo, nang lông mi, hích áp xe mi, kết mạc	lần	X	81,000	78,400	78,400	
CH330		Chích hạch viêm mủ	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH331		Chích rạch áp xe nhỏ	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH345		Chích rạch màng nhĩ	lần	X	64,200	61,200	61,200	
CH368		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	X	825,000	790,000	790,000	
CH291		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH339		Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH366		Chọc dẫn lưu dịch ổ hướng trong ung thư buồng trứng	lần	X	949,000	880,000	880,000	
CH478		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	X	620,000	597,000	597,000	
CH338		Chọc dịch màng bụng	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH298		Chọc dịch tủy sống	lần	X	114,000	107,000	107,000	
CH353		Chọc dịch tủy sống	lần	X	114,000	107,000	107,000	
CH371		Chọc dò dịch màng phổi	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH428		Chọc dò dịch não tủy	lần	X	114,000	107,000	107,000	
CH376		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH364		Chọc dò màng bụng sơ sinh	lần	X	419,000	404,000	404,000	
CH417		Chọc dò màng ngoài tim	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH416		Chọc dò màng ngoài tim áp ứ	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH335		Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn ụp siêu âm	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH618		Chọc dò ổ bụng áp ứ	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH297		Chọc dò ổ bụng áp ứ	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH907		Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn ụp siêu âm	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH352		Chọc dò túi ụng Douglas	lần	X	291,000	280,000	280,000	
CH367		Chọc dò túi ụng Douglas	lần	X	291,000	280,000	280,000	
CH401		Chọc dò tủy sống sơ sinh	lần	X	114,000	107,000	107,000	
CH299		Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	lần	X	114,000	107,000	107,000	
CH418		Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH337		Chọc hút áp xe thành bụng	lần	X	197,000	186,000	186,000	
CH374		Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn ụp siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH492		Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn ụp siêu âm trong hồi sức cấp ứ	lần	X	620,000	597,000	597,000	
CH415		Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	lần	X	150,000	143,000	143,000	
CH386		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	lần	X	170,000	166,000	166,000	
CH385		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp ộ hướng dẫn ụp siêu âm	lần	X	228,000	221,000	221,000	
CH302		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	lần	X	150,000	143,000	143,000	
CH361		Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kịh buồng trứng	lần	X	143,000	137,000	137,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH336		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH341		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	259,000	247,000	247,000	
CH296		Chọc hút dịch nang thận ộ tiềm ộn tuyệt đối dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	384,000	373,000	373,000	
CH294		Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	384,000	373,000	373,000	
CH295		Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	384,000	373,000	373,000	
CH305		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	228,000	221,000	221,000	
CH306		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	170,000	166,000	166,000	
CH916		Chọc hút dịch vành tai	lần	X	56,800	52,600	854,000	
CH344		Chọc hút dịch vành tai	lần	X	56,800	52,600	52,600	
CH400		Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	lần	X	150,000	143,000	143,000	
CH370		Chọc hút khí màng phổi	lần	X	150,000	143,000	143,000	
CH414		Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH300		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH623		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH426		Chọc hút tế bào ợ bằng kim nhỏ	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH421		Chọc hút tế bào ợ dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH422		Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH419		Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH424		Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH423		Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH384		Chọc hút tế bào tuyến giáp	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH425		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	lần	X	116,000	110,000	110,000	
CH420		Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH348		Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	743,000	732,000	732,000	
CH322		Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	159,000	152,000	152,000	
CH304		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH313		Chọc rửa xoang hàm	lần	X	289,000	278,000	278,000	
CH303		Chọc thăm dò màng phổi	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH334		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH372		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH316		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH317		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	143,000	137,000	137,000	
CH373		Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn ủa siêu âm trong khoa hồi sức cấp ứu	lần	X	183,000	176,000	176,000	
CH632		Chốt ụi đú kim loại	lần		929,000	929,000	929,000	
CH631		Chụp kim loại	lần		712,000	712,000	712,000	
CH630		Chụp nhựa	lần		600,000	572,000	572,000	
CH287		Chụp tuỷ bằng Hydroxit ạnxi	lần	X	280,000	265,000	265,000	
CH288		Chụp tuỷ bằng MTA	lần	X	280,000	265,000	265,000	
CH429		Chụp và phân tĩh da bằng máy phân tĩh da	lần	X	211,000	205,000	205,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CO18		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	53,000	49,900	49,900	
CO41		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	53,000	49,900	49,900	
CO22		Cố định tạm thời sơ ỷu gãy xương hàm	lần	X	382,000	363,000	363,000	
CO15		Cố định tạm thời sơ ỷu gãy xương hàm	lần	X	382,000	363,000	363,000	
CU24		Cứu	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU22		Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU14		Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU15		Cứu điều trị đau vai gáy ập thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU23		Cứu điều trị hội hứng thất lưng- hông thể phong hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU18		Cứu điều trị liệt hị dưới thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU19		Cứu điều trị liệt hị trên thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU16		Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU17		Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU21		Cứu điều trị nã thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
CU20		Cứu điều trị rối loạn ậm giá đầu hị thể hàn	lần	X	36,100	35,500	35,500	
DA149		Dẫn lưu bàng quang bằng họ trợ	lần	X	1,021,000	979,000	979,000	
DA110		Dẫn lưu ụng đồ Douglas	lần	X	869,000	835,000	835,000	
DA141		Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	X	929,000	917,000	917,000	
DA126		Dẫn lưu dịh màng bụng	lần	X	143,000	137,000	137,000	
DA95		Dẫn lưu dịh quanh thận dưới siêu âm	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA128		Dẫn lưu khí màng phổi áp lự thấp ≤ 8 giờ	lần	X	188,000	185,000	185,000	
DA177		Dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DA127		Dẫn lưu màng phổi liên tụ ≤ 8 giờ	lần	X	188,000	185,000	185,000	
DA159		Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	lần	X	607,000	596,000	596,000	
DA178		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn ủa hợp ặt lớp vi tính	lần	X	1,218,000	1,199,000	1,199,000	
DA179		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	697,000	678,000	678,000	
DA99		Dẫn lưu ổ bụng ập ứ	lần	X	143,000	137,000	137,000	
DA136		Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuy ập ≤ 8 giờ	lần	X	697,000	678,000	678,000	
DA135		Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuy ập ≤ 8 giờ	lần	X	1,218,000	1,199,000	1,199,000	
DA130		Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	929,000	917,000	917,000	
DA120		Đặt anuyn mũi hầu, miệng hầu	lần	X	35,600	32,900	32,900	
DA122		Đặt athlete động mạch	lần	X	1,379,000	1,367,000	1,367,000	
DA134		Đặt athlete động mạch	lần	X	557,000	546,000	546,000	
DA172		Đặt athlete lọc máu ập ứ	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA109		Đặt athlete lọc máu ập ứ	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA215		Đặt athlete một nòng hoặ hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA143		Đặt athlete qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	lần	X	227,000	216,000	216,000	
DA180		Đặt athlete tĩnh mạch ạnh để lọc máu ập ứ	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA151		Đặt athlete tĩnh mạch ạnh ngoài	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA91		Đặt athlete tĩnh mạch ngoại biên	lần	X	22,800	21,400	21,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DA133		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA132		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA174		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA108		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị số bóng	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA220		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA221		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA216		Đặt ặtheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	lần	X	1,137,000	1,126,000	1,126,000	
DA121		Đặt dẫn lưu màng ngoài tim ắp ứ bằng ặtheter qua da	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA181		Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	lần	X	620,000	597,000	597,000	
DA115		Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bóng	lần	X	22,800	21,400	21,400	
DA105		Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	X	807,000	762,000	762,000	
DA104		Đặt mặt nạ thanh quản ắp ứ	lần	X	807,000	762,000	762,000	
DA176		Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện ự trong buồng tim	lần	X	1,718,000	1,625,000	1,625,000	
DA103		Đặt nội khí quản	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA219		Đặt nội khí quản 2 nòng	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA142		Đặt nội khí quản 2 nòng	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA218		Đặt nội khí quản ắp ứ bằng Combitube	lần	X	807,000	762,000	762,000	
DA173		Đặt ống nội khí quản	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA96		Đặt ống nội khí quản	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA217		Đặt ống nội khí quản ộ ửa hút trên bóng hèn (Hi-low EVAC)	lần	X	579,000	568,000	568,000	
DA137		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản ậm máu	lần	X	807,000	762,000	762,000	
DA155		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA150		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA98		Đặt ống thông dạ dày	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA160		Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA112		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA138		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	lần	X	384,000	373,000	373,000	
DA140		Đặt ống thông hậu môn	lần	X	85,900	82,100	82,100	
DA107		Đặt ống thông hậu môn	lần	X	85,900	82,100	82,100	
DA101		Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	lần	X	929,000	917,000	917,000	
DA113		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	lần	X	929,000	917,000	917,000	
DA154		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) ộ tiền mê	lần	X	929,000	917,000	917,000	
DA175		Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA152		Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	lần	X	664,000	653,000	653,000	
DA171		Đặt sonde bàng quang	lần	X	94,300	90,100	90,100	
DA97		Đặt sonde hậu môn	lần	X	85,900	82,100	82,100	
DA125		Đặt sonde hậu môn	lần	X	85,900	82,100	82,100	
DA158		Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	X	85,900	82,100	82,100	
DA190		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	lần		218,000	218,000	218,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI823		Điện hãm	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI852		Điện hãm	lần	X	78,400	74,300	74,300	
DI800		Điện nhĩ hãm điều di tinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI505		Điện nhĩ hãm điều trị bại não	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI599		Điện nhĩ hãm điều trị bệnh hổ mắt	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI504		Điện nhĩ hãm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI581		Điện nhĩ hãm điều trị bí đái	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI797		Điện nhĩ hãm điều trị bí đái ợ năng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI580		Điện nhĩ hãm điều trị bướu ồ đơn thuần	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI810		Điện nhĩ hãm điều trị ậm mào	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI804		Điện nhĩ hãm điều trị hãm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI601		Điện nhĩ hãm điều trị hấp lẹo	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI502		Điện nhĩ hãm điều trị hướng nói ngọng, nói lắp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI762		Điện nhĩ hãm điều trị hướng tí ợ mặt	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI503		Điện nhĩ hãm điều trị hướng ù tai	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI802		Điện nhĩ hãm điều trị ợn đau quặn thận	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI796		Điện nhĩ hãm điều trị ợn động kinh ụ bộ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI777		Điện nhĩ hãm điều trị đái dầm	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI583		Điện nhĩ hãm điều trị đau dạ dày	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI815		Điện nhĩ hãm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI496		Điện nhĩ hãm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI792		Điện nhĩ hãm điều trị đau dây thần kinh V	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI772		Điện nhĩ hãm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI783		Điện nhĩ hãm điều trị đau hổ mắt	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI771		Điện nhĩ hãm điều trị đau lưng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI426		Điện nhĩ hãm điều trị đau môi ợ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI585		Điện nhĩ hãm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI775		Điện nhĩ hãm điều trị đau răng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI586		Điện nhĩ hãm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI507		Điện nhĩ hãm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI497		Điện nhĩ hãm điều trị động kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI765		Điện nhĩ hãm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI764		Điện nhĩ hãm điều trị giảm đau do Zona	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI579		Điện nhĩ hãm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI578		Điện nhĩ hãm điều trị giảm đau ung thư	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI769		Điện nhĩ hãm điều trị giảm khúú giá	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI780		Điện nhĩ hãm điều trị giảm thị lự	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI806		Điện nhĩ hãm điều trị giảm thính lự	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI820		Điện nhĩ hãm điều trị hen phế quản	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI808		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng dạ dày-tá tràng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI501		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng ngoại tháp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI813		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng stress	lần	X	71,400	67,300	67,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI822		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng tiền đình	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI794		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng tiền măn kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI805		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng tự kỷ ở trẻ em	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI821		Điện nhĩ hãm điều trị hội hướng vai gáy	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI819		Điện nhĩ hãm điều trị huyết áp thấp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI789		Điện nhĩ hãm điều trị khàn tiếng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI591		Điện nhĩ hãm điều trị lắ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI786		Điện nhĩ hãm điều trị liệt hi dưới	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI787		Điện nhĩ hãm điều trị liệt hi trên	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI602		Điện nhĩ hãm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI818		Điện nhĩ hãm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI428		Điện nhĩ hãm điều trị liệt do bệnh ủa ợ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI799		Điện nhĩ hãm điều trị liệt dương	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI506		Điện nhĩ hãm điều trị liệt nửa người	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI809		Điện nhĩ hãm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI768		Điện nhĩ hãm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI791		Điện nhĩ hãm điều trị liệt tứ hi do chấn thương ột sống	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI814		Điện nhĩ hãm điều trị mất ngủ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI811		Điện nhĩ hãm điều trị nắ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI812		Điện nhĩ hãm điều trị nôn	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI582		Điện nhĩ hãm điều trị nôn, nắ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI803		Điện nhĩ hãm điều trị phụ hồi hứ năng ở trẻ bại não	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI788		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn ạm giá đầu hi	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI767		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn ạm giá nông	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI784		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI790		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn thần kinh hứ năng sau chấn thương sọ não	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI766		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI776		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI798		Điện nhĩ hãm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI795		Điện nhĩ hãm điều trị sa tử ụng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI600		Điện nhĩ hãm điều trị sụp mí	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI817		Điện nhĩ hãm điều trị tắ tia sữa	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI587		Điện nhĩ hãm điều trị tăng huyết áp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI779		Điện nhĩ hãm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI590		Điện nhĩ hãm điều trị thất ngôn	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI793		Điện nhĩ hãm điều trị thất vận ngôn	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI427		Điện nhĩ hãm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI816		Điện nhĩ hãm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI785		Điện nhĩ hãm điều trị thống kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI603		Điện nhĩ hãm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	71,400	67,300	67,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI604		Điện nhĩ hãm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI584		Điện nhĩ hãm điều trị trĩ	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI770		Điện nhĩ hãm điều trị ù tai	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI801		Điện nhĩ hãm điều trị viêm bàng quang	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI763		Điện nhĩ hãm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI782		Điện nhĩ hãm điều trị viêm kết mạc	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI774		Điện nhĩ hãm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI588		Điện nhĩ hãm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI778		Điện nhĩ hãm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI773		Điện nhĩ hãm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI781		Điện nhĩ hãm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn ập	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI589		Điện nhĩ hãm điều trị viêm xoang	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI807		Điện nhĩ hãm phụ hồi hứ năng họ trẻ bại liệt	lần	X	71,400	67,300	67,300	
DI694		Điều trị bằng ạch dòng điện xung	lần	X	42,700	41,400	41,400	
DI695		Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	X	46,700	45,400	45,400	
DI826		Điều trị bằng Laser ộng suất thấp	lần	X	49,100	47,400	47,400	
DI422		Điều trị bằng máy kéo giãn ột sống	lần	X	47,600	45,800	45,800	
DI710		Điều trị bằng siêu âm	lần	X	46,700	45,600	45,600	
DI824		Điều trị bằng sóng ự ngắn	lần	X	37,200	34,900	34,900	
DI827		Điều trị bằng sóng ngắn	lần	X	37,200	34,900	34,900	
DI828		Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	X	37,300	35,200	35,200	
DI696		Điều trị bằng từ trường	lần	X	39,700	38,400	38,400	
DI564		Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	lần	X	828,000	767,000	767,000	
DI829		Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	X	64,200	61,400	61,400	
DI714		Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI672		Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI646		Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	lần	X	350,000	332,000	332,000	
DI563		Điều trị bướu ộ đơn thuần bằng I ¹³¹	lần	X	828,000	767,000	767,000	
DI716		Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI717		Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI703		Điều trị glôm bằng laser mổ mắt hạ biên	lần	X	323,000	312,000	312,000	
DI702		Điều trị glôm bằng tạo hình mổ mắt (Iridoplasty)	lần	X	323,000	312,000	312,000	
DI719		Điều trị hạt ợm bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI675		Điều trị hạt ợm bằng Laser CO2	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI671		Điều trị hạt ợm bằng Nitơ lỏng	lần	X	350,000	332,000	332,000	
DI436		Điều trị răng sữa sâu ngà phụ hồi bằng Amalgam	lần	X	102,000	97,000	97,000	
DI435		Điều trị răng sữa sâu ngà phụ hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	102,000	97,000	97,000	
DI639		Điều trị răng sữa sâu ngà phụ hồi bằng Glassionomer Cement(GIC)	lần	X	102,000	97,000	97,000	
DI429		Điều trị răng sữa viêm tủy ộ hồi phụ	lần	X	351,000	334,000	334,000	
DI565		Điều trị răng sữa viêm tủy ộ hồi phụ	lần	X	351,000	334,000	334,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI456		Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triaminolon dưới da	lần	X	309,000	285,000	285,000	
DI715		Điều trị sẩn ụ bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI673		Điều trị sẩn ụ bằng Laser CO2	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI670		Điều trị sẩn ụ bằng Nitơ lỏng	lần	X	350,000	332,000	332,000	
DI458		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Amalgam	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI636		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Amalgam	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI459		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Composite	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI637		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Eugenate	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI457		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI471		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI577		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI461		Điều trị sâu ngà răng phụ hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	X	259,000	247,000	247,000	
DI647		Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	lần	X	350,000	332,000	332,000	
DI645		Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triaminolon trong thương tổn	lần	X	309,000	285,000	285,000	
DI720		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI676		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	lần	X	758,000	682,000	682,000	
DI825		Điều trị thai độ bằng phương pháp tăng ường bài niệu	lần	X	161,000	155,000	155,000	
DI693		Điều trị tổn thương ộ tử ụng bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	X	170,000	159,000	159,000	
DI642		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	280,000	271,000	271,000	
DI641		Điều trị tủy răng sữa	lần	X	394,000	382,000	382,000	
DI571		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha ộ sử dụng trạm xoay máy	lần	X	589,000	565,000	565,000	
DI561		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha ộ sử dụng trạm xoay máy	lần	X	949,000	925,000	925,000	
DI570		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha ộ sử dụng trạm xoay máy	lần	X	819,000	795,000	795,000	
DI562		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perha ộ sử dụng trạm xoay máy	lần	X	434,000	422,000	422,000	
DI713		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	X	350,000	332,000	332,000	
DI718		Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI674		Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	lần	X	357,000	333,000	333,000	
DI638		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	X	33,900	32,300	32,300	
DO78		Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	X	1,071,000	1,002,000	1,002,000	
DO76		Đỡ đẻ thường ngôi hỏm	lần	X	736,000	706,000	706,000	
DO77		Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	X	1,330,000	1,227,000	1,227,000	
DO74		Đốt điện uốn mũi dưới	lần	X	463,000	447,000	447,000	
DO73		Đốt điện uốn mũi dưới	lần	X	684,000	673,000	673,000	
DO72		Đốt hơng hạt bằng nhiệt	lần	X	82,900	79,100	79,100	
DO144		Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	lần	X	50,000	47,900	1,619,000	
DO124		Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	lần	X	50,000	47,900	47,900	
DO96		Đốt nhiệt hơng hạt	lần	X	82,900	79,100	79,100	
FO02		Foreps	lần	X	1,021,000	952,000	952,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
GA06		Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	lần	X	207,000	196,000	196,000	
GI78		Giá hơi	lần	X	34,500	33,200	33,200	
GI76		Giá hơi điều trị ả húng đau	lần	X	34,500	33,200	33,200	
GI79		Giá hơi điều trị ảm ứm	lần	X	34,500	33,200	33,200	
GI81		Giá hơi điều trị ngoại ảm phong hàn	lần	X	34,500	33,200	33,200	
GI80		Giá hơi điều trị ngoại ảm phong nhiệt	lần	X	34,500	33,200	33,200	
GI74		Giá hút	lần	X	1,021,000	952,000	952,000	
GI75		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng ứng	lần	X	661,000	649,000	649,000	
GI77		Giảm mẫn ảm đường tiêm và dưới da	lần	X	919,000	885,000	885,000	
GI82		Giảm mẫn ảm với sữa	lần	X	919,000	885,000	885,000	
GI83		Giảm mẫn ảm với thứ ứn	lần	X	919,000	885,000	885,000	
GI84		Giảm mẫn ảm với thuốc tiêm	lần	X	919,000	885,000	885,000	
GO12		Gột hai hân (gột nốt hai) trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	271,000	258,000	258,000	
HA06		Hạ thân nhiệt hị huy	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
HA07		Hào hãm	lần	X	69,400	65,300	65,300	
HA08		Hào hãm	lần	X	69,400	65,300	65,300	
HO10		Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
HO08		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
HO09		Hồi phụ nhịp xoang họ người bệnh loạn nhịp bằng máy số điện	lần	X	485,000	459,000	459,000	
HU47		Hút buồng tử ụng do rong kinh, rong huyết	lần	X	215,000	204,000	204,000	
HU53		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực ảm liên tục	lần	X	188,000	185,000	185,000	
HU60		Hút dịch khớp ộ hân	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU59		Hút dịch khớp ộ hân dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU58		Hút dịch khớp ộ tay	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU57		Hút dịch khớp ộ tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU65		Hút dịch khớp gối	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU64		Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU63		Hút dịch khớp háng	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU34		Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU62		Hút dịch khớp khuỷu	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU61		Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU56		Hút dịch khớp vai	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU55		Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU66		Hút đờm hầu họng	lần	X	12,200	11,100	11,100	
HU38		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	lần	X	12,200	11,100	11,100	
HU36		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng ậtheter kín	lần	X	485,000	459,000	459,000	
HU37		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng ậtheter một lần	lần	X	337,000	317,000	317,000	
HU44		Hút đờm qua ống nội khí quản/ạnuyen mở khí quản bằng ống thông kín (ộ thở máy) (một lần hút)	lần	X	337,000	317,000	317,000	
HU45		Hút đờm qua ống nội khí quản/ạnuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh ộ thở máy (một lần hút)	lần	X	12,200	11,100	11,100	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
HU46		Hút đờm qua ống nội khí quản/ạnuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	lần	X	12,200	11,100	11,100	
HU54		Hút nang bao hoạt dịch	lần	X	120,000	114,000	114,000	
HU40		Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	132,000	125,000	125,000	
HU35		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	lần	X	116,000	110,000	110,000	
HU51		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	159,000	152,000	152,000	
HU39		Hút rửa mũi, xoang sau mũi	lần	X	145,000	140,000	140,000	
HU48		Hút thai dưới siêu âm	lần	X	480,000	456,000	2,492,000	
HU71		Hút thai dưới siêu âm	lần	X	480,000	456,000	2,492,000	
HU41		Hủy thai: họ ó, kẹp sọ, kéo thai	lần	X	2,448,000	2,407,000	2,407,000	
KE12		Kéo nắn ột sống ổ	lần	X	48,700	45,300	45,300	
KE11		Kéo nắn ột sống thắt lưng	lần	X	48,700	45,300	45,300	
KH216		Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tử ảh phổi ắp	lần	X	557,000	546,000	546,000	
KH218		Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu ợ tim ắp	lần	X	557,000	546,000	546,000	
KH217		Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não ắp	lần	X	557,000	546,000	546,000	
KH136		Khâu ầm máu, thắt mạch máu để ắp ứu hảy máu trong bóng sâu	lần	X	193,000	182,000	182,000	
KH131		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH121		Khâu phụ hồi rách ổ tử ụng, âm đạo	lần	X	1,600,000	1,564,000	1,564,000	
KH158		Khâu vết rách vành tai	lần	X	184,000	178,000	178,000	
KH107		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, ổ	lần	X	248,000	237,000	237,000	
KH106		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, ổ	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH105		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, ổ	lần	X	323,000	305,000	305,000	
KH108		Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, ổ	lần	X	184,000	178,000	178,000	
KH126		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10m	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH127		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10m	lần	X	184,000	178,000	178,000	
KH129		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m	lần	X	323,000	305,000	305,000	
KH130		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m	lần	X	248,000	237,000	237,000	
KH193		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m	lần	X	323,000	305,000	305,000	
KH194		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m	lần	X	248,000	237,000	237,000	
KH185		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông hiệu dài < 10m]	lần	X	184,000	178,000	178,000	
KH184		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10m [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu hiệu dài < 10m]	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH147		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu ổ	lần	X	268,000	257,000	257,000	
KH149		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu ổ	lần	X	184,000	178,000	178,000	
KH148		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu ổ	lần	X	248,000	237,000	237,000	
KH146		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu ổ	lần	X	323,000	305,000	305,000	
KH160		Khâu vòng ổ tử ụng	lần	X	561,000	549,000	549,000	
KH159		Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KH118		Khí dung mũi họng	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KH113		Khí dung thuốc ắp ứu	lần	X	23,000	20,400	20,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
KH173		Khí dung thuốc ấp ứu (một lần)	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KH174		Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KH172		Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KH112		Khí dung thuốc thở máy	lần	X	23,000	20,400	20,400	
KI02		Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	lần	X	1,718,000	1,625,000	1,625,000	
KY44		Kỹ thuật điều trị bàn hân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	242,000	234,000	234,000	
KY48		Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	X	48,700	45,300	45,300	
KY28		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp hình hình ột sống ngực; thắt lưng TLSO (điều trị ong vẹo ột sống)	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY27		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp hình hình ột sống thắt lưng LSO (điều trị ong vẹo ột sống)	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY29		Kỹ thuật sử dụng hân giả dưới gối	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY31		Kỹ thuật sử dụng hân giả tháo khớp háng	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY30		Kỹ thuật sử dụng hân giả trên gối	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY37		Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn hân FO	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY38		Kỹ thuật sử dụng nẹp ố bàn hân AFO	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY26		Kỹ thuật sử dụng nẹp ố bàn tay WHO	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY39		Kỹ thuật sử dụng nẹp gối ố bàn hân KAFO	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY40		Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối ộ khớp háng HKAFO	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY32		Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY36		Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	lần	X	52,500	48,600	48,600	
KY25		Kỹ thuật tập đứng và đi họ người bệnh liệt nửa người	lần	X	51,400	46,900	46,900	
KY41		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	X	30,600	29,000	29,000	
KY42		Kỹ thuật tập tay và bàn tay họ người bệnh liệt nửa người	lần	X	45,700	42,300	42,300	
KY45		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phụ hồi hứ năng tùy sống	lần	X	152,000	146,000	146,000	
KY46		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	X	55,800	50,700	50,700	
KY47		Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	X	45,200	41,800	41,800	
LA92		Làm Proetz	lần	X	61,800	57,600	57,600	
LA161		Làm thuốc tai	lần	X	21,100	20,500	20,500	
LA93		Làm thuốc tai	lần	X	21,100	20,500	20,500	
LA117		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	lần	X	21,100	20,500	20,500	
LA108		Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	lần	X	88,900	85,600	85,600	
LA149		Laser hăm	lần	X	49,100	47,400	47,400	
LA150		Laser hăm	lần	X	49,100	47,400	47,400	
LA78		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hồ mắt	lần	X	1,475,000	1,444,000	1,444,000	
LA138		Lấy dị kết mạc	lần	X	37,300	35,200	35,200	
LA76		Lấy ạo răng	lần	X	82,700	77,000	77,000	
LA77		Lấy ạo răng	lần	X	143,000	134,000	134,000	
LA131		Lấy dị vật âm đạo	lần	X	602,000	573,000	573,000	
LA106		Lấy dị vật âm đạo	lần	X	602,000	573,000	573,000	
LA119		Lấy dị vật giá mạc	lần	X	338,000	327,000	327,000	
LA122		Lấy dị vật giá mạc	lần	X	688,000	665,000	665,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LA121		Lấy dị vật giả ,mạ .	lần	X	88,400	82,100	82,100	
LA120		Lấy dị vật giả ,mạ .	lần	X	893,000	862,000	862,000	
LA135		Lấy dị vật giả ,mạ ,sâu	lần	X	88,400	82,100	82,100	
LA134		Lấy dị vật giả ,mạ ,sâu	lần	X	338,000	327,000	327,000	
LA136		Lấy dị vật giả ,mạ ,sâu	lần	X	688,000	665,000	665,000	
LA88		Lấy dị vật hạ họng	lần	X	41,600	40,800	40,800	
LA102		Lấy dị vật hạ họng	lần	X	41,600	40,800	40,800	
LA89		Lấy dị vật họng miệng	lần	X	41,600	40,800	40,800	
LA109		Lấy dị vật kết mạc .	lần	X	67,000	64,400	64,400	
LA139		Lấy dị vật kết mạc .	lần	X	67,000	64,400	64,400	
LA91		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	684,000	673,000	673,000	
LA200		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	201,000	194,000	1,619,000	
LA198		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	684,000	673,000	2,492,000	
LA90		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	201,000	194,000	194,000	
LA95		Lấy dị vật tai	lần	X	520,000	514,000	514,000	
LA107		Lấy dị vật tai	lần	X	65,600	62,900	62,900	
LA94		Lấy dị vật tai	lần	X	161,000	155,000	155,000	
LA199		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	161,000	155,000	1,619,000	
LA116		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	161,000	155,000	155,000	
LA98		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	520,000	514,000	514,000	
LA202		Lấy nút biếu bì ống tai ngoài	lần	X	65,600	62,900	1,619,000	
LA114		Lấy nút biếu bì ống tai ngoài	lần	X	65,600	62,900	62,900	
LA148		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	968,000	944,000	944,000	
LA110		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	968,000	944,000	944,000	
LO16		Lọ huyết tương sử dụng 2 quả lọ .	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
LO11		Lọ huyết tương sử dụng 2 quả lọ (quả lọ kép)	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
LO19		Lọ màng bụng áp ứ liên tục .	lần	X	988,000	964,000	964,000	
LO13		Lọ màng bụng áp ứ liên tục ,24h	ngày	X	574,000	562,000	562,000	
LO12		Lọ màng bụng hạ kỳ (CAPD)	lần	X	574,000	562,000	562,000	
LO06		Lọ máu áp ứ (ở người chưa ộ mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	1,565,000	1,541,000	1,541,000	
LO14		Lọ máu áp ứ ở bệnh nhân ộ mở thông động tĩnh mạch (FAV)	lần	X	1,565,000	1,541,000	1,541,000	
LO17		Lọ máu hấp phụ bằng quả lọ ,resin	lần	X	1,565,000	1,541,000	1,541,000	
LO10		Lọ máu liên tục .	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO04		Lọ máu liên tục (CRRT)	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO31		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH)	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO22		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH) cho người bệnh ARDS	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO29		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO28		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO20		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu ợ vãn nặng	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO27		Lọ máu liên tục áp ứ (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
LO21		Lọ máu liên tục ắp ứu (SCUF) họ người bệnh quá tải thể tích.	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO30		Lọ máu liên tục ắp ứu ộ thẩm tách (CVVHD)	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO15		Lọ máu liên tục CVVH trong hội hững suy hô hấp ắp tiến triển (ARDS)	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO26		Lọ máu thẩm tách liên tục ắp ứu (CVVHDF)	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO25		Lọ máu thẩm tách liên tục ắp ứu (CVVHDF) họ người bệnh số nhiễm khuẩn	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO24		Lọ máu thẩm tách liên tục ắp ứu (CVVHDF) họ người bệnh suy đa tạng	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO23		Lọ máu thẩm tách liên tục ắp ứu (CVVHDF) họ người bệnh viêm tụy ắp	lần	X	2,248,000	2,212,000	2,212,000	
LO09		Lọ máu thay huyết tương	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
LO18		Lọ và tách huyết tương họn lọ .	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
MO93		Mở bao sau đục bằng laser	lần	X	268,000	257,000	257,000	
MO95		Mở khí quản ắp ứu qua tổn thương bỏng	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO55		Mở khí quản qua da ắp ứu	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO72		Mở khí quản qua da một thì ắp ứu ngạt thở	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO73		Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	lần	X	734,000	719,000	719,000	
MO75		Mở màng phổi ắp ứu	lần	X	607,000	596,000	596,000	
MO74		Mở màng phổi tối thiểu bằng troạ	lần	X	607,000	596,000	596,000	
MO54		Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	384,000	373,000	373,000	
MO102		Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	384,000	373,000	373,000	
NA188		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA280		Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	lần	X	48,700	45,300	45,300	
NA278		Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	105,000	103,000	103,000	
NA276		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn ộ gãy tê	lần	X	1,724,000	1,662,000	1,662,000	
NA174		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn ộ gãy tê	lần	X	1,724,000	1,662,000	1,662,000	
NA173		Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	lần	X	37,300	35,200	35,200	
NA294		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp ố tay	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA204		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp ố tay	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA156		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương ằng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA216		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương ằng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA184		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương ằng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA237		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương ằng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA249		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA192		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA197		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA290		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA218		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương ằng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA158		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương ằng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA239		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương ằng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA257		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA180		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA199		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA161		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương ăng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA220		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương ăng hân	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA202		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương ăng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA178		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương ăng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA259		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA195		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA254		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA201		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA245		Nắn, bó bột gãy ổ xương ạnh tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA169		Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA181		Nắn, bó bột gãy ổ xương đùi, vỡ ổ ội và trật khớp háng	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA212		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA165		Nắn, bó bột gãy lồi ầu xương đùi	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA263		Nắn, bó bột gãy mâm ầy	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA210		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA261		Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA307		Nắn, bó bột gãy một xương ăng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA226		Nắn, bó bột gãy một xương ăng tay	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA224		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA265		Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA243		Nắn, bó bột gãy trên lồi ầu xương ạnh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA148		Nắn, bó bột gãy xương bàn hân	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA208		Nắn, bó bột gãy xương bàn hân	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA308		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA222		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA228		Nắn, bó bột gãy xương ậu	lần	X	637,000	624,000	624,000	
NA154		Nắn, bó bột gãy xương ầy	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA214		Nắn, bó bột gãy xương ầy	lần	X	348,000	335,000	335,000	
NA269		Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA152		Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	152,000	144,000	144,000	
NA179		Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	152,000	144,000	144,000	
NA151		Nắn, bó bột gãy xương ngón hân	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA206		Nắn, bó bột gãy xương ngón hân	lần	X	242,000	234,000	234,000	
NA144		Nắn, bó bột trật khớp ổ hân	lần	X	267,000	259,000	259,000	
NA176		Nắn, bó bột trật khớp ụng đòn	lần	X	327,000	319,000	319,000	
NA163		Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	X	267,000	259,000	259,000	
NA232		Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	X	727,000	714,000	714,000	
NA250		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	X	727,000	714,000	714,000	
NA267		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA190		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA271		Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	X	327,000	319,000	319,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA146		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	X	412,000	399,000	399,000	
NA230		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	X	267,000	259,000	259,000	
NA167		Nắn, ố định trật khớp háng không hì định phẫu thuật	lần	X	652,000	644,000	644,000	
NA275		Nạo hút thai trứng	lần	X	824,000	772,000	772,000	
NA182		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	lần	X	355,000	344,000	344,000	
NA319		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	lần	X	355,000	340,000	1,619,000	
NE12		Nẹp bột ặ loại, không nắn	lần		640,000	670,000	670,000	
NH30		Nhét bắ mũi sau	lần	X	124,000	116,000	116,000	
NH29		Nhét bắ mũi sau	lần	X	124,000	116,000	116,000	
NH28		Nhét bắ mũi trước	lần	X	124,000	116,000	116,000	
NH27		Nhét bắ mũi trước	lần	X	124,000	116,000	116,000	
NH36		Nhĩ hãm	lần	X	69,400	65,300	65,300	
NH34		Nhổ hân răng sữa	lần	X	40,700	37,300	37,300	
NH19		Nhổ hân răng sữa	lần	X	40,700	37,300	37,300	
NH22		Nhổ hân răng vĩnh viễn	lần	X	200,000	190,000	190,000	
NH31		Nhổ răng sữa	lần	X	40,700	37,300	37,300	
NH20		Nhổ răng sữa	lần	X	40,700	37,300	37,300	
NH21		Nhổ răng thừa	lần	X	218,000	207,000	207,000	
NH23		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	X	105,000	102,000	102,000	
NO284		Nội soi bàng quang	lần	X	543,000	525,000	525,000	
NO227		Nội soi bàng quang	lần	X	943,000	925,000	925,000	
NO336		Nội soi bàng quang hẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	543,000	525,000	525,000	
NO279		Nội soi bàng quang hẩn đoán ộ gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	872,000	849,000	849,000	
NO277		Nội soi bàng quang ộ gây mê	lần	X	872,000	849,000	849,000	
NO288		Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	lần	X	915,000	893,000	893,000	
NO222		Nội soi bàng quang sinh thiết	lần	X	675,000	649,000	649,000	
NO225		Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng hấp, đặt ặther lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	lần	X	712,000	694,000	694,000	
NO350		Nội soi bàng quang, đưa ặther lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài ợ thể khi sỏi tắ ở niệu quản	lần	X	479,000	467,000	467,000	
NO224		Nội soi bàng quang, đưa ặther lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài ợ thể khi sỏi tắ ở niệu quản	lần	X	479,000	467,000	467,000	
NO226		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	915,000	893,000	893,000	
NO283		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	915,000	893,000	893,000	
NO211		Nội soi bề ượn mũi dưới	lần	X	144,000	133,000	133,000	
NO243		Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa hất	lần	X	543,000	525,000	525,000	
NO286		Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu ự	lần	X	915,000	893,000	893,000	
NO289		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài ợ thể	lần	X	479,000	467,000	467,000	
NO304		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài ợ thể ộ gây mê	lần	X	479,000	467,000	467,000	
NO404		Nội soi ặ máu bằng líp trong hầy máu đường tiêu hóa	lần	X	753,000	719,000	2,492,000	
NO253		Nội soi ặ máu bằng líp trong hầy máu đường tiêu hóa	lần	X	753,000	728,000	728,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO239		Nội soi ăm máu mũi ộ sử dụng Meroxeo (i bên)	lần	X	279,000	275,000	275,000	
NO240		Nội soi ăm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	lần	X	209,000	205,000	205,000	
NO395		Nội soi ạn thiệp - ặt 1 polyp ống tiêu hóa < 1m	lần	X	1,063,000	1,038,000	2,492,000	
NO306		Nội soi ạn thiệp - ặt 1 polyp ống tiêu hóa < 1m	lần	X	1,063,000	1,038,000	1,038,000	
NO313		Nội soi ạn thiệp - ặt gấp bã thứ ăñ dạ dày	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO201		Nội soi ạn thiệp - ặt polyp ống tiêu hóa > 1m hoặc nhiều polyp	lần	X	1,713,000	1,696,000	1,696,000	
NO202		Nội soi ạn thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	lần	X	1,713,000	1,696,000	1,696,000	
NO203		Nội soi ạn thiệp - kẹp Clip ăm màu	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO314		Nội soi ạn thiệp - Nong thực ườn bằng bóng	lần	X	2,312,000	2,277,000	2,277,000	
NO206		Nội soi ạn thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực ườn bằng vòng ạo su	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO199		Nội soi ạn thiệp - tiêm Histoaryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO207		Nội soi ạn thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực ườn	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO220		Nội soi ặt polip ống tiêu hóa (thực ườn, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	lần	X	1,063,000	1,038,000	1,038,000	
NO214		Nội soi họ thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	X	289,000	278,000	278,000	
NO296		Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị hày máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sử tĩñ ự	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO184		Nội soi dạ dày ăm máu	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO282		Nội soi dạ dày thực ườn áp ứ hẩn đoán và ăm máu	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO340		Nội soi dạ dày thực ườn áp ứ hày máu tiêu hóa ạo để hẩn đoán và điều trị	lần	X	753,000	728,000	728,000	
NO230		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,713,000	1,696,000	1,696,000	
NO260		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,713,000	1,696,000	1,696,000	
NO399		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,713,000	1,696,000	2,492,000	
NO407		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,713,000	1,691,000	2,492,000	
NO406		Nội soi đại tràng tiêm ăm máu	lần	X	605,000	566,000	2,492,000	
NO354		Nội soi đại tràng tiêm ăm máu	lần	X	605,000	576,000	576,000	
NO229		Nội soi đại tràng tiêm ăm máu	lần	X	605,000	576,000	576,000	
NO396		Nội soi đại tràng tiêm ăm máu	lần	X	605,000	576,000	2,492,000	
NO307		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ạn thiệp áp ứ	lần	X	322,000	305,000	305,000	
NO215		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm ộ dùng thuốc gây mê	lần	X	615,000	580,000	580,000	
NO287		Nội soi đặt ặtherter bằng quang niệủ ườn để hụủ UPR	lần	X	663,000	645,000	645,000	
NO213		Nội soi đốt điện uốn mũi dưới	lần	X	463,000	447,000	447,000	
NO212		Nội soi đốt điện uốn mũi dưới	lần	X	684,000	673,000	673,000	
NO309		Nội soi hậu môn ống ứng ạn thiệp - thắt trĩ bằng vòng ạo su	lần	X	258,000	243,000	243,000	
NO312		Nội soi hậu môn ống ứng ạn thiệp - tiêm xơ búi trĩ	lần	X	258,000	243,000	243,000	
NO341		Nội soi hoạt nghiệm thanh ườn	lần	X	108,000	104,000	104,000	
NO326		Nội soi khớp vai hẩn đoán (ộ sinh thiết)	lần	X	513,000	498,000	498,000	
NO217		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	684,000	673,000	673,000	
NO398		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	201,000	194,000	1,619,000	
NO394		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	684,000	673,000	2,492,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO208		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	201,000	194,000	194,000	
NO186		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	161,000	155,000	155,000	
NO187		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	520,000	514,000	514,000	
NO391		Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	520,000	514,000	2,492,000	
NO228		Nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	968,000	944,000	944,000	
NO205		Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	lần	X	2,693,000	2,678,000	2,678,000	
NO204		Nội soi mật tụy ngược dòng ạn thiệp - ặt ợ oddi	lần	X	2,693,000	2,678,000	2,678,000	
NO271		Nội soi mũi hoặ .vòm hoặ .họng ộ sinh thiết	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO237		Nội soi mũi, họng ộ sinh thiết	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO238		Nội soi mũi, họng ộ sinh thiết	lần	X	1,575,000	1,559,000	1,559,000	
NO244		Nội soi niệu quản hẳn đoán	lần	X	943,000	925,000	925,000	
NO223		Nội soi niệu quản hẳn đoán	lần	X	943,000	925,000	925,000	
NO311		Nội soi ổ bụng	lần	X	854,000	825,000	825,000	
NO268		Nội soi ổ bụng- sinh thiết	lần	X	1,023,000	982,000	982,000	
NO310		Nội soi ổ bụng ộ sinh thiết	lần	X	1,023,000	982,000	982,000	
NO356		Nội soi ổ bụng để thăm dò, hẳn đoán	lần	X	854,000	825,000	825,000	
NO235		Nội soi ổ bụng để thăm dò, hẳn đoán	lần	X	854,000	825,000	825,000	
NO334		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,778,000	1,761,000	1,761,000	
NO333		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,478,000	1,461,000	1,461,000	
NO332		Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	3,278,000	3,261,000	3,261,000	
NO330		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,778,000	1,761,000	1,761,000	
NO329		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,159,000	1,133,000	1,133,000	
NO218		Nội soi sinh thiết u hố mũi	lần	X	301,000	290,000	290,000	
NO209		Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO210		Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	1,575,000	1,559,000	1,559,000	
NO264		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	lần	X	1,303,000	1,279,000	1,279,000	
NO285		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	lần	X	1,303,000	1,279,000	1,279,000	
NO175		Nội soi thanh quản ống ứng hẳn đoán gây tê	lần	X	523,000	508,000	508,000	
NO191		Nội soi thanh quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	378,000	362,000	362,000	
NO192		Nội soi thanh quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	722,000	703,000	703,000	
NO172		Nội soi thanh quản ống ứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	523,000	508,000	508,000	
NO270		Nội soi thanh quản ống mềm hẳn đoán	lần	X	224,000	213,000	213,000	
NO174		Nội soi thanh quản ống mềm hẳn đoán gây tê	lần	X	523,000	508,000	508,000	
NO236		Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	lần	X	224,000	213,000	213,000	
NO173		Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	893,000	865,000	865,000	
NO171		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	524,000	513,000	513,000	
NO234		Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	lần	X	1,713,000	1,696,000	1,696,000	
NO319		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng ắp ứu	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO216		Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	lần	X	615,000	580,000	580,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NO177		Nội soi thực quản ống ứng hần đoán gây tê/gây mê	lần	X	255,000	244,000	244,000	
NO195		Nội soi thực quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	234,000	223,000	223,000	
NO397		Nội soi thực quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	234,000	223,000	4,049,000	
NO196		Nội soi thực quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	722,000	703,000	703,000	
NO393		Nội soi thực quản ống ứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	722,000	703,000	5,697,000	
NO257		Nội soi thực quản ống ứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	722,000	703,000	703,000	
NO197		Nội soi trực tràng ống ứng ộ sinh thiết	lần	X	198,000	189,000	189,000	
NO198		Nội soi trực tràng ống ứng không sinh thiết	lần	X	148,000	137,000	137,000	
NO317		Nội soi trực tràng ống mềm áp ứu	lần	X	198,000	189,000	189,000	
NO308		Nội soi trực tràng toàn bộ ộ sinh thiết	lần	X	302,000	291,000	291,000	
NO242		Nội xoay thai	lần	X	1,430,000	1,406,000	1,406,000	
NO294		Nong buồng tử ụng đặt dụng ụ hống dính	lần	X	597,000	580,000	580,000	
NO241		Nong ộ tử ụng do bế sản dịh	lần	X	292,000	281,000	281,000	
NO343		Nong da qui đầu	lần		192,000	192,000	192,000	
NO280		Nong niệu đạo	lần	X	252,000	241,000	241,000	
NO335		Nong niệu đạo và đặt sonde đái	lần	X	252,000	241,000	241,000	
ON03		Ôn hãm	lần	X	69,400	65,300	65,300	
ON04		Ôn hãm	lần	X	69,400	65,300	65,300	
PH156 6		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	lần	X	1,193,000	1,152,000	1,152,000	
PH154 8		Phá thai bằng thuốc hợ tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	X	189,000	183,000	183,000	
PH156 8		Phá thai bằng thuốc hợ tuổi thai đến hết 8 tuần	lần	X	320,000	302,000	302,000	
PH157 0		Phá thai bằng thuốc hợ tuổi thai đến hết 9 tuần	lần	X	320,000	302,000	302,000	
PH156 7		Phá thai bằng thuốc hợ tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	lần	X	569,000	545,000	545,000	
PH154 7		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút hân không	lần	X	408,000	384,000	384,000	
PH169 7		Phá thai người bệnh ộ sẹo mổ lấy thai ữ	lần	X	628,000	587,000	587,000	
PH156 9		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nướ	lần	X	1,074,000	1,040,000	1,040,000	
PH156 3		Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút hân không	lần	X	408,000	396,000	396,000	
PH172 9		Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 m trở lên	lần	X	758,000	682,000	682,000	
PH128 9		Phụ hồi ộ răng bằng Composite	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH110 1		Phụ hồi ộ răng bằng Composite	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH110 2		Phụ hồi ộ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH129 0		Phụ hồi ộ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	348,000	337,000	337,000	
PH103 9		Phương pháp Proetz	lần	X	61,800	57,600	57,600	
RA08		Rạh áp xe mi	lần	X	197,000	186,000	186,000	
RA11		Rạh áp xe mi	lần	X	197,000	186,000	2,492,000	
RA10		Rạh áp xe túi lệ	lần	X	197,000	186,000	2,492,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
RA07		Rạh áp xe túi lệ	lần	X	197,000	186,000	186,000	
RA06		Rạh áp xe túi lệ	lần	X	197,000	186,000	186,000	
RA05		Rạh hoại tử bong giải thoát hèn ép	lần	X	591,000	558,000	558,000	
RU47		Rửa bàng quang	lần	X	209,000	198,000	198,000	
RU59		Rửa bàng quang lấy máu ự.	lần	X	209,000	198,000	198,000	
RU34		Rửa bàng quang lấy máu ự.	lần	X	209,000	198,000	198,000	
RU48		Rửa bàng quang lấy máu ự.	lần	X	209,000	198,000	198,000	
RU68		Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức ập ứu và hống độ.	lần	X	209,000	198,000	198,000	
RU43		Rửa ụng đồ	lần	X	44,000	41,600	41,600	
RU69		Rửa ụng đồ	lần	X	44,000	41,600	1,619,000	
RU52		Rửa ụng đồ	lần	X	44,000	41,600	41,600	
RU32		Rửa dạ dày ập ứu	lần	X	131,000	119,000	119,000	
RU35		Rửa dạ dày ập ứu	lần	X	131,000	119,000	119,000	
RU46		Rửa dạ dày ập ứu	lần	X	131,000	119,000	119,000	
RU33		Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	lần	X	849,000	831,000	831,000	
RU36		Rút ătheter đường hầm	lần	X	184,000	178,000	178,000	
RU38		Rút máu để điều trị	lần	X	256,000	236,000	236,000	
RU60		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	184,000	178,000	178,000	
RU61		Rút sond tiểu	lần		43,000	43,000	43,000	
RU50		Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	lần	X	184,000	178,000	178,000	
RU42		Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	184,000	178,000	178,000	
RU49		Rút sonde dẫn lưu tự dịh- máu quanh thận	lần	X	184,000	178,000	178,000	
SA09		Sắ thuố thang	lần	X	13,100	12,500	12,500	
SA13		Sắ thuố thang	lần	X	13,100	12,500	12,500	
SI151		Siêu âm ạn thiệp - Chọc dịh ổ bụng xét nghiệm	lần	X	183,000	176,000	176,000	
SI150		Siêu âm ạn thiệp - họ hút mù ổ áp xe gan	lần	X	568,000	558,000	558,000	
SI102		Siêu âm ạn thiệp - họ hút nang gan	lần	X	568,000	558,000	558,000	
SI149		Siêu âm ạn thiệp - họ hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	X	568,000	558,000	558,000	
SI101		Siêu âm ạn thiệp - Chọc hút và tiêm thuố điều trị nang gan	lần	X	568,000	558,000	558,000	
SI187		Siêu âm ạn thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	620,000	597,000	597,000	
SI165		Siêu âm ạn thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	lần	X	620,000	597,000	597,000	
SI132		Sinh thiết ổ tử ụng, âm hộ, âm đạo	lần	X	393,000	382,000	382,000	
SI198		Sinh thiết ổ tử ụng, âm hộ, âm đạo	lần	X	393,000	382,000	854,000	
SI103		Sinh thiết hố mũi	lần	X	130,000	126,000	126,000	
SI146		Sinh thiết màng phổi mù	lần	X	442,000	431,000	431,000	
SI124		Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	lần	X	1,025,000	1,002,000	1,002,000	
SI112		Sinh thiết u họng miệng	lần	X	130,000	126,000	126,000	
SO20		Sổ điện điều trị ậ rối loạn nhịp nhanh	lần	X	336,000	319,000	319,000	
SO21		Sổ điện điều trị rung nhĩ	lần	X	1,008,000	989,000	989,000	
SO30		Sổ điện ngoài lồng ngực ập ứu	lần	X	485,000	459,000	459,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SO32		Số điện ngoài lồng ngực ập ứu	lần	X	1,008,000	989,000	989,000	
SO33		Số điện phá rung nhĩ, ợn tim đập nhanh	lần	X	1,008,000	989,000	989,000	
SO29		Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	915,000	893,000	893,000	
SO22		Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và ăm máu	lần	X	753,000	728,000	728,000	
SO23		Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	lần	X	322,000	305,000	305,000	
SO19		Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO24		Soi đáy mắt ập ứu	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO34		Soi đáy mắt ập ứu	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO37		Soi đáy mắt ập ứu tại giường	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO31		Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO36		Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO28		Soi góc tiền phòng	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO25		Soi góc tiền phòng	lần	X	55,300	52,500	52,500	
SO26		Soi đôi	lần	X	50,900	48,500	48,500	
SO27		Soi trực tràng	lần	X	198,000	189,000	189,000	
SU06		Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc ập (hứa kể tiền thuốc)	lần	X	161,000	155,000	155,000	
SU04		Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)	lần	X	88,400	82,100	82,100	
SU05		Sút rửa vòm họng trong xạ trị	lần	X	30,000	27,400	27,400	
TA59		Tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	2,412,000	2,500,000	2,500,000	
TA62		Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	lần	X	2,412,000	2,388,000	2,388,000	
TA53		Tập ệ kiểu thở	lần	X	31,100	30,100	30,100	
TA73		Tập đi trên ệ địa hình khác nhau (dổ, sỏi, gỗ ghề...)	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA72		Tập đi với hân giả dưới gối	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA56		Tập đi với hân giả trên gối	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA57		Tập đi với gậy	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA79		Tập đi với khung tập đi	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA78		Tập đi với nặng (nặng nánh, nặng khuỷu)	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA80		Tập đi với thanh song song	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA70		Tập điều hợp vận động	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA81		Tập đứng thẳng bằng tính và động	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA52		Tập ho ộ trợ giúp	lần	X	31,100	30,100	30,100	
TA74		Tập lên, xuống ậu thang	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA76		Tập mạnh cơ đáy hậu (cơ sàn hậu, Pelvis floor)	lần	X	308,000	302,000	302,000	
TA82		Tập ngồi thẳng bằng tính và động	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA83		Tập nhượ thị	lần	X	36,100	31,700	31,700	
TA90		Tập tạo thuận thần kinh cơ ạm thụ bản thể hứ, năng	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA75		Tập tri giá và nhận thức	lần	X	45,300	41,800	41,800	
TA92		Tập vận động ộ kháng trở	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA93		Tập vận động ộ trợ giúp	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA71		Tập vận động thụ động	lần	X	51,400	46,900	46,900	
TA91		Tập vận động trên bóng	lần	X	30,600	29,000	29,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TA87		Tập với dụng ụ hào thuyền	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA88		Tập với dụng ụ quay khớp vai	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA77		Tập với ghế tập mạnh ợ Tứ đầu đùi	lần	X	12,500	11,200	11,200	
TA55		Tập với ròng rọ .	lần	X	12,500	11,200	11,200	
TA89		Tập với thang tường	lần	X	30,600	29,000	29,000	
TA54		Tập với xe đạp tập	lần	X	12,500	11,200	11,200	
TE29		Test áp (Path test) với ặ loại thuốc .	lần	X	530,000	521,000	521,000	
TE44		Test hồi phụ phế quản.	lần	X	179,000	172,000	172,000	
TE43		Test kị thíh phế quản không đặ hiệu với Methaholine	lần	X	893,000	878,000	878,000	
TE50		Test lấy da (Prik test) đặ hiệu với Vaxin, huyết thanh	lần	X	383,000	377,000	377,000	
TE33		Test lấy da với ặ dị nguyên	lần	X	337,000	334,000	334,000	
TE32		Test lấy da với ặ dị nguyên	lần	X	383,000	377,000	377,000	
TE30		Test nội bì	lần	X	395,000	389,000	389,000	
TE31		Test nội bì	lần	X	482,000	475,000	475,000	
TE47		Test nội bì hậh đặ hiệu với thuốc .	lần	X	482,000	475,000	475,000	
TE46		Test nội bì hậh đặ hiệu với Vaxin, huyết thanh	lần	X	482,000	475,000	475,000	
TE49		Test nội bì nhanh đặ hiệu với thuốc .	lần	X	395,000	389,000	389,000	
TE48		Test nội bì nhanh đặ hiệu với Vaxin, huyết thanh	lần	X	395,000	389,000	389,000	
TH309		Thận nhân tạo (ở người đặ ợ mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	567,000	543,000	543,000	
TH438		Thận nhân tạo ắp ứu	lần	X	1,565,000	1,541,000	1,541,000	
TH503		Thận nhân tạo ắp ứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	lần	X	1,565,000	1,541,000	1,541,000	
TH504		Thận nhân tạo ứu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	lần	X	567,000	556,000	556,000	
TH447		Tháo bột ặ loại	lần	X	56,000	52,900	52,900	
TH484		Tháo ậu răng giả	lần		1,693,000	1,695,000	1,695,000	
TH483		Tháo hụp răng giả	lần		537,000	541,000	541,000	
TH238		Tháo lồng bằng bơm khí/nướ .	lần	X	148,000	137,000	137,000	
TH232		Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	414,000	392,000	392,000	
TH468		Thay băng [> 50m nhiễm trùng]	lần	X	253,000	240,000	240,000	
TH472		Thay băng [trên 15m đến 30 m]	lần	X	85,000	82,400	82,400	
TH473		Thay băng [hiều dài ≤ 15m]	lần	X	60,000	57,600	57,600	
TH469		Thay băng [từ 30 m đến 50 m nhiễm trùng]	lần	X	184,000	179,000	179,000	
TH470		Thay băng [từ trên 15 m đến 30 m nhiễm trùng]	lần	X	139,000	134,000	134,000	
TH471		Thay băng [từ trên 30 m đến 50 m]	lần	X	115,000	112,000	112,000	
TH234		Thay băng ặ vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	X	139,000	134,000	134,000	
TH313		Thay băng họ ặ vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	139,000	134,000	134,000	
TH312		Thay băng họ ặ vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	184,000	179,000	179,000	
TH311		Thay băng họ ặ vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	253,000	240,000	240,000	
TH361		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tậ ợ thể ở người lớn	lần	X	250,000	242,000	242,000	
TH359		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tậ ợ thể ở trẻ em	lần	X	250,000	242,000	242,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH362		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích ợ thể ở người lớn	lần	X	428,000	410,000	410,000	
TH360		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích ợ thể ở trẻ em	lần	X	428,000	410,000	410,000	
TH396		Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích ợ thể ở người lớn	lần	X	573,000	547,000	547,000	
TH405		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	lần	X	258,000	246,000	246,000	
TH466		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	184,000	179,000	179,000	
TH467		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	253,000	240,000	240,000	
TH462		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	60,000	57,600	57,600	
TH463		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	85,000	82,400	82,400	
TH465		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	139,000	134,000	134,000	
TH464		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	115,000	112,000	112,000	
TH458		Thay băng vết mổ [hiều dài ≤ 15m]	lần	X	60,000	57,600	57,600	
TH459		Thay băng vết mổ [trên 15m đến 30 m]	lần	X	85,000	82,400	82,400	
TH260		Thay băng, ặt hị vết mổ [Cắt hị]	lần	X	35,600	32,900	32,900	
TH264		Thay băng, ặt hị vết mổ [hiều dài > 50m nhiễm trùng]	lần	X	253,000	240,000	240,000	
TH277		Thay băng, ặt hị vết mổ [hiều dài ≤ 15m]	lần	X	60,000	57,600	57,600	
TH265		Thay băng, ặt hị vết mổ [từ 30 m đến 50 m nhiễm trùng]	lần	X	184,000	179,000	179,000	
TH266		Thay băng, ặt hị vết mổ [từ trên 15 m đến 30 m nhiễm trùng]	lần	X	139,000	134,000	134,000	
TH276		Thay băng, ặt hị vết mổ [từ trên 30 m đến 50 m]	lần	X	115,000	112,000	112,000	
TH253		Thay ạnuy n	lần	X	253,000	247,000	247,000	
TH247		Thay ạnuy n mở khí quản	lần	X	253,000	247,000	247,000	
TH440		Thay ạnuy n mở khí quản	lần	X	253,000	247,000	247,000	
TH443		Thay ạnuy n mở khí quản	lần	X	253,000	247,000	247,000	
TH261		Thay huyết tương	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
TH505		Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch ạo phân tử	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
TH506		Thay huyết tương sử dụng albumin	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
TH507		Thay huyết tương sử dụng huyết tương	lần	X	1,672,000	1,636,000	1,636,000	
TH441		Thay máu sơ sinh	lần	X	628,000	587,000	587,000	
TH267		Thay ống nội khí quản	lần	X	579,000	568,000	568,000	
TH231		Theo dõi nhân áp 3 ngày	lần	X	115,000	107,000	107,000	
TH457		Theo dõi nhịp tim thai và ợn ọ tử ụng bằng monitor sản khoa	lần	X	55,000	55,000	55,000	
TH356		Thở máy bằng xâm nhập	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH248		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH439		Thông bằng quang	lần	X	94,300	90,100	90,100	
TH306		Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussigna [giờ theo thực tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH307		Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH304		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thứ BiPAP [giờ theo thực tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH305		Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thứ CPAP [giờ theo thực tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH347		Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	ngày	X	583,000	559,000	559,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH303		Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH301		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ A/C (VCV) [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH298		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ CPAP [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH508		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ HFO [giờ theo thự.tế]	giờ	X	583,000	559,000	559,000	
TH302		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ PCV [giờ theo thự.tế]	lần	X	583,000	559,000	559,000	
TH299		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ PSV [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH300		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ SIMV [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH259		Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thứ VCV [giờ theo thự.tế]	ngày	X	583,000	559,000	559,000	
TH246		Thông tiểu	lần	X	94,300	90,100	90,100	
TH254		Thông vòi nhĩ	lần	X	90,800	86,600	86,600	
TH442		Thủ thuật ập, kéo ổ tử ung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	X	628,000	587,000	587,000	
TH255		Thủ thuật nong vòi nhĩ	lần	X	122,000	117,000	117,000	
TH237		Thủ thuật nong vòi nhĩ	lần	X	40,600	37,900	37,900	
TH513		Thủ thuật xoắn polip ổ tử ung, âm đạo	lần	X	406,000	388,000	2,537,000	
TH395		Thủ thuật xoắn polip ổ tử ung, âm đạo	lần	X	406,000	388,000	388,000	
TH314		Thụt giữ	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH236		Thụt tháo	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH448		Thụt tháo huấn bị sạch đại tràng	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH297		Thụt tháo phân	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH239		Thụt tháo phân	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH256		Thụt tháo phân	lần	X	85,900	82,100	82,100	
TH427		Thủy hãm	lần	X	70,100	66,100	66,100	
TH460		Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	lần	X	64,200	61,400	61,400	
TI87		Tiêm bắp thịt	lần	X	12,800	11,400	11,400	
TI72		Tiêm ận gan hân	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI99		Tiêm ạnh nhãn ậu	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI82		Tiêm ạnh nhãn ậu	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI64		Tiêm điểm bấm gân lõi ậu trong (lõi ậu ngoài) xương ánh tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI75		Tiêm điểm bấm gân móm ụng vai	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI66		Tiêm điểm bấm gân móm ụng vai dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI65		Tiêm điểm bấm gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI74		Tiêm điểm bấm gân móm trâm quay (trâm trụ)	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI63		Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI88		Tiêm dưới da	lần	X	12,800	11,400	11,400	
TI84		Tiêm dưới kết mạc	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI101		Tiêm dưới kết mạc	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI78		Tiêm gân gấp ngón tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI69		Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI73		Tiêm gân gót	lần	X	96,200	91,500	91,500	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TI77		Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI68		Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI76		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI67		Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI83		Tiêm hậu nhĩn ầu	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI98		Tiêm hậu nhĩn ầu	lần	X	50,300	47,500	47,500	
TI80		Tiêm hội hứn DeQuervain	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI71		Tiêm hội hứn DeQuervain dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI79		Tiêm hội hứn đường hãm ộ tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI70		Tiêm hội hứn đường hãm ộ tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI122		Tiêm khớp bàn ngón hân	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI110		Tiêm khớp bàn ngón hân dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI120		Tiêm khớp bàn ngón tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI108		Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI123		Tiêm khớp ộ hân	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI111		Tiêm khớp ộ hân dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI121		Tiêm khớp ộ tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI109		Tiêm khớp ộ tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI114		Tiêm khớp đồn- ụng vai	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI102		Tiêm khớp đồn- ụng vai dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI119		Tiêm khớp đốt ngón tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI107		Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI91		Tiêm khớp gối	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI113		Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI90		Tiêm khớp háng	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI112		Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI118		Tiêm khớp khuỷu tay	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI106		Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI115		Tiêm khớp ứ - sườn	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI103		Tiêm khớp ứ - sườn dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI116		Tiêm khớp ứ, đồn	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI104		Tiêm khớp ứ, đồn dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI117		Tiêm khớp vai	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI105		Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn ủa siêu âm	lần	X	138,000	132,000	132,000	
TI93		Tiêm nội khớp: aịd Hyaluroni	lần	X	96,200	91,500	91,500	
TI62		Tiêm nội nhĩn (Kháng sinh, antiVEGF, ọtiquid...)	lần	X	229,000	220,000	220,000	
TI86		Tiêm tĩn mậ	lần	X	12,800	11,400	11,400	
TI85		Tiêm tĩn mậ, truyền tĩn mậ	lần	X	12,800	11,400	11,400	
TI89		Tiêm trong da	lần	X	12,800	11,400	11,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TI81		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	lần	X	12,800	11,400	11,400	
TR26		Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR35		Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR36		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR43		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR32		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR29		Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR28		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR31		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR33		Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR30		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	lần	X	224,000	212,000	212,000	
TR45		Triệt sản nam (bằng dao hoặ không bằng dao)	lần		1,270,000	1,270,000	1,270,000	
TR42		Truyền hóa hất tĩnh mạch	lần	X	161,000	155,000	155,000	
TR34		Truyền tĩnh mạch	lần	X	22,800	21,400	21,400	
VA07		Vận động trị liệu bằng quang	lần	X	308,000	302,000	302,000	
VA09		Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	31,100	30,100	30,100	
VA12		Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	31,100	30,100	30,100	
XO197		Xoa bóp bấm huyết bằng máy	lần	X	32,300	28,500	28,500	
XO198		Xoa bóp bấm huyết bằng tay	lần	X	69,300	65,500	65,500	
XO254		Xoa bóp phòng hống loét trong ặ bệnh thần kinh (một ngày)	lần	X	55,800	50,700	50,700	
XO221		Xông thuốc bằng máy	lần	X	45,600	42,900	42,900	
CH582		Chăm sóc ặtheter tĩnh mạch	lần		99,000	99,000	99,000	
TH474		Thận nhân tạo thường qui	Lần	X	567,000	556,000	556,000	
CH577		Chăm sóc rốn sơ sinh(ợ nhiễm trùng)	lần		11,000	11,000	11,000	
GA07		Gây sẩy thai lưu bằng thuốc	lần		171,000	171,000	171,000	
HU72		Hút buồng tử ụng do rong kinh, rong huyết	lần	X	215,000	204,000	1,619,000	
HA10		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Từ 1 - 6 răng, mỗi răng]	lần		218,000	218,000	218,000	
HA11		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường[Trên 6 răng, mỗi răng]	lần		192,000	192,000	192,000	
MO112		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (14 răng)			600,000	600,000	600,000	
HA12		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ một hàm)	lần		900,000	900,000	900,000	
HA13		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ 2 hàm)	lần		900,000	900,000	900,000	
SU07		Sửa hàm giả gãy	lần		60,000	60,000	60,000	
DA189		Thêm một răng họ hàm giả tháo lắp	lần		238,000	238,000	238,000	
CA829		Tháo ậu răng giả	lần		1,695,000	1,695,000	1,695,000	
TA95		Tán sỏi ngoài ợ thể (Thu phí)	lần		2,500,000	2,500,000	2,500,000	
TA96		Tán sỏi ngoài ợ thể lần 2	lần		1,600,000	1,600,000	1,600,000	
TA97		Tán sỏi ngoài ợ thể lần 3	lần		1,000,000	1,000,000	1,000,000	
TA98		Tán sỏi ngoài ợ thể lần 4 trở lên	lần		480,000	480,000	480,000	
CA830		Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	lần		200,000	200,000	200,000	
CH645		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần					

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH509		Thận nhân tạo thường qui [COVID]	Lần	X	487,300	487,300	487,300	
TH510		Thận nhân tạo hụ kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần) [COVID]	lần	X	487,300	487,300	487,300	
TH511		Thận nhân tạo (ở người đã ộ mở thông động tĩnh mạch) [COVID]	lần	X	487,300	487,300	487,300	
Xét Nghiệm								
21. Hóa sinh máu								
DI556		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		X	29,500	29,000	29,000	
DI700		Định lượng Aید Uri [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI699		Định lượng Albumin [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI523	DI522	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		X				
DI522		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI543		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI521		Định lượng BNP (B- Type Natriureti Peptide) [Máu]	lần	X	590,000	581,000	581,000	
DI520		Định lượng Cali toàn phần [Máu]	lần	X	13,000	12,900	12,900	
DI475		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		X	27,300	26,900	26,900	
DI484		Định lượng Creatinin (máu)		X	21,800	21,500	21,500	
DI514		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		X	54,600	53,800	53,800	
DI511		Định lượng Ferritin [Máu]		X	82,000	80,800	80,800	
DI500		Định lượng Glucose [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI499		Định lượng HbA1 [Máu]		X	102,000	101,000	101,000	
DI482		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		X	27,300	26,900	26,900	
DI498		Định lượng Latat (Aید Latı) [Máu]		X	98,400	96,900	96,900	
DI859	DI482	Định lượng LDL-C		X				
DI658		Định lượng Protein toàn phần [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI635		Định lượng sắt huyết thanh		X	32,800	32,300	32,300	
DI651		Định lượng Triglyerid (máu) [Máu]		X	27,300	26,900	26,900	
DI479		Định lượng Urê máu [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DI712		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	32,000	30,800	30,800	
DO120		Đo hoạt độ ALP (Alkalın Phosphatase) [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DO116		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DO119		Đo hoạt độ Amylase [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DO88		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		X	21,800	21,500	21,500	
DO87		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		X	27,300	26,900	26,900	
DO83		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		X	19,500	19,200	19,200	
ST05		Streptococcus pyogenes ASO		X	43,100	41,700	41,700	
CL01	DI556	Cl-	mmol/L	X				
KO01	DI556	K+	mmol/L	X				
NA310	DI556	Na+	mmol/L	X				
DI865		Định lượng CRP		X	54,600	53,800	53,800	
DO141		Đo hoạt độ LDH (Latat dehydrogenase) [Máu]		X	27,300	26,900	26,900	
DI862		Định lượng Amonia (NH3) [Máu]			75,400	75,400	75,400	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
22. Hóa sinh Nước tiểu								
DI689		Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		X	29,500	29,000	29,000	
DI664		Định lượng Amylase (dịh)		X	21,800	21,500	21,500	
DI687		Định lượng Amylase (niệu)		X	38,200	37,700	37,700	
DI686		Định lượng Axit Uri (niệu)		X	16,400	16,100	16,100	
DI685		Định lượng Canxi (niệu)		X	25,000	24,600	24,600	
DI418		Định lượng Clo (dịh não tủy)		X	22,800	22,500	22,500	
DI683		Định lượng Creatinin (niệu)		X	16,400	16,100	16,100	
DI661		Định lượng Glucose (dịh họ dò)		X	13,000	12,900	12,900	
DI666		Định lượng Glucose (dịh não tủy)		X	13,000	12,900	12,900	
DI680		Định lượng MAU (Miro Albumin Arine) [niệu]		X	43,700	43,100	43,100	
DI660		Định lượng Protein (dịh họ dò)		X	21,800	21,500	21,500	
DI665		Định lượng Protein (dịh não tủy)		X	10,900	10,700	10,700	
DI669		Định lượng Protein (niệu)		X	14,000	13,900	13,900	
DI688		Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		X	43,700	43,100	43,100	
DI681		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		X	43,700	43,100	43,100	
DI679		Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		X	43,700	43,100	43,100	
DI478		Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		X	43,700	43,100	43,100	
DO81		Đo hoạt độ LDH (dịh họ dò)		X	27,300	26,900	26,900	
TO10		Tổng phân tĩh nướ tiểu (Bảng máy tự động)		X	27,800	27,400	27,400	
XE22		Xét nghiệm tế bào ặn nướ tiểu (bảng phương pháp thủ ộng)		X	43,700	43,100	43,100	
BI01	TO10	Bilirubin	umol/L	X				
BL01	TO10	BLO	RBC/ul	X				
GL01	TO10	Glucose	mmol/L	X				
K+01	DI689	K+		X				
KE15	TO10	KET	mmol/L	X				
LE01	TO10	LEU	WBC/u l	X				
NA311	DI689	Na+		X				
NI01	TO10	Nitrit	tính	X				
PH177 1	TO10	pH		X				
PR01	TO10	Protein	g/L	X				
TI127	TO10	Tỉ trọng		X				
UR01	TO10	Urobilinogen	umol/l	X				
CL02	DI689	Cl-		X				
DI858		Định tính Methamphetamin			43,100	43,100	43,100	
23. Huyết học								
CO23		Co ự máu đông (Tên khá; Co ự máu)		X	15,300	14,900	14,900	
DI708		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		X	40,200	39,100	39,100	
DI711		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		X	32,000	31,100	31,100	
MA02		Máu lắng (bảng phương pháp thủ ộng)		X	23,700	23,100	23,100	
NG12		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	83,100	80,800	80,800	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NG19		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	83,100	80,800	80,800	
TH394		Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	%	X	17,800	17,300	17,300	
TH364		Thời gian máu chảy phương pháp Duke		X	13,000	12,600	12,600	
TH409		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Cả tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		X	65,300	63,500	63,500	
TH406		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		X	41,500	40,400	40,400	
TO08		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		X	47,500	46,200	46,200	
XA04		Xá định kháng nguyên D yếu ủa hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	178,000	173,000	173,000	
XE26		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		X	13,000	12,600	12,600	
XE25		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		X	27,200	26,400	26,400	
AP05	TH366	APTTs		X				
AP06	TH406	APTTs		X				
IN02	TH409	INR		X				
PT01	TH408	PTs		X				
PT03	TH409	PTs		X				
RD03	TO08	RDW-SD	fL	X				
AP07	TH406	APTT(Chứng)		X				
PT02	TH408	PT%		X				
PT04	TH409	PT%		X				
PT05	TH409	PT Chứng		X				
AP08	TH406	APTT(BN)/APTT(Chứng)		X				
DO134	TO08	Đoạn trung tính	%	X				
DO135	TO08	Đoạn ưa axit	%	X				
DO136	TO08	Đoạn ưa bazơ		X				
EO01	TO08	EOS#	K/ μ L	X				
HE06	TO08	Hematocrit	%	X				
HU68	TO08	Huyết sắt tổ	g/L	X				
IN01	TH408	INR		X				
LY01	TO08	LYm#	K/ μ L	X				
LY02	TO08	Lympho	%	X				
MC01	TO08	MCH	pg	X				
MC02	TO08	MCHC	g/dL	X				
MC03	TO08	MCV	fL	X				
MO111	TO08	Mono	%	X				
MO110	TO08	MONo#	K/ μ L	X				
MP01	TO08	MPV	fL	X				
NE11	TO08	NEU#	K/ μ L	X				
SO50	TO08	Số lượng BC	K/ μ L	X				
SO47	TO08	Số lượng HC		X				
BA01	TO08	BASO#	K/ μ L	X				

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
MA03	MA02	Máu lắng giờ 1		X				
MA04	MA02	Máu lắng giờ 2		X				
PT06	TH409	PT(BN)/PT(Chứng)		X				
RD02	TO08	RDW-CV	%	X				
PL07	TO08	PLT		X				
DI860		Định lượng D-Dimer [Máu]	ng/ml		253,000	253,000	253,000	
24. Ký sinh trùng								
TI96		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ ộng)		X	37,900	36,900	36,900	
TR37		Trichomonas vaginalis soi tươi		X	43,100	41,700	41,700	
TR23		Trứng giun soi tập trung		X	43,100	41,700	41,700	
TR24		Trứng giun, sán soi tươi		X	43,100	41,700	41,700	
25. Miễn dịch								
DI544		Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		X	87,500	86,200	86,200	
DI515		Định lượng Cortisol (máu)		X	92,900	91,600	91,600	
DI508		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		X	65,600	64,600	64,600	
DI483		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		X	65,600	64,600	64,600	
DI648		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		X	60,100	59,200	59,200	
26. Sinh thiết								
CE02		Cell blo (khối tế bào)		X	248,000	234,000	234,000	
CH355		Chọc hút kim nhỏ ở hạch	lần	X	276,000	258,000	258,000	
CH356		Chọc hút kim nhỏ ở khối sưng, khối u dưới da	lần	X	276,000	258,000	258,000	
CH354		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	lần	X	276,000	258,000	258,000	
CH357		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	lần	X	276,000	258,000	258,000	
NH33		Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		X	374,000	349,000	349,000	
XE27		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy ở định, huyết, đú, ắt, nhuộm... ở bệnh phẩm sinh thiết		X	350,000	328,000	328,000	
27. Vi sinh								
CA785		Cá phản ứng lên bông hẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)			24,000	24,000	24,000	
DO71		Đơn bào đường ruột soi tươi		X	43,100	41,700	41,700	
FI02		Filaria (Giun hì) ấu trùng trong máu nhuộm soi		X	43,100	41,700	41,700	
HO12		Hồng ầu, bạch ầu trong phân soi tươi		X	39,500	38,200	38,200	
NE10		Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		X	70,300	68,000	68,000	
NE09		Neisseria meningitidis nhuộm soi		X	70,300	68,000	68,000	
PL06		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		X	33,200	32,100	32,100	
ST08		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		X	43,100	41,700	41,700	
TA58		Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		X	43,100	41,700	41,700	
TR40		Treponema pallidum nhuộm soi		X	70,300	68,000	68,000	
TR25		Treponema pallidum soi tươi		X	70,300	68,000	68,000	
TR22		Trichomonas vaginalis nhuộm soi		X	43,100	41,700	41,700	
VI28		Vi khuẩn nhuộm soi		X	70,300	68,000	68,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
VI19		Vi nấm soi tươi		X	43,100	41,700	41,700	
VI18		Vibrio holerae nhuộm soi		X	70,300	68,000	68,000	
VI16		Vibrio holerae soi tươi		X	70,300	68,000	68,000	
XE18		Xét nghiệm tế bào trong nước dãi chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		X	56,800	56,000	56,000	
HI18		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	lần	X	956,000	942,000	942,000	
28. Xét nghiệm Covid-19								
VI29		Virus test nhanh[Covid-19]			78,000	78,000	78,000	
VI33		Virus test nhanh[Covid-19 họ người nhà]			78,000	78,000	78,000	
VI34		Virus test nhanh[Covid-19 mẫu gộp 2 họ người nhà]			61,075	61,075	61,075	
29. Xét nghiệm đờm								
AF02		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		X	70,300	68,000	68,000	
30. Xét nghiệm khác								
DA191		Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	lần		25,000	25,000	25,000	
DE12		Dengue virus NS1Ag test nhanh		X	135,000	130,000	130,000	
DI691		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	lần	X	105,000	102,000	102,000	
DI649		Định lượng Troponin I [Máu]		X	76,500	75,400	75,400	
HB15		HBsAb test nhanh		X	61,700	59,700	59,700	
HB24		HBsAg miễn dịch tự động		X	77,300	74,700	74,700	
HB26		HBsAg test nhanh		X	55,400	53,600	53,600	
HC09		HCV Ab test nhanh		X	55,400	53,600	53,600	
HI12		HIV Ab test nhanh	lần		53,000	53,000	53,000	
PH161 5		Phản ứng hoà hợp ộ sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	76,900	74,800	74,800	
PH161 6		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	29,600	28,800	28,800	
SA12		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		X	95,000	92,400	92,400	
VI15		Vi nấm nhuộm soi		X	43,100	41,700	41,700	
XE29		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		X	15,500	15,200	15,200	
XE30		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mg/dL	X	15,500	15,200	15,200	
XE21		Xét nghiệm Khí máu [Máu]		X	218,000	215,000	215,000	
PH177 4	XE21	pH		X				
PC02	XE21	PCO2		X				
PO01	XE21	PO2		X				
TC01	XE21	TCO2		X				
HC13	XE21	HCO3		X				
BE06	XE21	BEb		X				
BE07	XE21	BEef		X				
SB01	XE21	SBC		X				
%S01	XE21	%SO2		X				
O201	XE21	O2t		X				

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
A-01	XE21	A-aDO2		X				
RI01	XE21	RI		X				
DU07		Đường máu mao mạch	mg/dL	X	15,500	15,200	15,200	
XE32		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu ầu (bằng phương pháp thủ ộng)		X	35,600	34,600	34,600	
31. Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu								
DI555		Định lượng Ethanol (ồn) [Máu]		X	32,800	32,300	32,300	
NO413	DI555	Nồng độ ộn (mg/dl)		X				
NO414	DI555	Nồng độ ộn (mmol/l)		X				